

Số 211

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Phi như
lý tác ý

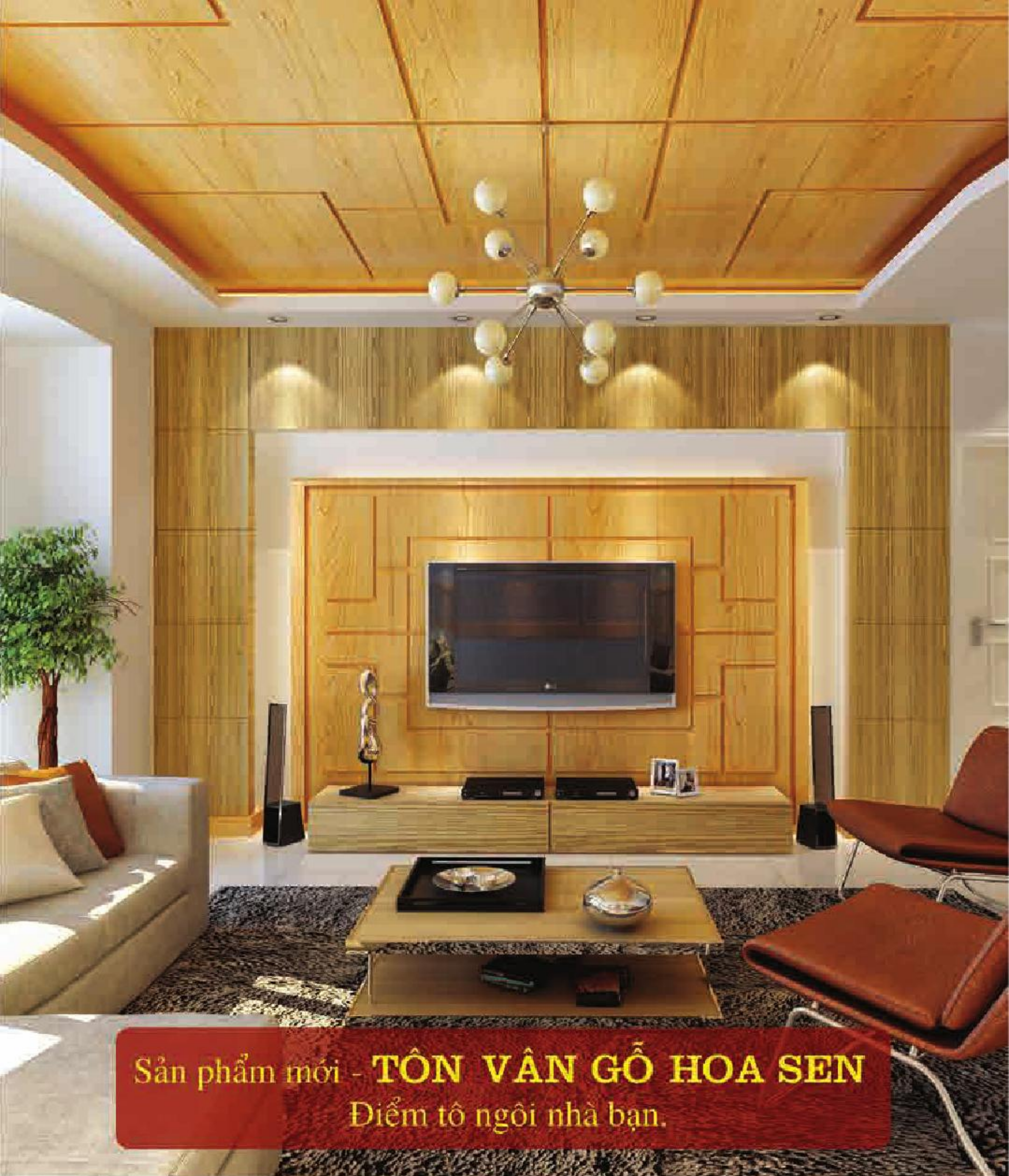
Tr. 15

Mỹ học
trong tuồng Nô

Gần, quá gần

Tr. 18

Del.

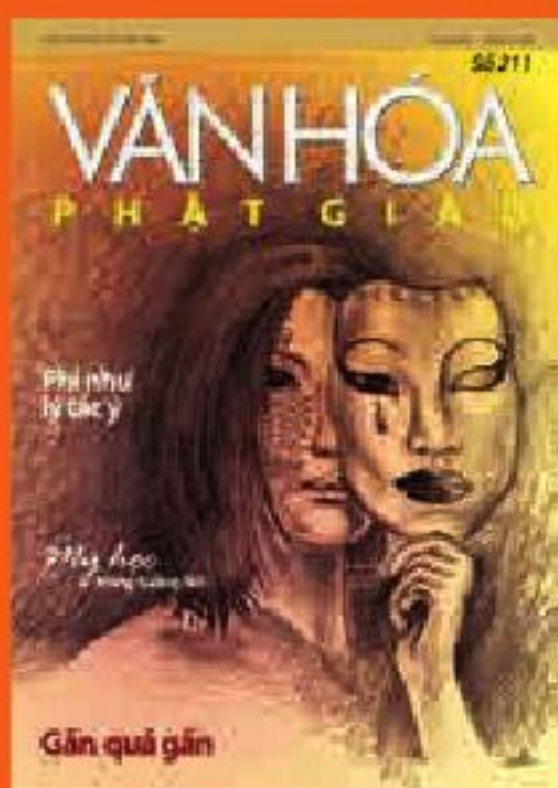


Sản phẩm mới - **TÔN VÂN GỖ HOA SEN**
Điểm tô ngôi nhà bạn.



TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

www.hoasengroup.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUÂN Mẫn

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Tri sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
 Trụ sở Tòa soạn VHPG
 ĐT: (84-8) 3 8484 335
 Cô Trần Thị Hải Đông, ĐD: 0907 164 066

Quảng cáo
 Cô Thu Sương, ĐD: 0918 032 040

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
 Fax: (84-8) 35265 569
 Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
 toasoanvhp@gmail.com
 Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
 Số tài khoản: 1487000000B
 Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Lại bàn về lý tưởng thanh niên (Nguyễn Cẩn)	4
Ánh mặt trời biển Đông (Hà Vũ Trọng)	7
Hình tượng sư tử trong truyền thống Phật giáo (Thích Trung Hậu)	10
Chị Diệu trên đất Cố đô (Liên Thảo)	12
Phi như lý tác ý (Nguyễn Văn)	15
Gần, quá gần (Nguyễn Thế Đăng)	18
Vua xứ Panca với đạo quân (Tấn Nghĩa)	20
Nhân quyền và Phật giáo (Hoàn Thảo)	24
Quan điểm của Phật giáo về hòa bình (Hoàn Thuận)	28
Ấn tượng Sắc tứ Thiên Ân tự, nơi Bồ-tát Quảng Đức ẩn tu (Trí Bửu)	32
Mỹ học trong tuồng Nô (Huệ Viên)	35
Không hẳn thích là dùng (Hồ Anh Thái)	36
Thấy, biết và làm (Hoàng Tá Thích)	37
Chuyện gà, chuyện người (Cao Huy Hóa)	40
Tâm "siểm khúc" trong sinh hoạt văn học nghệ thuật (Mang Viên Long)	42
Hình ảnh ngôi chùa trong <i>Đội gạo lên chùa</i> của Nguyễn Xuân Khánh (Phan Thạnh)	43
Một "đại" không thể thiếu (Nguyễn Hữu Đức)	46
Nỗi buồn sách giảm giá (Tư Hương)	48
Đồng hương ở Ba Vệt (Đoàn Đại Trí)	49
Người đàn ông đi về phía biển (Lê Hứa Huyền Trân)	50
Thơ (Nguyễn Dũng, Phạm Ánh, Phạm Thị Thanh Vân, Hạnh Phương, Phan Thành Minh, Trường Khánh)	52
Dải ruy-băng màu tím (Elena Pucillo Truong, Trương Văn Dân dịch)	54
Đời sen (Tân Ngoạn)	57
Lời cảm ơn cuộc sống	59

Bìa 1: Hoa súng trong hồ. Nguồn: shutterstock.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Trong hai tuần qua, sau khi đăng bài "Hội nghị Bất thường và những điều bất thường" trên Văn Hóa Phật Giáo số 210, chúng tôi đã nhận được nhiều cuộc điện thoại từ nhiều nơi trong nước, và cả những cuộc gặp riêng lẻ tại tòa soạn, của chư tôn đức Tăng Ni, các Phật tử, độc giả thân hữu... tỏ ý tán thán, đồng tình với bài báo và với tạp chí VHPG. Qua trao đổi, hầu như tất cả chư vị đều tỏ ý lo ngại và hỏi xem, "VHPG có bị Giáo hội khiển trách không? Có bị gì nữa không?".

Chúng tôi xin cảm ơn tấm thịnh tình của chư vị và khẳng định rằng chúng tôi tin chắc "VHPG sẽ không bị gì cả". Giáo hội là của tứ chúng đồng tu, Giáo hội không phải là một nhóm người âm thầm sắp đặt, quyết định những sự việc quan trọng. Chúng tôi muốn đóng góp vào việc xây dựng tính hòa hợp, nhất trí, dân chủ, trung thực trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự và cả Hội đồng Trị sự. Chúng tôi mong được đăng những bài viết có tính cách như vậy.

Một lần nữa, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn và kính chúc quý vị thân tâm thường lạc, trí huệ sáng suốt trên bước đường tu tập giáo lý của Đức Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật.

Cầu mong tinh thần Phật giáo trường tồn, chúng sinh an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

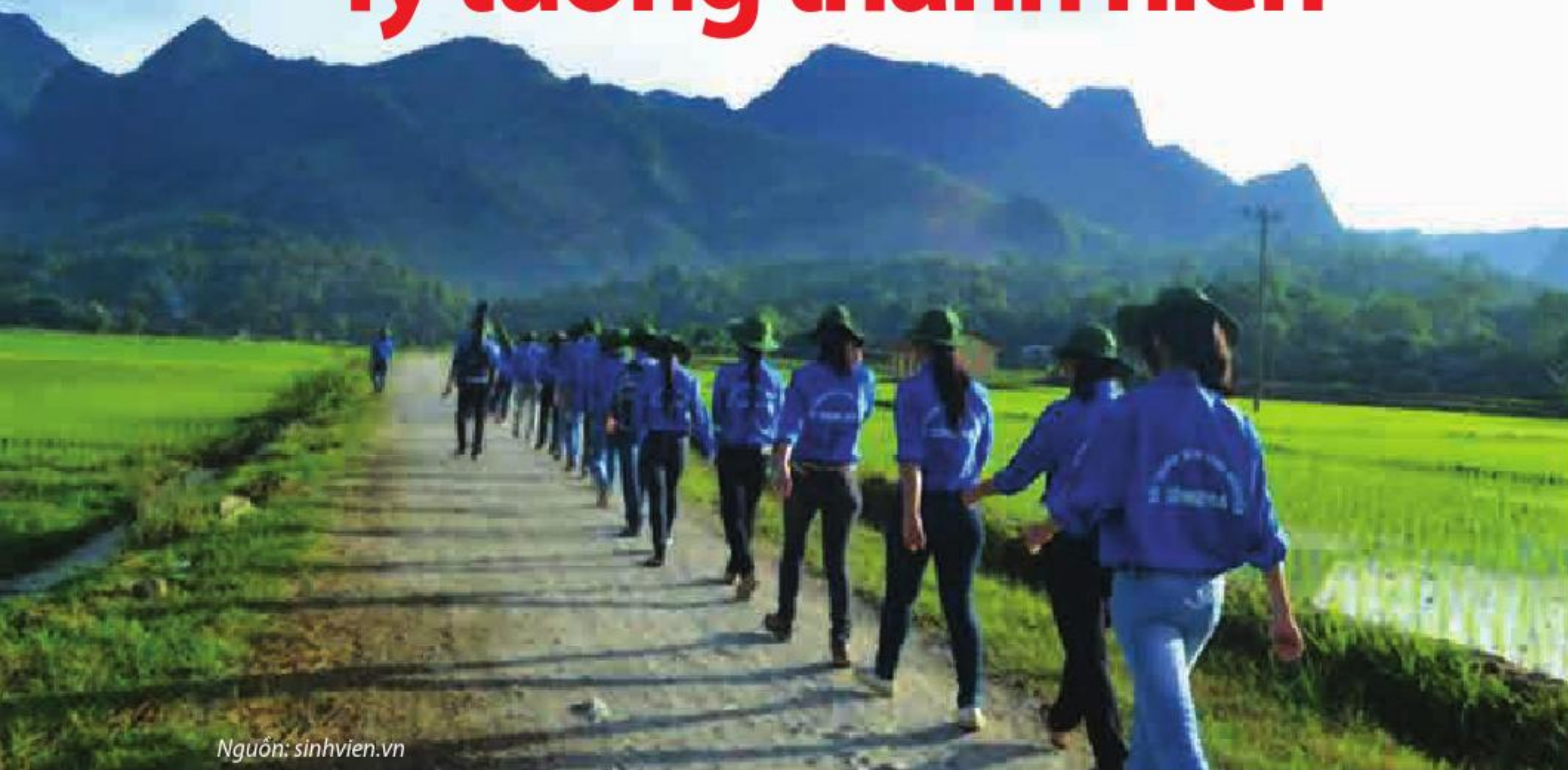


**Vô minh không có thật, y như nhân vật trong mộng;
mộng thì thấy là có mà tỉnh thì biết là không.**

Kinh Viên Giác – Chương Văn-thù

Ảnh: Diệu Hương

Lại bàn về lý tưởng thanh niên



Nguồn: sinhvien.vn

NGUYỄN CÀN

Khi xem trận đấu U.19 Việt Nam và Nhật Bản trung tuần tháng Chín vừa rồi, nhìn rừng cờ rừng người đồng phục đỏ rực sân Mỹ Đình, có người bảo: “Đấy, các ông cứ khéo trách tuổi trẻ Việt Nam không còn lý tưởng hay trở nên thực dụng quá mức, thờ ơ thế sự nữa đi. Họ vẫn còn nguyên lòng nhiệt thành và tình yêu Tổ quốc”. Bây giờ ngồi bàn về lý tưởng thanh niên, phải chăng là phiếm luận? Xin hãy cứ bình tĩnh để cơn đam mê bóng đá lắng xuống, chân thành cùng nhau nhìn lại gương mặt tuổi trẻ hôm nay và nói thật về một điều mà nhiều người muốn né tránh: lý tưởng.

Phải chăng vì nó quá xa vời, nói như một danh nhân nào đó, ví như trăng sao trên bầu trời. Nhưng không trăng sao thì thuyền đi hướng nào? Hay lại ngậm ngùi như một thuở cha ông có người dẫn vật:

*Lũ chúng ta lạc loài, dăm bảy đứa,
Bị quê hương ruồng bỏ, giống nòi khinh,
Bể vô tận sá gì phương hướng nữa,
Thuyền ơi thuyền! Theo gió hãy lênh đênh.*

(Vũ Hoàng Chương)

Tuổi trẻ thiếu thần tượng

Nhìn lại tuổi trẻ hôm nay, họ lấy ai làm điểm tựa? Cha mẹ ư? Những cha mẹ nghèo phần đông lam lũ, khiến họ trở nên đáng thương hơn là đáng ngưỡng mộ, thán phục. Các gia đình giàu có, trừ một số do làm ăn chân chính, rất nhiều bậc cha mẹ tiến thân bằng thủ đoạn, áp-phe hay các quan chức thì tham nhũng, làm sao nêu gương được? Nhìn ra xã hội, tuổi trẻ đang bị méo mó trong suy tư, có phần do giáo dục thiếu sót, có phần lệch lạc do truyền thông, họ coi là thần tượng những anh ca sĩ, diễn viên biến thái, đồng tính, những cô người mẫu phô bày cơ thể, tài ít tật nhiều... Họ cũng coi là thần tượng một số cầu thủ, nhưng tiếc thay, phần đông là người nước ngoài. Trong nước thì vừa rồi có mấy em năng khiếu U.19 nhưng hình tượng còn yếu ớt lắm, ngoài ra là mấy cầu thủ lớn tuổi hơn có chút năng khiếu nhưng vội sa chân vào scandal “bán độ”. Còn những người trẻ tôn sùng Bill Gates, Steve Job, nhưng nếu có ca ngợi thì cũng chỉ vì đây là những người giàu nhất nhì thế giới, hay bỏ đại học giữa chừng mà vẫn thành đạt chứ có mấy người ca ngợi Bill vì dám hy sinh 90% tài sản của mình để làm từ thiện. Nhìn

quanh khu phố, trong sân trường, ngoài xã hội, thiếu vắng những tấm gương để thán phục, để mơ ước trở thành... Những gương anh hùng trong sách vở thì hoặc xa xôi quá, hoặc thấy cô hay sách giáo khoa truyền đạt vụng về, không đủ sức hấp dẫn.

Tuổi trẻ khủng hoảng niềm tin

Lịch sử của Đức Phật Thích-ca có ghi nhận trường hợp Ngài thu nhiếp ba mươi vị vương tử là những người em khác mẹ với đức vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) xứ Kosala (Kiều-tát-la) như sau:

Một hôm, Đức Phật đến ngồi thiền định dưới một gốc cổ thụ ở bìa rừng có nhiều cây bông vải cạnh một ngôi làng nhỏ gần Uruvela. Hôm ấy, ba mươi vương tử là em của nhà vua Pasenadi rủ nhau du ngoạn trong rừng, có các vương phi cùng đi; riêng người em út chưa lập gia đình nên chọn một cô gái xinh đẹp dẫn theo làm bạn. Thừa dịp không ai để ý, cô bạn gái của vương tử út trộm hết tư trang của mọi người rồi bỏ trốn. Phát hiện cô gái bỏ trốn, cả ba mươi vương tử cùng đi tìm.

Lần đến chỗ Đức Phật ngồi, họ ngạc nhiên trước thần thái của vị du sĩ, nhưng cũng lên tiếng hỏi: "Thưa Sa-môn, ngài có thấy một cô gái nào vừa đi qua đây không?". Đức Phật không trả lời mà hỏi lại họ: "Này các thiện nam tử, việc đi tìm một nữ nhân với việc 'tìm lại chính mình' thì điều nào là cần thiết và cao quý hơn?". Ngờ ngàng trước câu hỏi làm tỉnh mộng, các vương tử thưa: "Bạch Sa-môn, việc đi tìm chính mình mới cần thiết và cao quý hơn".

Thế là Đức Phật bảo các vương tử ngồi xuống rồi giảng cho họ nghe về Tứ Thánh đế. Cuối bài pháp, cả ba mươi vương tử đều xin được xuất gia và gia nhập Tăng đoàn.

Chúng ta thấy gì qua câu chuyện trên? Phải chăng từ xưa đến nay, nếu sống không lý tưởng, những người tuổi trẻ đều tự đánh mất chính mình, buông thả trong những thú vui trần thế, có khi còn đắm mình trong sắc dục, rượu chè; bây giờ có cả ma túy và vô vàn những phương tiện làm tha hóa khác, trong khi xã hội đang cần sự đóng góp tài sức của họ. Ngay thế giới người lớn, khởi đầu là sự thiếu rèn luyện bản thân thời trai trẻ, cũng đẩy những kẻ đánh mất mình, rơi vào vòng xoáy của tham nhũng, lừa đảo, tệ nạn mà những vụ án liên tục gần đây được xử đã khuấy động dư luận. Đức Phật muốn các thanh niên tu tập, tìm lại bản chất chân thực của mình, không bị tác động vì những thứ ngoài thân như sắc dục, quyền chức, tiền tài...

Thế đấy, chúng ta đánh mất chính mình trong cuộc sống, lại đi tìm một gương mặt ảo ảnh khác bên ngoài. Có một khác biệt nào giữa tuổi trẻ thời hiện sinh với tuổi trẻ hôm nay? Tuổi trẻ hôm nay sống trong một xã hội phần nào ổn định... Trong thế giới - cũng - đàn - ông - lại - với nhau, đóng góp an toàn này, tuổi trẻ đã mò mẫm những đòi hỏi mang tính siêu hình, những thức ăn trừu tượng,

những tra vấn tâm linh. Nó thực dụng: phải có, phải cần và đủ: bằng cấp, công ăn việc làm, xe cộ, nhà cửa, điện thoại cầm tay. Chúng có thật. Là hiện thể bề bạn. Được tôn vinh như một... ân huệ thiêng liêng lập dựng hạnh phúc, thỏa đáng phận người. Tuổi trẻ không có quyền điên. Đã mất tâm những lựa chọn, tra vấn đại loại: "Tôi là ai trong gương soi" (Hiện sinh - Một thời kỷ niệm - Cung Tích Biển).

Vậy thì niềm tin nào cho tuổi trẻ hôm nay của chúng ta có thể nương vào, dựa vào mà sống và phấn đấu? Hãy để sang một bên những bài học lý thuyết khô khan rỗng tuếch mà chúng ta thường rao giảng về một thể hệ sống, chiến đấu, lao động gì gì đó. Bài học đó không thể minh họa bằng thực trạng đang diễn ra về một lối sống hết sức thực dụng đến trần trụi, một nhân sinh quan vị kỷ; và nói theo những nhận định đã trở thành quen thuộc là "một lớp tuổi trẻ đang có biểu hiện suy thoái đạo đức, thể hiện qua trào lưu 'sống thử', 'tìm bạn chat', 'tìm danh phận bất chấp danh dự...'. Có người vội an ủi "Chỉ một bộ phận thôi!". Nhưng xin thưa: Cái bộ phận ấy chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm thì chắc ai cũng ngại phải trả lời. Một vài con số thống kê lạnh lùng, như tuổi quan hệ tình dục hiện nay là nhỉnh hơn mười bốn tuổi một chút (cụ thể là 14,2 tuổi), hơn một triệu ca nạo phá thai trong cả nước hàng năm mà trẻ vị thành niên chiếm 20%... Thực tế có thể con số ấy còn cao hơn. Gần đây, các tin tức trên báo chí cho thấy trong những vũ trường rất nhiều học sinh sinh viên đã vào đấy uống thuốc lắc, có những vụ tạm giữ hàng trăm thanh thiếu niên thuộc đủ mọi giới, sinh viên học sinh, nhân viên, con các đại gia, các quan chức. Phóng sự trên báo còn mô tả cảnh sống bầy đàn của họ như những người nguyên thủy sau khi "cắn" thuốc. Bao nhiêu vụ án gây ra mà kẻ sát nhân tuổi vẫn còn dưới 18? Bao nhiêu vụ thanh toán người yêu vì không được yêu hay ghen tuông? Họ không còn thánh thiện và "ùy mi" như những thi sĩ thất tình ngày xưa mà trở thành những tên sát thủ cuồng si. Thật là tai họa! Còn những sinh viên ngoan hiền thì sao?

Một sinh viên giỏi một trường đại học ở TP.HCM đã làm cả lớp bất ngờ khi nói trong bài thuyết trình rằng mình không có ước mơ gì bởi từ nhỏ đến giờ, ba mẹ đã lo cho em đủ thứ, từ tinh thần đến vật chất, "Mọi chuyện đã được ba mẹ tôi vạch sẵn: từ việc học trường nào cho đến việc khách sạn của gia đình đang chờ tôi quản lý sau khi xong đại học. Vì vậy, tôi chẳng cần phải lo nghĩ về tương lai, việc làm". Đó là một sự thực đáng buồn vì nhiều bạn trẻ cho biết ước mơ thường chỉ dành cho người nghèo mà thôi. Các chuyên gia tâm lý tạm gọi là "khủng hoảng trống rỗng" hay "khủng hoảng thừa". Mà ước mơ của họ, nếu có, cũng quanh quẩn "con xe, cái váy, cục mobile", những món hàng hiệu để phô trương sự giàu có của gia đình mình vì bản thân họ không quan tâm chuyện tự lập.

Có bao nhiêu "gã cùng tử" đã và đang lao mình trong bóng tối của tội lỗi? Có bao nhiêu kẻ dật dờ sống trên đời, không quan tâm đến cộng đồng xã hội xung quanh, nói



chi chuyện đất nước an nguy. Nếu xảy ra ngoại xâm thì lớp tuổi trẻ hôm nay có đủ bản lĩnh và dũng khí để bảo vệ Tổ quốc chăng? Nói như vậy liệu có bị quan quá không khi vẫn có những phong trào tuổi trẻ xuống đường làm vệ sinh đường phố, tham gia công tác từ thiện... Chúng ta không phủ nhận điều ấy, nhưng cái đáng bàn ở đây là nền móng lý tưởng cho cả một thế hệ.

Lý tưởng ở đâu?

Hán Việt từ điển của Hoàng Thúc Trâm định nghĩa lý tưởng là “Việc chưa có thực mà tin rằng sẽ có và hy vọng việc ấy sẽ ra sao. Thế là lấy kinh nghiệm đã có làm tài chất, căn cứ vào sự lý để suy tưởng, liệu định, có cái tính thỏa đáng, lạc quan, nên có thể cố gắng mà thực hiện, chứ không như không tưởng, chỉ viễn vông, không thể thực hiện được”. Theo Giáo sư Tôn Thất Thiện, trong một bài viết trên tập san *Tư Tưởng*, lý tưởng gồm có lý của đạo – đạo lý, lý của vật – vật lý, và lý của sự – sự lý. Lãnh vực của đạo lý là đạo đức và tôn giáo; của sự lý là triết học, khoa học nhân văn và khoa học xã hội, của vật lý là khoa học kỹ thuật. Nền giáo dục xưa chú trọng nhiều đến đạo lý. Qua nhiều thời đại, đạo lý đó thấm nhuần tâm trí người Việt Nam, giúp xây dựng một xã hội duy đạo từ lãnh tụ đến nhân dân. Nhưng theo thời gian, vì dựa quá nhiều vào đạo lý, bỏ quên sự lý nên các triết thuyết khác ngoài Khổng Mạnh không thâm nhập được, kềm hãm sự phát triển tự do tư tưởng. Đến phong trào Duy Tân, cha ông ta hướng nhiều về xã hội Tây phương, phát triển sự lý và vật lý. Nhưng thời gian đó vì thiếu độc lập chính trị nên không giữ được đạo lý vì ngoại bang chi phối, làm suy sụp nền móng xã hội Việt Nam, bỏ rơi phong tục tập quán, chạy theo những lý tưởng thực tế “thấy thông thấy phán”, đánh dấu một thời nô lệ. Nhưng lúc đó một tầng lớp tuổi trẻ lại lấy lý tưởng đấu tranh vì độc lập dân tộc phát sinh và họ đã sống theo lý tưởng ấy. Cũng theo Giáo sư Thiện, “Một dân tộc mà không thông suốt sự lý lẫn vật lý, và nhất là không có đạo lý, là một dân tộc đủ điều kiện để diệt vong” (Tôn Thất Thiện – Bàn thêm về chữ Lý – Tập san *Tư Tưởng* số 5-1970).

Nhưng khi hòa bình, trong xây dựng đất nước, chúng ta đã coi nhẹ phần giáo dục thực chất nền tảng đạo lý mà chỉ chăm lo phần sự lý và vật lý, nhồi nhét kiến thức mà thiếu giáo dục tâm linh, tâm hồn. Ngày trước, cố Hòa thượng Thích Minh Châu có lần đã viết: “Hãy cùng ngồi lại tìm hiểu sự thật từ nền giáo dục mầm non cho đến bậc

trung học phổ thông, thật tâm bàn định kế sách cho ngày mai, và ‘phải có can đảm và sáng suốt để tìm hiểu sự thật, sự thật tâm linh, sự thật trí thức và đạo đức, sự thật xã hội, dầu sự thật ấy có xấu xa không tốt đẹp, nhất định không che đậy tuyên truyền nịnh bợ, không dối mình gạt người.’ Vị lương y cần phải hiểu thực trạng của bệnh nhân mới mong chữa triệt gốc bệnh. Sự giáo dục của con người chỉ hữu hiệu khi ta thấy rõ thực trạng con người và xã hội, khi chúng ta biết tôn trọng sự thật” (Thích Minh Châu – *Hãy chiến thắng tự thân* – Đại học Vạn Hạnh, 2013).

Thực tế, giáo dục lý tưởng đã không còn được chú trọng. Thay vào đó, người ta nghĩ rằng đoàn đội sẽ làm việc này. Đó là một suy nghĩ hời hợt vì có thấy cô trẻ, có bạn bè đồng trang lứa nào phụ trách đoàn đội có đủ phẩm chất và năng lực để có thể giúp các em vào đời với những hành trang đạo lý, dù là những bài học đơn giản như *Luân lý giáo khoa thư* ngày xưa hay những bài học về lòng hy sinh, đức nhẫn nại...; và quan trọng nhất là tình yêu từ người mẹ đến cô giáo, bạn bè, anh em..., từ gia súc và súc vật đến ngôi trường, khu phố... sau đó mới là môi trường, hoa cỏ, thiên nhiên, trước khi bàn đến nghệ thuật âm nhạc hay thi ca. Cái “con người mới” mà trước đây có thời chúng ta hằng mong xây dựng đã chìm khuất trong nhu cầu bản thân, đang vật vã trong cuộc chiến đấu chống lại ái dục và vô minh của tự thân anh ta. Con người mới hôm nay (phải viết hoa chữ Người) phải hội đủ tư chất sống tự chủ, tỉnh thức và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Một con người có khả năng gạt bỏ những bệnh thái tâm lý, những yếu kém về thể chất, luôn tinh tấn trau giồi tri thức và nhận thức, mang một nhân sinh quan vững vàng, một thế giới quan lành mạnh. Nói tóm lại, anh ta phải có khả năng vượt lên chính mình, làm một thẳng nhân (self-made man).

Cái lý tưởng chúng ta vẫn ca tụng hay hình dung ra chưa có thực hôm nay nhưng cũng chẳng hiện hữu ngày mai nếu nó quá xa thực tế, quá xa với những gì chúng ta có thể thực hiện được. Một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh vẫn chỉ là lý thuyết, xuất hiện trong các bài diễn thuyết trên giảng đường. Lý tưởng phải là “lý” của hôm nay và “tưởng” của ngày mai nhưng nếu hôm nay nó vẫn chưa có lý, chưa thực hiện thì sẽ chẳng bao giờ vươn tới chân trời ta mơ ước.

Một nền giáo dục nhân bản, phục hồi các giá trị truyền thống, tôn trọng tính khoa học của các tư duy, không chỉ bắt kịp tiến bộ khoa học kỹ thuật mà trước hết phải đào tạo được những con người tri hành hợp nhất, đạo đức mang một khuôn mặt trung thực lời nói và việc làm, thực hành chánh nghiệp và chánh mệnh bắt nguồn từ chánh niệm và chánh tư duy. Tuổi trẻ phải biết sống trong tình yêu thương và tự do trong suy nghĩ và hành động.

Lý tưởng của tuổi trẻ là gì nếu không phải là vươn tới những ước mơ đó. Trong tinh thần đó, hãy thắp lại lý tưởng cho tuổi trẻ! ■

Ảnh mặt trời biển Đông

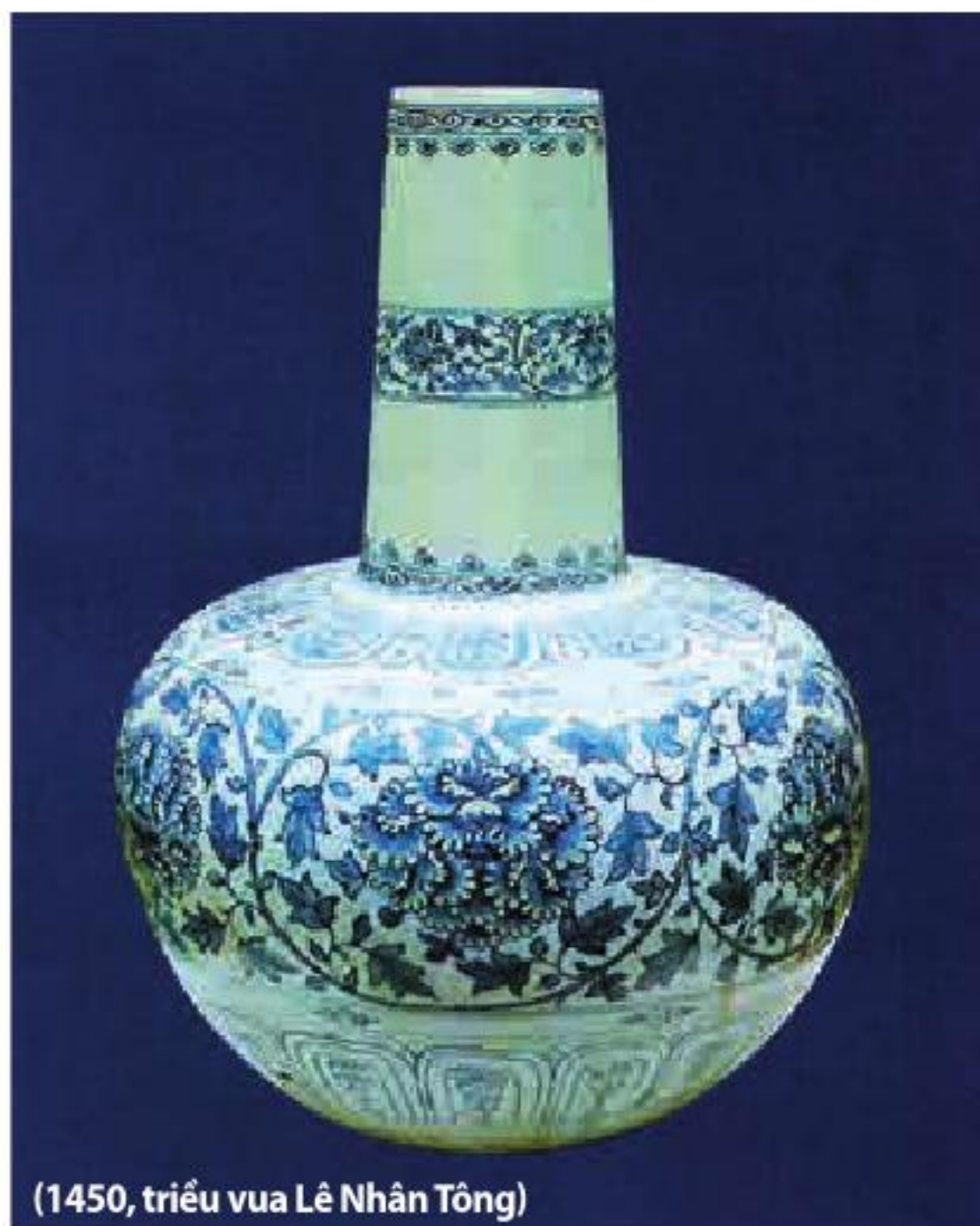
Bài & ảnh: HÀ VŨ TRỌNG

“Chiếc bình Annam” bằng gốm sứ hoa lam do nghệ nhân Bùi Thị Hí chế tác và vẽ hoa văn, hiện trưng bày trong Bảo tàng Hoàng gia Topaki (Thổ Nhĩ Kỳ). Bình hình dạng củ tỏi, cao 54cm, quét trơn một lớp men trắng. Thân bình trang trí hoa văn dây mẫu đơn, vai bình có dải hoa văn lá bồ-đề với hoa sen và đề dòng lạc khoản vòng quanh gồm 13 chữ Nho, mỗi chữ xen lẫn họa tiết mây cuộn:

大和八年匠人南策州裴氏戲。

Đại Hòa bát niên tượng nhân Nam Sách châu Bùi Thị Hí bút.

Nghĩa: “Năm Đại Hòa thứ 8, do thợ thủ công tại châu Nam Sách là Bùi Thị Hí vẽ”.



(1450, triều vua Lê Nhân Tông)

Bảo tàng Hoàng cung Topaki Saray ở Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ, vốn là cung điện nguy nga và từng là nơi cư ngụ bao đời của các quốc vương Sultan thuộc đế quốc Ottoman. Chính tại đây có kho tàng gốm sứ lừng danh và đồ sộ của châu Á mà hoàng gia Thổ Nhĩ Kỳ qua các đời đều ưa chuộng, gồm hơn 10.700 hiện vật, chủ yếu là gốm sứ Trung Quốc cao cấp từ thời Tống-Nguyên-Minh-Thanh, và đồ sứ Nhật Bản từ thế kỷ XVII-XIX, sánh ngang với kho tàng của Viện Bảo tàng Cổ cung Đài Loan. Thế nhưng giữa kho tàng này, bảo vật được xem là quan trọng nhất lại là một “Chiếc bình Annam” bằng gốm hoa lam do một nữ nghệ nhân Việt Nam chế tạo vào giữa thế kỷ XV được liệt vào đồ quốc bảo. Từ năm 1933, chiếc bình này trở nên nổi tiếng thế giới, lôi cuốn nhiều sự quan tâm nghiên cứu và bàn cãi của thế giới nghệ thuật.

Đầu tiên, chiếc bình do học giả người Anh là R.L. Hobson phát hiện từ Bảo tàng Topaki cùng với minh văn 13 chữ Nho. Tuy nhiên, thời điểm 1933, Hobson cho rằng chiếc bình này do nghệ nhân Trung Quốc ở Việt Nam chế tạo,

đồng thời ông đã dịch minh văn của nó rằng “Năm Đại Hòa thứ 8, do nghệ nhân ở châu Nam Sách tên là Trương vẽ chơi” (“Painted for pleasure by Chuang a workman of Nan Tsé-chou in the 8th year of Ta Ho”), nhưng lại không kèm theo 13 chữ Nho, và thông tin này được in trong các ấn phẩm triển lãm nghệ thuật Trung Quốc, kéo theo sự ngộ nhận lâu dài trong giới nghiên cứu và chuyên gia về lịch sử gốm sứ. Và sự “lạc trong phiên dịch” này tiếp diễn tới năm 1977 khi sử gia nghệ thuật uy tín nhất về gốm sứ Đông Nam Á là Roxanna M. Brown (bà từng là ký giả ở miền Nam Việt Nam trước 1975) đã thẩm định lại dòng lạc khoản, nhận dạng chữ thứ 10 裴 là Bùi - họ của nghệ nhân gốm (chứ không phải “Trương”), và chữ thứ 11 氏 thị (vốn gây nhiều tranh cãi nhất) chỉ giới tính nữ của người Việt Nam, và 戲 Hí là tên nghệ nhân (chứ không phải là “chơi”). Như vậy, Roxanna Brown là người đầu tiên đọc đầy đủ, đúng tên và giới tính của chủ nhân chiếc bình là Bùi Thị Hí cùng địa danh chế tạo là châu Nam Sách, mà sau này xác định là vùng trung tâm của gốm Chu Đậu.

Tuy vậy, thật đáng tiếc vì mãi cho tới năm 1980, giới nghiên cứu Việt Nam mới thực sự ý thức tới sự tồn tại của “chiếc bình Annam” và nhất là biết tới 13 chữ Nho đó. Bắt đầu từ một bức thư của nhà ngoại giao văn hóa là ông Makoto Anabuki của Đại sứ quán Nhật Bản ở Hà Nội gửi cho Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương để hỏi thông tin về lai lịch nghệ nhân và nơi chế tạo. Trong thư cho biết ông là người đề tâm nghiên cứu văn hóa Việt Nam và gốm cổ Việt Nam, rằng nhân dịp đi công tác ở Thổ Nhĩ Kỳ mới biết Viện Bảo tàng Hoàng gia Topaki vẫn bảo tồn một cái bình hoa lam của Việt Nam chế tạo vào thế kỷ XV, đặc biệt trên bình mang 13 chữ Hán: “Đại Hòa bát niên Nam Sách châu tượng nhân Bùi Thị Hí bút”. 13 chữ Hán nói trên có nghĩa là: “Năm 1450, một người thợ tên là (bà) Bùi Thị Hí ở Nam Sách châu vẽ hoa văn trên bình”. Cách đọc và hiểu minh văn cho thấy ông Anabuki không nghi ngờ về danh tính và giới tính của người nghệ nhân nữa, và trong lá thư, ông nhấn mạnh rằng việc tìm ra lai lịch nghệ nhân Bùi Thị Hí và địa danh châu Nam Sách là “Điều rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam nói chung, lịch sử thủ công nghiệp và vai trò của phụ nữ nói riêng”. Thực vậy, dòng lạc khoản trên chiếc bình này cung cấp thật ngắn gọn, đầy đủ và chính xác về thời gian, địa điểm và người tạo tác sản phẩm, và cũng là chiếc chìa khóa cho nhà khảo cổ học Tăng Bá Hoành, vốn cũng đồng tình với cách hiểu minh văn của Anabuki, để từ năm 1983 ông đã chủ trì xúc tiến những cuộc nghiên cứu điển dã và khai quật. Sau 10 năm khoắc lầy sứ mệnh, ông đã tìm ra nhiều di chỉ của nhiều trung tâm sản xuất đồ gốm cổ trên địa bàn Hải Hưng. Tuy vậy, cuộc đi tìm nhân thân của nghệ nhân Bùi Thị Hí mất khoảng thời gian đằng đẵng 30 năm.

Trở lại thời điểm tiếp nhận lá thư của Anabuki, hầu hết các học giả và các nhà nghiên cứu chủ yếu ở Hà Nội (đại biểu như Trần Quốc Vượng, Nguyễn Đình Chiểu) đều chia sẻ thành kiến về sự “ngộ dịch” (mistranslation) giống như của Hobson và các tác giả phương Tây khác mắc phải từ những năm 1930 trở về sau, đều lập luận mọi cách để rút cuộc bốn chữ cuối 裴氏戲筆 *bùi thị hí bút* đều được dịch và hiểu là “Ông họ Bùi vẽ chơi.” Vì đa số cho rằng thời phong kiến trọng nam khinh nữ, nên phụ nữ không dùng tên riêng hoặc tên tục mà chỉ có tên hiệu, nói chi đến việc để tên riêng lên sản phẩm. Thật ra, trường hợp những nữ nghệ nhân của Việt Nam từ xưa ký tên vào sản phẩm có thể chứng minh không phải là hiếm lắm, mà Hải Dương trong lịch sử đã xuất hiện nhiều phụ nữ kiệt xuất. Trong trường hợp Bùi Thị Hí, ta nên biết rằng, ngoài thuộc dòng dõi quý tộc, bà sống trong một thời đại phụ nữ Việt Nam được tôn trọng và hưởng nhiều quyền tự do cá nhân hơn ta tưởng, khác hẳn với phụ nữ Trung Quốc, vì thế các nhà nghiên cứu hiện đại dễ dàng vô tình lọt vào cạm bẫy do thành kiến với Nho giáo nên đã không thể lý giải 13 chữ trên chiếc bình. Truyền thống nữ quyền của Việt Nam đã minh chứng trong suốt lịch sử, và không khó hiểu lắm nếu ta đừng quên đặt Việt Nam trong bối cảnh độc lập thời Lê

sơ khi các thiết chế chính trị, xã hội và văn hóa đã được tái cấu trúc. Điểm son của thời kỳ này được phản ánh đặc biệt, ở đây chỉ xét qua những pháp lệnh hết sức cấp tiến không thua bất cứ bộ luật hiện đại nào về địa vị phụ nữ và trẻ em đã được ban bố và thi hành mà sau đó gọi là Luật Hồng Đức. Chưa kể có nhiều quyền hạn đặc biệt trong hôn nhân, riêng điều khoản về quyền lợi và địa vị của người phụ nữ, họ được có tài sản riêng và tham gia các hoạt động kinh tế. Về mặt lao động, phụ nữ được đánh giá cao và được trả tiền công ngang bằng với đàn ông, do vậy, địa vị xã hội của phụ nữ cũng tùy theo vị trí xã hội và kinh tế của họ. Tuy vậy, người phụ nữ thời ấy không được đi thi và làm quan, nhưng trong trường hợp tài nữ Bùi Thị Hí với ý thức nữ quyền, năm 22 tuổi đã hóa trang thành nam giới đi thi và đỗ tam trường trong kỳ thi Hương nhưng đến khoa thi Hội (để có học vị Tiến sĩ) đầu tiên thời Lê sơ (năm 1442, do Nguyễn Trãi chủ khảo), thì bị phát hiện là nữ và bị đuổi ra khỏi trường thi. Sự kiện này không thể không nhớ tới nữ tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam là Nguyễn Thị Duệ tức Bà Chúa Sao Sa cũng ở Hải Dương vào thời Mạc; năm 20 tuổi, bà giả trai đi thi Hội và đỗ đầu; sau khi bị phát hiện, bà đã được Mạc Kính Cung khen ngợi rồi lấy bà làm phi, và giao giữ chức giáo sư trong cung. Sang tới thời Lê-Trịnh bà vẫn được trọng dụng làm giám khảo kỳ thi tiến sĩ và trông coi việc dạy học trong vương phủ.

Nhưng từ sự bất lợi về thân phận như vậy, người phụ nữ phi thường Bùi Thị Hí đã chuyển hóa thành lợi thế và cũng nhờ đó trở thành điều may mắn cho sự phát triển nghệ thuật và kinh tế Việt Nam. Khả năng trí thức và tài hoa của bà được chuyển sang phát triển các trung tâm làm gốm sứ, và chính nghề gốm sứ và xuất khẩu vào thời điểm này là một hạnh vận để đẩy mạnh việc giao thương hàng hải, mà chính bà cũng là một nhà hàng hải tài ba. Trong sự cạnh tranh với các nước lân bang, các trung tâm gốm sứ Chu Đậu của bà đã nỗ lực tạo ra các sản phẩm đạt tới phẩm chất hoàn thiện và quy mô hơn bao giờ hết. Chúng thuộc loại sản phẩm gốm sứ cao cấp, đạt những phẩm chất và mỹ thuật tinh tế, có bản sắc riêng để cung cấp cho hoàng triều và có lẽ thường xuyên cho cả hoàng gia nước ngoài nữa, như trường hợp “chiếc bình Annam”, và xuất khẩu sang các nước như Nhật, Trung Quốc, Đông Nam Á, sang tới Ấn Độ Dương, vịnh Ba Tư và các nước phương Tây; và nhất là khiến sản phẩm gốm sứ Trung Quốc không còn giữ vị trí độc tôn nữa.

Gốm Chu Đậu được cho là ra đời vào đầu thế kỷ XV, tức vào thời nhà Minh xâm lăng và thống trị (1400-1427) và kết thúc cuối thế kỷ XVI với niên đại cuối ghi năm 1592, do cuộc chiến khốc liệt của quân Lê-Trịnh với Mạc ở Hải Dương đã tàn phá vùng Nam Sách và xóa sổ trung tâm gốm Chu Đậu mất hết dấu tích suốt 400 năm. Vậy có thể suy đoán trong thời kỳ bị đô hộ gần 30 năm đó cũng là cơ hội đủ để kỹ thuật gốm sứ miền Nam Trung Quốc truyền cảm hứng cho Việt Nam phát triển kỹ thuật gốm hoa lam có điểm độc đáo của bản địa để ra đời dòng gốm sứ Chu

Đậu. Như ta biết, nguồn gốc việc sử dụng màu xanh cobalt trên gốm sứ đã bắt đầu ở Việt Nam vào thế kỷ XIV đồng thời với của Trung Quốc; chất liệu màu xanh cobalt nguyên thủy được du nhập vào từ Ai Cập và Ba Tư, nơi mà qua nhiều thế kỷ được dùng để pha màu vào thủy tinh. Nhìn chung, đồ sứ đặc trưng của miền Nam Trung Quốc gọi là *Thanh hoa* (blue and white porcelain) với màu xanh cobalt được vẽ trên nền men trắng, trong khi đồ gốm với họa tiết màu xanh cobalt nằm dưới lớp men trắng là đặc trưng của gốm Chu Đậu, gọi là “hoa lam” (underglazed blue- and-white) bắt đầu thịnh hành và nở rộ vào đầu thế kỷ XV. “Annam” cũng trở thành thuật ngữ tương đương với “hoa lam” trong thế giới gốm sứ, mà tên gọi “Chiếc bình Annam” ở Bảo tàng Topaki là một ví dụ.

Đáng lưu ý về bối cảnh lịch sử, sau khi Việt Nam giành lại độc lập, thì vào giữa thế kỷ XV, nhà Minh với chỉ dụ *Hải cấm*, cấm xuất khẩu và vận chuyển bằng tàu thuyền tư nhân trên đại dương (tuy không thể ngăn được sự buôn lậu, và lệnh cấm này chỉ được cởi bỏ vào 1567 sau thời Minh), đã trở thành cơ hội đẩy tiềm năng khiến hàng hóa Việt Nam mở rộng thị trường và đẩy mạnh sản phẩm ra thế giới, và tất nhiên cả sự phát triển mạnh về mặt hàng hải. Chính trong sự đình hoãn của Trung Quốc về xuất khẩu đồ gốm sứ vào giữa thế kỷ XV ấy đã khiến cho Việt Nam có thể bước tới và đồ đẩy khoảng trống; đây cũng là thời điểm “Chiếc bình Annam” (1450) vào tới cung đình đế quốc Ottoman. Trong khi ở phía Bắc, nhà Minh một mặt lo đối phó với sự quay lại đe dọa của Mông Cổ cùng với nạn hoạn quan trong nội cung, và sự quan tâm đều hướng lên phương Bắc, tài chánh thì đổ vào việc xây dựng kinh đô mới với Tử Cấm Thành, cho nên những chuyến viễn dương của các hạm đội khổng lồ như của Đô đốc Trịnh Hòa đã chấm dứt vì bị chỉ trích là tốn kém và phung phí. Hậu quả là sức mạnh phi thường về đường biển của Trung Quốc cũng dần suy thoái, mất ảnh hưởng, và bước vào thời kỳ trì trệ về công nghệ; tuy phải nhìn nhận rằng những cuộc viễn dương của Trịnh Hòa trước kia phần nào đã thiết lập sẵn và tạo điều kiện quy củ cho sự mậu dịch hàng hải, cũng như tạo sức kích hoạt cho sự gia tăng về giao thương và thịnh vượng chung ở khu vực Đông Nam Á. Từ giữa những thế kỷ XV-XVI được mệnh danh là “Thời kì Thương mại” của Đông Nam Á, từ đó “Con đường gốm sứ” trên biển lên đến cực thịnh, mà Việt Nam nằm ở thế chiến lược trung tâm về giao thương.

Con đường Gốm sứ trên biển Đông mà Đại Việt từng một thời là chủ tể, ngày càng minh chứng qua kết quả trục vớt từ hơn chục con tàu đắm chở cổ vật gốm sứ dọc bờ biển Việt Nam và trong khu vực Đông Nam Á trong hai mươi năm qua. Đó là những kho báu xấp xỉ ngàn triền miên dưới lòng biển trở thành chứng nhân cho một thời hoàng kim. Con đường biển rộng lớn này vào thời nhà Minh dưới triều hoàng đế Vĩnh Lạc trở thành hệ thống mậu dịch triều cống của các nước chư hầu và giành độc quyền cho hoàng triều. Thế nhưng, hoàn cảnh đã thay đổi trong thế kỷ XV,

chính quyền triều Lê tự xem mình như một chính thể hoàn toàn độc lập, và cũng tự xem Đại Việt, nói theo sử gia Furuta Motoo, như một “Trung Quốc phương Nam” với vị thế ngang hàng với Trung Quốc phương Bắc. Chính nhờ sự tự chủ và tự cường như vậy, nhu cầu chế tạo sản phẩm và mậu dịch hàng hải của Đại Việt nở rộ và trở nên cường thịnh. Riêng đồ gốm sứ, các làng xã và trang ấp của giới quý tộc, như trang Quang Ánh của Bùi Thị Hí cùng chồng của bà, tạo ra các trung tâm sản xuất đồ gốm cao cấp để cung cấp cho hoàng triều và xuất cảng. Đặc biệt nhờ sự cải tiến gốm hoa nâu vào cuối thời Trần với họa tiết chìm dưới lớp tráng men nên được ưa chuộng trên thị trường thế giới. Thậm chí kỹ thuật chế tạo gốm sứ ở Đại Việt rất cao tới mức độ có thể làm được các loại gốm sứ cao cấp của các thời như Nguyên, và nhất là Minh, khi ấy cũng trở thành nhu cầu lớn của bên ngoài, đó là lý do khiến nhiều nhà chuyên môn trước đây lầm tưởng là đồ gốm sứ chế tạo ở Trung Quốc. Đây là thời kỳ mà phong cách gốm hoa lam Chu Đậu cũng như các đồ gốm tráng men nhiều màu của Đại Việt đã xuất cảng sang Trung Quốc, Nhật Bản, tới các nước Nam Dương như Java, Sulawesi, và sang các quốc gia xa xôi như Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ, lại là những nơi Trung Quốc cấm cửa xuất cảng đồ gốm sứ và mậu dịch phi triều cống.

Nước Đại Việt vào thế kỷ XV, sau khi độc lập, đã được tái lập như một quyền lực mậu dịch quan trọng tại Đông Nam Á, và sự tái xác định tư cách chủ tể của Đại Việt trên vùng biển Đông cũng nằm trong mạng lưới mậu dịch trong khu vực. Trong thời kỳ này, các cuộc viễn chinh của Đại Việt (từ 1446-1471) đã đem các hải cảng dọc theo Việt Nam mà trước thuộc Chiêm Thành (ở Huế và các vùng Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định) nằm dưới sự kiểm soát con đường biển và mậu dịch của Đại Việt. Xa hơn nữa, theo *Minh thực lục*, dưới sự cai trị của vua Lê Thánh Tông (trị vì từ 1460-1497), quyền lực của Đại Việt gia tăng một cách mau chóng đến nỗi trong năm 1481 Malacca đã cầu cứu lên triều đình nhà Minh rằng nếu không được trợ giúp, Malacca sẽ sớm bị sáp nhập vào Đại Việt.

Trong bối cảnh đó, con tàu đắm ở Cù Lao Chàm (gần Hội An ở Quảng Nam, được phát hiện và trục vớt từ 1997-2000) có niên đại vào những năm 1470, nhiều khả năng là một trong những con tàu chở hàng xuất khẩu của trung tâm gốm Chu Đậu xuất phát từ Hải Dương, từ “Ánh mặt trời biển Đông”, dưới sự trông coi của Bùi Thị Hí. Một trong những chứng cứ kỳ diệu: trong số hàng trăm ngàn sản phẩm gốm Chu Đậu cao cấp tìm thấy được từ chiếc tàu đắm ấy, có một bức tượng đặt tên là “Nữ quý tộc” hiện lưu giữ ở Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam. Bức tượng ấy được nhận dạng giống hoàn toàn với chân dung bức tượng trước đây thờ Bùi Thị Hí ở chùa Viên Quang (xã Quang Ánh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương), vốn là ngôi chùa do bà xây khi về ẩn ở tuổi 73.

Chúng tôi sẽ công bố hành trạng của nghệ nhân Bùi Thị Hí, được coi là bà tổ gốm Chu Đậu, trong một bài viết sau. ■

Hình tượng sư tử trong truyền thống Phật giáo

THÍCH TRUNG HẬU

Thời gian gần đây công luận quan tâm rất nhiều đến hình tượng sư tử được trưng bày tại các di tích lịch sử, chùa chiền, công sở... Đa số nêu ý kiến phản bác và yêu cầu phải dẹp bỏ, bởi cho rằng hình thức sư tử này không phù hợp với văn hóa Việt Nam; chúng được sao chép từ Trung Quốc khoảng mười năm trở lại đây và lan truyền khắp nước.

Để giải quyết vấn đề trên, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch đã ra Công văn số 2662/BVHTT-DL, ngày 8/8/2014, đề nghị không nên sử dụng hình tượng các linh vật, sản phẩm, biểu tượng không phù hợp với thuần phong

mỹ tục Việt Nam. Tiếp theo, Cục Mỹ thuật-Nhiếp ảnh-Triển lãm (bộ VHNT-DL) đã gửi đến các ban ngành, địa phương Công văn số 352/MTNATL ngày 19/8/2014 để giới thiệu các mẫu hình tượng linh vật Việt Nam. Tập hợp tư liệu, hình ảnh hơn 20 mẫu tượng linh vật hiện đang tồn tại tại các di tích, và được lưu giữ ở các viện bảo tàng trong nước, mỗi hiện vật đều có ghi chú rõ niên đại, địa chỉ lưu trữ, trưng bày. Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhận thấy cần giải thích rõ hơn các điểm sau:

Căn cứ theo kinh điển Phật giáo, sư tử là vua của các loài thú, cho nên trong các kinh, luận thường chọn sư tử để ví dụ cho đức vô úy (không sợ hãi) và sự vĩ đại của Đức Phật. Đức Phật là bậc chí tôn trong loài người, nên được tôn xưng là “nhân trung sư tử” (sư tử trong loài người).

Vì Đức Phật là sư tử trong loài người, nên chỗ Đức Phật ngồi thuyết pháp gọi là “tòa sư tử” (Sư tử tòa).

Khi Đức Phật thuyết Pháp, uy lực chấn động Trời, người khiến cho hàng Bồ-tát phát khởi tâm dũng mãnh cầu đạo Giác ngộ, ngoại đạo và ác ma kinh sợ. Do đó, Pháp âm của Đức Phật được ví như tiếng gầm của sư tử (sư tử hống) – âm thanh không sợ hãi.

Chúng ta biết, đạo Phật phát nguyên từ Ấn Độ, vùng đất có loài sư tử sinh sống. Theo truyền thống, người Ấn Độ cổ xưa đã chọn hình ảnh sư tử làm biểu tượng của giai cấp vua chúa thống trị xã hội. Khi Đức Phật xuất hiện, dĩ nhiên người Ấn đã chọn ý nghĩa tốt đẹp nhất của loài sư tử để xưng tán Ngài. Dưới triều vua A-dục (Asoka, 273-232 trước CN), trên các đỉnh trụ đá khắc lời dạy của Đức Phật được chạm hình bốn con sư tử quay mặt bốn phương, với ý nghĩa Phật pháp sẽ lan truyền khắp nhân gian, không có sức mạnh nào cản trở được.

Khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch, sự giao thương giữa các nước Tây Á và Đông Á dần phát triển, sư tử được du nhập vào Trung Quốc bằng con đường ngoại giao. Vua chúa Trung Quốc nhìn thấy sư tử là loài mãnh thú có uy lực lớn trong muông thú, nên đã chọn hình tượng sư tử nhe nanh múa vuốt hung dữ làm vật trấn giữ trước cửa cung điện, lăng tẩm để cảnh báo cho mọi người biết đó là vùng cấm địa, không thể xâm phạm. Tại Trung Quốc, sư tử không có vị trí cao quý như kỳ lân



Tượng sư tử trên trụ đá A-dục
(Asoka, 273-232 T.CN), Ấn Độ

– một linh vật trong tứ linh (bốn con vật linh thiêng: rồng, lân, rùa, phượng). Bởi theo truyền thống Trung Quốc, kỳ lân được quan niệm là “nhân thú”, vì nó không ăn thịt các loài vật khác, không giẫm đạp cỏ cây, và chỉ xuất hiện khi có bậc Thánh ra đời. Do đó, hình ảnh kỳ lân thường xuất hiện trên vật dụng thờ cúng, sinh hoạt, trang trí áo mũ v.v. trong khi sư tử chỉ được xem như con vật canh gác bên ngoài.

Nước Việt Nam chúng ta cũng không phải là vùng đất sinh sống của loài sư tử. Vì vậy, khi tiếp biến văn hóa Ấn-Trung, thông qua tư tưởng Nho, Phật, người Việt đã chọn con Nghê (toan nghê, 狻猊) – một con vật huyền thoại, để thay thế cho sư tử (獅子). Con vật này được mô tả có hình dáng đầu rồng, thân sư tử, bản tánh hiền lành, thích ngồi, khoái nuốt lửa nhả khói, thường thức mùi trầm hương... Những đức tính này của con Nghê thích hợp với bản tánh hiếu hòa, bình dị của người Việt, do đó đã được chọn để thay thế cho sư tử trang trí trên bệ tượng Phật cùng với tám bộ hộ pháp (bát bộ thiên long). Điều này khác biệt với kiểu thức mô tả “tòa sư tử” của Đức Phật nguyên gốc ở Ấn Độ, cũng không giống với tòa sen hay pháp tòa uy nghi kiểu Trung Quốc.

Hơn nữa, tổ tiên chúng ta đã chế tác các tượng thú bày trong sân chùa, hiện còn tồn tại ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Những con thú được miêu tả trong tư thế nằm nghỉ ngơi thanh thản; nhất là con Nghê, vẻ mặt như cười, dáng dấp vui tươi hơn hờ ngoái đầu chào đón Phật tử viếng chùa, giữa bầu trời cảnh Bụt, người và thú đều được cảm hóa mà chung sống an vui.

Linh thú của người Việt rất gần gũi đời thường, không nhe nanh múa vuốt hù dọa ai, cũng chẳng phải lãnh nhiệm vụ canh gác gì ở cửa Thiên – vốn là chốn cửa Không (không môn)!

Mãi cho đến thời Lê-Nguyễn (TK.XV-XIX), Nho giáo được đề cao làm hệ tư tưởng chính để xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế, kỳ lân được sử dụng làm biểu tượng cao quý của đạo Nho. Tuy nhiên, con Nghê hiền hòa vẫn hiện hữu trong đời sống dân Việt, giữ nhiệm vụ tỏa khói trầm hương trên lư đồng, hương án, ngoài đền miếu, cung điện, hoặc canh giữ ngoài cửa lăng tẩm, hoàng cung. Có thể cảm nhận được dáng vẻ hiền lành, thân thiện này của con nghê thời Nguyễn được bày trước cửa Hiển Nhơn trong Thành Nội Huế.

Như vậy, có thể tạm kết, sư tử vốn không phải là con thú lạ đối với đạo Phật mà phổ biến từ trong kinh điển Nguyên thủy và Đại thừa, tượng trưng cho Đức Phật, Chánh pháp, sức mạnh vô úy của chân lý. Tuy nhiên, đối với truyền thống ngàn năm của dân tộc Việt, hình tượng sư tử không xuất hiện vì tổ tiên người Việt đã chọn con Nghê hiền lành để thay thế. Vậy nên, việc chấn chỉnh để nâng cao nhận thức về văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc cho tứ chúng Phật tử là điều hết sức cần thiết, tránh tình trạng trưng bày phản cảm và hạ thấp ý nghĩa biểu trưng cao quý của đạo Phật – đạo Từ bi, Trí tuệ. ■



Kỳ lân



Tượng Nghê đá chùa Phật Tích (Bắc Ninh) thời Lý



Nghê gốm Bát tràng thời Cảnh Hưng

“Chò Niẽ” t reã ña á Coãñoã

LIÊN THẢO

Trên đất Cố đô, khúc ruột miền Trung thân thương của nước Việt Nam, có rất nhiều yếu tố cấu thành cả về địa lý lẫn nhân văn vô cùng phong phú. Nói đến cố đô, ai cũng có thể liên tưởng đến con sông Hương uốn lượn trên đất Huế, trông như mái tóc mượt mà của người con gái xứ Thần kinh.

Theo sự nghiên cứu về đời sống của con người, thì việc hình thành đại đa số các nền văn minh, văn hóa của nhân loại đều bắt nguồn từ các dòng sông. Trên lãnh thổ cố đô thì Hương giang chảy ngang qua thành phố Huế. Có lẽ dòng sông đã tạo nên những nét đặc thù về thể chất cũng như tinh thần con người nơi đây, như một lời hát đã giải thích *“sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu”*.

Khi nói đến Huế, người ta cũng không thể không biết đó là một trong những “cái nôi” của Phật giáo Việt Nam. *“Thiết nghĩ, chúng ta phải đi xa hơn và sâu hơn mới nói được vài nét về Phật giáo xứ Huế. Phật giáo xứ Huế không phải là số chùa Huế có mật độ dày đặc 100, 150 hay 200 chùa; cũng không phải là 85% người Huế là Phật tử; cũng không phải là “Huế, Kinh đô của Phật giáo”, mà có lẽ tất cả những cái đó gộp lại và còn sâu lắng hơn, là tìm vào bề dày của lịch sử và chiều sâu của tâm thức người Huế nữa.”*^(*)

Quả thật vậy, Phật giáo Huế đã có vai trò rất quan trọng trong tiến trình hình thành nền văn hóa cố đô. Đến với cố đô, có vô số góc nhìn để thẩm thấu nét đẹp của con người và cảnh vật nơi này; như nhiều người đã nghe, đã thấy, đã đọc biết bao trang sách, trang sử và cả thơ ca nói về nét riêng mà xứ Huế sở hữu.

Tuy nhiên, không biết đã có ai nhìn thấy nét rất riêng của người xuất gia xứ Huế không. Có lẽ ai cũng nghĩ rằng Phật giáo thì đâu cũng có hình thức giống nhau, có khác chăng thì có khác về các hệ phái thôi. Nhưng ở đây tôi muốn nói là ngay cả cùng hệ phái Bắc tông, cũng đủ thấy người xuất gia ở Huế rất “khác”.

“Chị Diệu” xứ Huế có gì khác?

Từ nhỏ tôi đã xem nhiều phim và nhìn thấy nhiều chú tiểu, cô tiểu trong những bộ phim lịch sử của Trung

Quốc... Những hình ảnh ấy đã rất quen thuộc, hề chú tiểu hay cô tiểu là cạo đầu để chỏm. Vị nào hơi lớn một chút thì để một chỏm, còn những vị nhỏ hơn thì để ba chỏm. Nhưng lạ thay, mỗi khi đi ngang chùa Diệu Đức hay chùa Báo Quốc, là nơi có những trường sơ cấp hay trung cấp Phật học ở Huế, vào lúc tan trường, tôi vẫn thấy rất nhiều ‘người con gái’ ở tuổi thanh thiếu niên. Họ mặc đồ màu lam, với áo dài cổ truyền của Huế, áo này có eo rộng, tà dài gần chấm gót, theo kiểu tứ thân, bên trong thì mặc cả một bộ đồ vạt mẻ (vạt hò) màu lam (xám). Cái mà tôi ngỡ ngơ hơn nữa, đó là mái tóc dài óng ả của các vị này vẫn giữ, trong khi họ đã khoác áo xuất gia.

Ban đầu, tôi cứ tưởng họ là những người tu tại gia liền đến hỏi thăm, thì họ bảo họ đã xuất gia nên mới học trường sơ cấp, trung cấp Phật học chứ.

Tôi lại tò mò hơn nên hỏi tiếp, vậy thì chúng tôi gọi quý cô như thế nào cho đúng lễ. Các vị này mới bảo rằng: “Đừng gọi quý cô mà tội, gọi quý chị là được rồi, vì chúng tôi đây mới hành điệu thôi”. Tôi ngớ người ra, sao thấy quen khi nghe từ “quý chị”? Phải chăng danh từ này dùng cho một số “các chị” của dòng nữ tu Thiên Chúa giáo, trước khi họ trở thành “ma-sơ”?

Họ sống ra sao và phải mất bao nhiêu thời gian để làm “Chị Diệu”?

Tôi lại tiếp, vậy thì lúc nào “Quý Chị” mới được gọi là Sư cô như những Sư cô khác? “Quý Chị” cho biết là, sau khi chính thức làm lễ thế phát rồi, hai thời công phu thuộc hết, các bộ luật tiểu cũng thuộc thì được cho thọ Sa-di Ni. Sau đó ba năm, nếu có Giới đàn mở ra mà đạo hạnh mình tốt, thì được thọ giới Thức-xoa-ma-na; rồi sau ba năm kế tiếp, nếu có Giới đàn nữa thì thọ tiếp Cụ túc giới và khi đó thì được gọi là Tỳ-kheo Ni. Mà ở đây cũng lâu mở Đại giới đàn lắm, có khi tới cả năm năm”.

Tôi mang niềm ưu tư trở về, rồi “tính toán”, nếu thật sự vậy thì thời gian những người con gái này phải tập sự làm “Chị Diệu” quá lâu. Với lại có sự đặc biệt rằng hầu hết họ là những người “đồng chơn xuất gia” có nghĩa là họ chưa có gia đình trước khi vào chùa tu.

Tôi hơi tò mò về sinh hoạt của họ trong chùa, thế



là chúng tôi cùng gia đình về chùa cúng dường. Trước là cúng dường Tam bảo, sau nữa là tìm hiểu đời sống làm “Đệ tử” như thế nào. Khi bước vào chùa, thì hỡi ôi, không phải ít “chị đệ tử” đâu, mà cả trên dưới mười vị. Ai cũng có tóc dài, vài người còn nhỏ tuổi thì tóc để ngắn, họ có đời sống rất đạo hạnh, việc chấp lao phục dịch tương đối chu toàn các công tác đã được sư trụ trì giao phó, còn thời gian thì mỗi người một góc, người thì học kinh, người thì học bài ở trường phổ thông...trông họ chấp hành rất nghiêm túc về giờ giấc và nội quy của chùa.

Ngoài ra, “Quý Chị” này còn biết lao động, trồng rau sạch, mướp, bầu... có thể đủ để làm thức ăn trong chúng. Đến giờ đi học, họ cùng nhau đạp xe đạp đến trường. Chùa có đến mười mấy người mà cứ như không có ai, bởi chẳng nghe được một tiếng ồn ào gì cả, ai lo việc đó. Tôi khâm phục sự “huấn luyện” của chư Ni. Vẫn biết rằng không phải lúc nào cũng “trời yên biển lặng”, nhưng có lẽ họ giải quyết những gút mắc rất ổn thỏa. Thế nên cuộc sống cảm giác rất yên bình.

Cái mà gọi là “khác” của các “Chị Đệ tử” chắc sẽ có lý do?

Có một lần tôi gặp “Chị Hội” chị này đang học tại Trường Trung cấp Phật giáo Báo Quốc. Nhìn thấy mái tóc đen dài của chị tôi đoán chắc chị này ở chùa khá lâu rồi. Tôi đến gần thăm hỏi và được biết “Chị” đã được làm lễ nhập chúng khoảng tám năm trong chùa,

nhưng bốn sư của chị vẫn chưa cho xuống tóc vì chị vẫn còn học phổ thông. Tuy nhiên, tôi đã thấy rất nhiều đệ tử miền Nam còn học phổ thông vẫn được xuống tóc, thậm chí thọ giới Sa-di Ni là thường. Tôi hỏi tiếp và được biết thêm, ở Huế là vậy. Thậm chí ở đây, khi vào chùa mà tên đời mình có trùng với tên “húy” của các vị Ni trưởng, Ni sư nào đó thì cũng được đổi thành tên khác. Chẳng hạn tên của chị không phải là “Hội” mà là Hậu nhưng tên này lại trùng tên húy của Sư bà Thể Quán nên trong chùa gọi là “Hội” để khỏi “mang tội”. Chị cười khì!

Thế thì tại sao xuất gia mà không cạo tóc?

Chị bảo rằng; ở đây bốn sư của chị cũng như các chùa khác đều phải theo sự chỉ dạy của quý Sư bà trong Ni bộ. Tất cả các “Đệ tử Ni” đều để tóc dài cho đến khi sắp thọ giới mới được cạo, vì trong quá trình hành đệ tử, sẽ còn gặp nhiều việc thiếu sót, tuổi trẻ còn non nớt nên oai nghi chưa nghiêm trang, sợ ảnh hưởng đến danh dự người tu sĩ trước mắt của người đời. Dù sao còn tóc vẫn có thể thông cảm được.

Còn một lý do nữa mà các Sư thường nói, đó là để tóc khi các đệ tử trở nên “mềm mỏng” có thể chính thức thọ giới thì cạo, còn cảm thấy “chưa được” hoặc thôi tu thì vẫn giữ lại được cái mà gọi là “vóc con người” cho các chị. Chị còn cho biết, ở trong chùa, ai cũng trông ngóng mau đến ngày được chính thức xuống tóc thọ giới như quý Sư, được dự vào hàng Ni chúng là sự



mong mỗi nhất của họ. Làm con gái của Phật mới học được những gì Phật dạy cho người nữ các chị.

Tôi đọc được trong chị, sự “thèm khát” Phật pháp, sự mong mỏi đến mỗi mòn trong suốt tám năm qua làm “Chị Diệu”. Có lẽ con người đó, và những người như thế, sẽ nỗ lực rất nhiều để đạt được ước mơ làm tu sĩ của mình.

Đối với quý chị thì Kinh tụng khuya và chiều cũng như các bộ Luật tiểu cũng đã thuộc; vì ngoài việc học phổ thông, quý chị luôn cố gắng học thuộc lòng Kinh Luật.

Có lần tôi tham dự lễ cúng Quá đường trong mùa hạ, lần đầu tiên tôi nhìn thấy việc “hầu quá đường” của các vị trang nghiêm đến vậy. Chỉ có chư Ni đã thọ giới Thức-xoa-ma-na và Tỳ-kheo Ni mới được ngồi vào trai đường cúng quá đường, còn lại các Chị thì phải “hầu quá đường”, khi chư Ni dâng cơm cúng thì tất cả chúng điều đều lay xuống một cách cung kính. Sau khi chư Ni dùng cơm xong, các “Chị Diệu” mới được ăn.

Thực lòng mà nói, tôi thấy việc “hầu quá đường” cặn kẽ như vậy, có vẻ có mang một nét gì đó rất phong kiến. Nếu như lâu lâu có một lễ cúng trai tăng thì việc phục vụ cúng dường Tăng-già là thường tình. Tuy nhiên, cùng nhau sống chung một chùa, suốt thời gian dài vậy mà phải quá “lẽ” như thế, thật thương cho “Chị Diệu” quá. Đó là tôi nghĩ thôi, còn đối với Quý Chị thì họ cảm thấy làm như thế là bổn phận của họ, họ luôn ngoan ngoãn vâng lời. Quả thật việc cầu Đạo cần có sức kiên nhẫn thật nhiều mới có được kết quả từ sự chấp nhận vào Đạo. Chỉ mới vào Đạo thôi, chưa kể quá trình tu hành sẽ còn biết bao gian nan thử thách nữa.

Hình ảnh “Chị Diệu” có từ lúc nào tại Huế?

Chuyện này thật khó biết được, hẳn nhiên là “Chị Diệu” phải có khi Ni giới xuất hiện tại xứ này rồi. Theo chư Ni ở Huế cho biết, vị Tỳ-kheo Ni đầu tiên ở Huế là Ni trưởng Diên Trường (1863-1925), xuất gia với Thiền sư Hải Thiệu Cương Kỳ tại chùa Từ Hiếu vào năm 1898

niên hiệu Thành Thái thứ 10; cho đến năm Canh Tuất (1910), niên hiệu Duy Tân thứ 4, ngài mới thọ giới Tỳ-kheo Ni. Như vậy, từ lúc ngài xuất gia cho đến khi ngài trở thành Ni cô đã là 12 năm.

Sau đó đến các vị Ni khác như Ni trưởng Diệu Hương (1884-1971) trú trì chùa Diệu Đức, Ni trưởng Hương Đạo (1905-1974) chùa Diệu Viên, Ni trưởng Thể Quán (1911-1982) ở Hoàng Mai Tịnh Thất, Ni sư Thể Thanh (1923-1988), Ni trưởng Thể Yến (1908-1989) giám viện Ni viện Diệu Đức, Ni trưởng Diệu Không (1905-1997) chùa Hồng Ân, Ni trưởng Cát Tường (1917-2013) Hoàng Mai tịnh thất, Ni trưởng Viên Minh (1914-2014) chùa Hồng Ân, Ni trưởng Diệu Trí (1907-1910) chùa Diệu Nghiêm... và chư Ni trưởng, Ni sư hiện hành đạo ở Huế.

Đa số quý Ni trưởng, Ni sư trong Ni bộ Huế xuất thân từ dòng tộc quan chức, hay Nho gia... nên nề nếp sinh hoạt vốn đã nghiêm túc lắm rồi. Thế rồi, sau khi xuất gia, nghiên tẩm giới luật và thông hiểu được tâm lý của con người cộng với lòng từ bi rộng lớn của mình, chư vị đã có ảnh hưởng lớn đến việc thi hành châm ngôn: “đại hùng, đại lực, đại từ bi” trên bước đường duy trì và truyền thừa mạng mạch Phật pháp.

Có lẽ vì lý do đó mà quý ngài đã thiết lập nên tổ chức Ni bộ có sự quản lý rất chặt chẽ.

Nền móng của ngôi nhà Phật giáo

Khi chúng tôi đề cập đến việc các “Chị Diệu” tại Huế có thời gian hành điều lâu, thì hầu hết chư Ni đều bảo: “muốn ngôi nhà chắc chắn thì việc cần nhất là xây móng nhà cho kỹ, cho chắc, người xưa đã nói ‘dục tốc bất đạt’ mà”.

Để đào tạo cho các “Chị Diệu” trở thành vị Tỳ-kheo Ni trong Phật giáo, thì chư Ni đi trước vốn đã dốc hết tâm lực của cả cuộc đời mình cho việc tu tập, lại hết lòng chăm sóc và hướng dẫn cho những “mầm non” của Phật giáo, đi đúng và biết hướng thượng, hướng thiện. Đó là bổn phận, trách nhiệm của những sứ giả của Như Lai, đang tiếp bước chung tay góp sức xây dựng cho ngôi nhà Phật giáo ngày một rộng lớn, sạch đẹp, trang nghiêm, vững bền hơn; cho nên chư vị luôn dụng công phu ‘chậm mà chắc’ để mang lại hiệu quả đào tạo tốt của Ni bộ Huế.

Ngày mái tóc xanh mượt mà óng ả lúc trước rơi xuống đất, ngày ấy cũng như khẳng định được rằng con gái của những người cha, người mẹ đất Huế đã tự biến mình thành một thành viên của Ni giới Huế, là con gái của Phật, là viên gạch đã nung đủ lửa, và độ nóng đã chín, trong thời gian dài nhờ sự nhiệt tâm, nhiệt huyết của chư Ni xứ Huế. Có lẽ viên gạch đó cũng có thể góp phần xây dựng tiếp ngôi nhà Phật giáo trong hiện tại và tương lai. ■

Chú thích:

(*) Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, 2001, tr.9.

Phi như lý tác ý

NGUYỄN VĂN



Trong *Kinh Tất cả lậu hoặc* thuộc tuyển tập *Trung Bộ*, Đức Thế Tôn nêu rõ có hai loại tư tưởng vận hành theo hai hướng khác nhau dẫn đến hai hệ quả khác nhau.

Một loại là tư duy hữu ngã, bị chi phối bởi ngã tưởng, bị dẫn dắt bởi tham dục, khởi nghĩ điều gì thì dòng tư duy ấy gắn liền với dục vọng và ngã tưởng, vận hành theo hướng nhằm thỏa mãn lòng tham dục và khẳng định ngã tính. Đây là lối tư duy của phần lớn những người chưa có nhân duyên tiếp xúc học tập giáo pháp giác ngộ của Phật mà thuật ngữ Phật học gọi là phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikàra*) hay tâm đặt sai hướng¹, tức lối suy nghĩ mê chấp, không phù hợp với sự thật vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy các pháp, bị tập quán tham-sân-si chi phối, đưa đến lối sống mê đắm khổ đau. Loại thứ hai là dòng tư duy vô ngã, được dẫn dắt và soi sáng bởi chánh kiến, bởi công phu học tập và hành trì giáo pháp Giới-Định-Tuệ của Phật, có công năng thôi thúc nếp sống ly dục, thiền định và không chấp ngã. Đây là dòng tư duy trôi chảy trong đời sống của những người chuyên tâm học tập và hành trì giáo

pháp giải thoát của Phật; thuật ngữ Phật học gọi lối tư duy này là như lý tác ý (*yoniso-manasikàra*) hay tâm đặt đúng hướng², tức dòng tư tưởng không còn bị ám ảnh bởi ngã tưởng, không bị tham-sân-si chi phối, tập trung chính đáng vào việc nhận chân tính chất vô thường, khổ, vô ngã của hết thảy các pháp hay các hiện tượng nhằm loại bỏ tâm tham ái, chấp thủ, dần dần đi ra khỏi mọi mê lầm khổ đau.

Đức Phật nêu rõ: “Này các Tỳ-kheo, có phi như lý tác ý và như lý tác ý. Do phi như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt”.

Thế nào là phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikàra*)?

“Này các Tỳ-kheo, ở đây, có kẻ phàm phu ít nghe, không được thấy các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không được thấy các bậc Chơn Nhơn, không thuần thực pháp các bậc Chơn Nhơn, không tu tập pháp các bậc Chơn Nhơn, không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, không tuệ tri các pháp không cần

phải tác ý; vị này vì không tuệ tri các pháp cần phải tác ý, vì không tuệ tri các pháp không cần phải tác ý nên tác ý các pháp không cần phải tác ý và không tác ý các pháp cần phải tác ý. Nay các Tỳ-kheo, và thế nào là các pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý? Nay các Tỳ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng; hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Những pháp ấy là những pháp không cần phải tác ý mà vị ấy tác ý. Nay các Tỳ-kheo, và thế nào là các pháp cần phải tác ý mà vị ấy không tác ý? Nay các Tỳ-kheo, nghĩa là các pháp do vị ấy tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt; hay hữu lậu chưa sanh không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được trừ diệt; hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt. Những pháp ấy là những pháp cần phải tác ý mà các vị ấy không tác ý. Do vị ấy tác ý các pháp không nên tác ý, do vị ấy không tác ý các pháp cần phải tác ý, nên các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Vị ấy phi như lý tác ý như sau: “Ta có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?”. Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại: “Ta có mặt hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?”. Với người phi như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên: “Ta có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; “Ta không có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật như chơn; “Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã”, tà kiến này khởi

lên với người ấy như thật, như chơn; “Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn.

“Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự

ngã”, tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; hay tà kiến này khởi lên với người ấy: “Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia; chính tự ngã ấy của ta là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại”.

Nay các Tỳ-kheo, như vậy gọi là tà kiến, kiến trừu lam, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kiết phược. Nay các Tỳ-kheo, bị trói buộc bởi kiến kiết sử, kẻ phàm phu ít nghe không được giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói kẻ ấy không thoát khỏi khổ đau”.

Và thế nào là như lý tác ý (yoniso-manasikàra)?

“Nay các Tỳ-kheo, ở đây, có vị Thánh đệ tử nghe nhiều, được thấy các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh; được thấy các bậc Chơn nhơn, thuần thực pháp các bậc Chơn nhơn, tu tập pháp các bậc Chơn nhơn, tuệ tri các pháp cần phải tác ý, tuệ tri các pháp không cần phải tác ý. Vị này, nhờ tuệ tri các pháp cần phải tác ý, nhờ tuệ tri các pháp không cần phải tác ý, nên không tác ý các pháp không cần phải tác ý và tác ý các pháp cần phải tác ý. Và nay các Tỳ-kheo, thế nào là các pháp không cần phải tác ý và vị này không tác ý? Nay các Tỳ-kheo, những pháp nào do tác ý mà dục lậu chưa sanh được sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được tăng trưởng; hay hữu lậu chưa sanh được sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được tăng trưởng; hay vô minh lậu chưa sanh được sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được tăng trưởng. Đó là những pháp không nên tác ý và vị ấy không tác ý. Và nay các Tỳ-kheo, thế nào là các pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý? Nay các Tỳ-kheo, những pháp nào do tác ý mà dục lậu chưa sanh không sanh khởi, hay dục lậu đã sanh được trừ diệt, hay hữu lậu chưa sanh không sanh khởi, hay hữu lậu đã sanh được trừ diệt; hay vô minh lậu chưa sanh không sanh khởi, hay vô minh lậu đã sanh được trừ diệt. Đó là những pháp cần phải tác ý và vị ấy tác ý. Nhờ vị ấy không tác ý các pháp không cần phải tác ý, tác ý các pháp cần phải tác ý nên các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt. Vị ấy như lý tác ý: “Đây là khổ”, như lý tác ý: “Đây là khổ tập”, như lý tác ý: “Đây là khổ diệt”, như lý tác ý: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”. Nhờ vị ấy tác ý như vậy, ba kiết sử được trừ diệt: thân kiến, nghi, giới cấm thủ”.

Nhìn chung, phi như lý tác ý là thói quen suy nghĩ gắn liền với ý niệm “tôi” hay tư duy ngã chấp, hình thành và trôi chảy thường xuyên trong đời sống con người nói chung, đặc biệt là trong lối suy tư của những người chưa có cơ duyên tiếp xúc với giáo lý vô ngã của đạo Phật gọi chung là phàm phu hay phàm nhân. Do chưa có nhân duyên tiếp xúc học tập giáo pháp giác ngộ của Phật, kẻ phàm phu không biết rõ những gì cần tác ý (suy nghĩ, suy tư) và những gì không cần tác ý; vị ấy

tác ý những gì không cần tác ý và không tác ý những gì cần tác ý, do vậy các lậu hoặc (hết thấy những gì tạo ra mê lầm khổ đau) chưa sanh được sanh khởi và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Vì ấy suy tư đến những vấn đề không thực đi đôi với ý niệm mơ hồ về tự ngã hay ngã tưởng, làm lớn mạnh thói quen chấp ngã như: *"Ta có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Ta có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Ta có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hình vóc như thế nào? Trước kia ta là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai? Ta có mặt trong thời hiện tại, hay ta không có mặt? Ta có mặt như thế nào? Ta có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?"*. Do lối nghĩ tưởng mê lầm hay phi như lý tác ý như vậy, kẻ phàm phu càng chất chứa các ý tưởng hữu ngã, nuôi lớn cái "tôi", càng tạo ra các ảo tưởng xoay quanh tự ngã, bị chi phối, ám ảnh, quay cuồng, rong ruổi không dứt trong thế giới ngã tưởng, rơi vào vực thẳm của các tư duy ngã chấp:

"Ta có tự ngã";

"Ta không có tự ngã";

"Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã";

"Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã";

"Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã";

"Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại".

Đức Phật gọi các tư duy trên là tà kiến (nhận thức sai lầm), kiến trụ lầm (quan điểm u ám như rừng rậm), kiến hoang vu (lối suy nghĩ mơ hồ, hoang mang, không nhận rõ phương hướng), kiến hý luận (trò chơi của đầu óc), kiến tranh chấp (quan điểm gây nên tranh chấp, tranh luận), kiến kiết phược (lối tư duy trói buộc con người vào thế giới mê chấp khổ đau)³; chúng là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, cảm giác mê đắm, sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những người bị tham ái chi phối⁴; chúng chỉ là một loại tư duy mê lầm, một tâm thức vọng động, chấn động, một trò tiêu khiển tư tưởng, một ngã mạn, con đẻ của tham dục, là ung nhọt của tâm thức, là mũi tên độc cần phải trừ bỏ, cần phải loại bỏ⁵.

Vì sao? Vì chúng đưa đến khổ đau. Vì chúng là nguyên nhân của sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, các hệ quả khổ đau của sự kiện luân hồi do vô minh và ngã ái tạo ra. Chính lối tư duy nhầm lẫn hay phi như lý tác ý này tiếp tục giam cầm kẻ phàm phu trong vòng luân hồi khổ đau bất tận, không bao giờ được giải thoát hay tự do; tựa như kẻ trần trọc thâu đêm chịu đựng đêm dài không ngủ, như người bộ hành ốm yếu cảm thấy mệt mỏi vì đường dài lê thê vậy⁶:

*Đêm dài cho kẻ thức,
Đường dài cho kẻ mệt,
Luân hồi dài, kẻ ngu,
Không biết chơn diệu pháp.*

Như vậy, do không biết chơn diệu pháp, tức không thấu rõ lời Phật dạy về vô thường, khổ, vô ngã, không tập trung tư duy về khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt, kẻ phàm phu bị chìm đắm trôi lăn mãi trong vòng sanh tử khổ đau vì lối suy tư mê lầm hay phi như lý tác ý. Vì ấy tự trói buộc mình vào vòng luẩn quẩn khổ đau bởi chính nhận thức mê lầm và lối tư duy không thiết thực, không lợi ích của chính mình.

Khác với kẻ phàm phu bị rơi vào vòng luẩn quẩn khổ đau bởi lối tư duy hữu ngã, vị đa văn Thánh đệ tử nhờ thân cận học tập giáo pháp giác ngộ của Phật nên biết rõ những gì cần tác ý và những gì không nên tác ý. Vì ấy tập trung tác ý về sự thật khổ đau của thân ngũ uẩn, tư duy về tính chất vô thường, khổ đau, vô ngã của bản thân mình, nhận thức rõ tham ái là nguyên nhân của khổ đau, biết rõ sự đoạn trừ tham ái là chấm dứt khổ đau, thấy rõ Bát Thánh đạo hay Giới-Định-Tuệ chính là con đường đưa đến chấm dứt khổ đau. Nhờ như lý tác ý hay tập trung suy tư về khổ, tập, diệt, đạo theo đúng lời Phật dạy, vị đa văn Thánh đệ tử đoạn trừ được thân kiến (thái độ mê lầm chấp năm uẩn là ngã), nghi (hoài nghi về Phật pháp, không tin tưởng, do dự, phân vân, không quyết đoán, không tinh cần trong đường lối thực hành pháp giải thoát), giới cấm thủ (chấp thủ các lối tu tập mê lầm tà vạy), ba kiết sử đầu tiên trong số mười kiết sử có công lực giam cầm chúng sanh trong vòng luân hồi khổ đau, chứng quả Dự lưu, dự phần vào Thánh đạo, quyết chắc hướng đến giải thoát giác ngộ, chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau.

Tóm lại, có hai khuynh hướng tư duy dẫn đến hai hệ quả khác nhau được nói đến trong đạo Phật. Một loại gọi là phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikàra*), tức lối tư duy mê lầm, vận hành theo hướng khiến tăng trưởng dục vọng và ngã chấp, đưa đến kết quả khổ đau. Loại thứ hai là như lý tác ý (*yoniso-manasikàra*), tức lối tư duy đúng đắn, trôi chảy theo hướng có khả năng làm muội lược dục vọng và vô minh, đưa đến chứng ngộ tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Người con Phật được khuyên từ bỏ lối tư duy thứ nhất, phi như lý tác ý, để chuyên tâm vào lối tư duy thứ hai, như lý tác ý, với mục đích nhận rõ bản chất như thật - duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã - của các pháp nhằm đi ra khỏi mọi mê lầm khổ đau. ■

Chú thích:

1. Kinh Tâm đặt sai hướng, *Tăng Chi Bộ*.
2. Kinh Tâm đặt sai hướng, *Tăng Chi Bộ*.
3. Kinh Tất cả lậu hoặc, *Trung Bộ*.
4. Kinh Phạm vông, *Trường Bộ*.
5. Kinh Bó lúa, *Tương Ưng Bộ*.
6. *Pháp Cú*, kệ số 60.



Gần, quá gần

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

1 Người ta luôn luôn đi tìm một cái gì đó. Khi hỏi một họa sĩ anh đang vẽ cái gì, anh sẽ trả lời, “Tôi vẽ cảnh vật như là tôi thấy, như là nó phát lộ với tôi. Tôi không vẽ cốt cho giống, vì nếu thế thì chụp ảnh cho rồi. Tôi vẽ sự phát lộ, sự khai mở của cảnh vật trong cái thấy của tôi”. Họa sĩ đi tìm thực tại trong hội họa.

Khi hỏi một nhà thơ, người ấy trả lời, “Tôi muốn diễn tả đời sống với tất cả bộ mặt của nó, trong sự cô đọng tinh khiết nhất có thể được, bằng ngôn ngữ”. Nhà thơ đi tìm thực tại trong thi ca.

Khi hỏi một nhà vật lý, ông trả lời, “Tôi đi tìm những hạt căn bản và những định luật vật lý đã tạo thành vũ trụ. Tôi muốn biết trạng thái bắt đầu và trạng thái chấm dứt của nó”. Nhà vật lý đi tìm thực tại trong vật lý học.

Mỗi người, ở trong bất cứ ngành nào, ở bất cứ địa vị nào, đều đi tìm cái đúng hơn nữa, cái tốt hơn nữa, cái đẹp hơn nữa. Cứ hơn nữa và hơn nữa. Cho đến cái tuyệt đối, tuyệt đối đúng, tuyệt đối tốt, tuyệt đối đẹp, dù có thể không bao giờ tìm thấy. Con người từ trong

bản chất luôn luôn đam mê, khao khát cái tuyệt đối.

Người ta luôn luôn đi tìm cái gì đó, vượt lên chính mình, vượt lên những cái tầm thường, nhằm chán mỗi ngày, tìm kiếm hoài mãi cho đến suốt đời. Cái đó ngôn ngữ loài người đã định danh là thực tại, cái tối hậu, cái tuyệt đối, cái vô hạn... Nhưng thực ra, người ta không biết cách nào để tìm thấy thực tại, nên người ta chỉ đi tìm những phóng chiếu về thực tại của chính mình, tức là qua tiền bạc, sắc đẹp, quyền lực, ảo tưởng về tự do, tài trí, danh vọng... Chỉ tìm và tìm thấy những phóng chiếu của chính mình về thực tại, cho nên người ta không mãn nguyện, tiếp tục đi tìm, mãi mãi đi tìm. Có khi bằng những biện pháp xấu, để rồi lọt lưới pháp luật, và rộng hơn, lọt lưới nhân quả.

Thân phận bi đát của con người là càng đi tìm thực tại qua những phóng chiếu của chính mình thì thực tại càng xa. Xa hay gần cũng chỉ do tâm và cũng chỉ bởi tâm mà thôi. Ít người biết rằng, cái người ta luôn luôn đi tìm chính là cái mình vốn có, còn cái mình đang tìm chỉ là ảnh phóng chiếu của chính mình về cái vốn có ấy mà thôi.

2 Nhưng, thực tại thì ở khắp nơi, khắp chốn, giờ nào cũng có, ngày nào cũng có, chỉ vì lo thấy những phóng chiếu của mình mà không định thần để thấy được thực tại mà thôi.

Khi có người hỏi thế nào là thực tại tối hậu, sư Cầm Thành, đời thứ hai dòng Vô Ngôn Thông, đáp: "Khắp tất cả chỗ". Hỏi tiếp về thực tại tối hậu ấy, sư đáp: "Chưa từng che giấu".

Bởi vì thực tại tối hậu ấy ở khắp tất cả chỗ và chưa từng che giấu, chúng ta có thể gặp nó ở bất cứ nơi đâu, trong bất cứ cái gì, trong bất cứ không gian thời gian nào. Sự gặp gỡ, tiếp xúc, thấy trực tiếp nó, được gọi là ngộ, hay chứng ngộ. Ngộ là thấy và đi vào thực tại. Ngộ là thấy bản tánh của tất cả mọi sự, của không gian và thời gian, hay nói theo kinh điển, là thấy và đi vào thật tướng của tất cả các pháp. Trong tất cả các truyền thống, người ta ngộ khi tiếp xúc với đời sống, với sắc thanh hương vị xúc pháp, với đất nước lửa gió, với thể giới và vũ trụ. Bởi vì ngộ là thấy bản tánh của tất cả mọi sự, từ cái cụ thể nhất đến cái vô hình nhất, nên nơi sự vật nào chúng ta cũng có thể thấy ra bản tánh của nó.

Nhưng ngộ không phải là một mặc khải trời dành riêng cho người nào. Nó cũng không dành riêng cho một ngành nghiên cứu nào, một nghề nghiệp nào, một vị trí xã hội nào. Nó cũng chẳng phải dành riêng cho một tôn giáo nào. Nó dành cho tất cả mọi người, bất kể tôn giáo, chủng tộc, giàu nghèo, học nhiều học ít... Những người nào tự làm cho tâm mình thanh tịnh, thanh tịnh đến mức nào đó thì thấy nó. Và tâm càng thanh tịnh thì nó càng hiển lộ rõ ràng, cả bề sâu lẫn bề rộng.

Khi nói rằng Nó "ở khắp tất cả chỗ, chưa từng che giấu", có nghĩa là nó vẫn ở quanh ta, bao bọc ta từ xưa tới nay. Như vậy thì nhìn cái gì cũng thấy nó, nghe cái gì cũng phải là nó, thế mà tại sao chúng ta không nghe, không thấy? Đó là bởi vì những che chướng của phiền não và cái thấy sai lầm ngăn che chúng ta. Nói như *kinh Lăng Nghiêm*, bởi vì "Ngay nơi cái thấy biết lập ra và lập thêm cái thấy biết, đó là gốc của vô minh. Còn ngay nơi cái thấy biết mà không thêm không bớt cái thấy biết, đó tức là Niết-bàn" (Tri kiến lập tri, tức vô minh bốn. Tri kiến vô kiến, tư tức Niết-bàn).

Đó là cái thấy trần trụi (naked) của một tâm trần trụi không tạo tác thêm thắt thêm dục, một cái tâm bốn nguyên. Tâm ấy Thiền tông gọi là Tâm bình thường ("Tâm bình thường là đạo", Thiền sư Nam Tuyền). Đại Ấn (Mahamudra) của tông phái Kagyu cũng gọi là tâm bình thường (Tạng ngữ, *tamal gyi shepa*, ordinary mind). Tâm bình thường này, Trung Hoa gọi là tâm tánh, bản tánh của tâm. Đại Ấn cũng nói tâm bình thường là bản tánh của tâm, tâm như nó là.

Để biết cái tâm bình thường vốn hằng ở nơi ta mà bao nhiêu phiền não, kiến chấp đều giả lập ở trên tâm ấy mà chẳng hề hấn gì đến nó, chúng ta cần bình tĩnh lại, sáng suốt để nhận ra và nhìn thấy nó. Từ "thiền định"

gốc của Ấn Độ, dịch sang tiếng Anh là "meditation" thì người Tây Tạng dịch là "làm quen". Chúng ta cần làm quen với cái tâm bình thường ấy, nghĩa là thiền định về nó. Làm quen hay thiền định là nhìn trực tiếp vào tâm, xem nó thực sự là cái gì, đến lúc nào chúng ta sẽ thấy nó, thấy cái tâm bình thường, cũng là khuôn mặt xưa nay của mình.

Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715), khi vua Lê đến hỏi đạo, hỏi làm sao làm quen với tâm bình thường này, sư đáp: "Xin bệ hạ hết lòng lắng nghe bài kệ này:

*Nghe lại chính mình, mỗi hằng xem
Quan sát tư duy từ tế trông
Trong mộng chớ tìm người tri thức
Mặt Thấy sẽ thấy trên mặt mình.*

Trên mặt mình vốn có gương mặt của Thấy, trên tâm mình vốn có bản tánh của tâm, quả thật thực tại rất dễ gần gũi vậy.

Ngài Hương Hải cũng nói rằng thấy cái gì thì cái ấy là tâm, là tâm bình thường, là bản tánh của tâm:

*Thấy vật liền thấy tâm
Không vật tâm chẳng hiện
Mười phần trong thông, bít
Chân tâm đâu cũng khắp.
Nếu sanh hiểu trí thức
Lại thành thấy điên đảo
Thấy cảnh thường vô tâm
Mới thấy mặt giác ngộ.*

3 Thực tại ấy xưa nay vẫn thế, không hề chướng ngại bất kỳ ai, không lập hàng rào ngăn chặn ai. Trong thực tại ấy không có xa hay gần, khó hay dễ, lạ hay quen. Chỉ vì chúng ta tự lập những chướng ngại, tự tạo những bức tường che chắn mà nó thành ra xa, thành ra khó, thành ra lạ.

Tô Đông Pha, một trong tám nhà thơ văn lớn đời Tống, có bài thơ nói về thực tại ấy, mặt mũi xưa nay của chúng ta, như sau:

*Mây khói Lô sơn, sóng Chiết giang
Chưa đến muôn ngàn hận chẳng tan
Đến rồi mới thấy không gì khác
Mây khói Lô sơn, sóng Chiết giang.*

Dễ hay khó? Cư sĩ Bàn Uẩn, đệ tử của Thiền sư Mã Tổ và của nhiều thiền sư khác, có câu chuyện trong gia đình như sau:

"Một hôm ngồi trong nhà, ông chợt nói:
- Khó khó khó, mười tạ dầu mè vuốt ra nơi cây.

Bà Bàn nói:

- Dễ dễ dễ, rành rành trăm ngọn cỏ, rành rành ý Tổ sư.

Người con gái Linh Chiếu nói tiếp:

- Cũng chẳng khó cũng chẳng dễ, đói đến thì ăn, mệt đến thì ngủ. ■



Vua xứ Panca với đạo quân...

TÁN NGHĨA

Một đứa trẻ mới sinh ra dường như không biết gì. Từ từ lớn lên, khi tiếp xúc với môi trường đứa trẻ đó mới bắt đầu bộc lộ những tính cách xấu tốt khác nhau. Nhiều người cho rằng “trẻ con như tờ giấy trắng”, do tiếp xúc với đời mà tờ giấy trắng ấy bị vẽ thành nhiều kiểu hòa quyện vào nhau, có khi mâu thuẫn nhau. Với quan điểm ấy, con người ta được xem như con người của xã hội, do xã hội định hình. Xã hội là nơi giữ trọn quyền vẽ vờ lên “tờ giấy trắng” ấy. Một quan điểm đối ngược lại hoàn toàn cho rằng đứa trẻ sinh ra đã tuân theo một định mệnh an bài, đứa trẻ ấy tốt hay xấu là *gien* di truyền hay là do số mệnh. Theo quan điểm này thì xã hội chẳng có vai trò gì trong việc hình thành tính cách của đứa trẻ.

Phật học khẳng định rằng các đứa trẻ không phải là những “tờ giấy trắng”, chúng có một động lực riêng giống như các hạt giống đã gieo từ những đời sống trước. Các hạt giống này là “nhân” của tính cách của

đứa trẻ và có đủ loại tốt, xấu. Trong một đứa trẻ đầy tính xấu cũng có những hạt giống tốt và trong những đứa trẻ có nhiều tính tốt cũng có hạt giống xấu. Không có “nhân” này thì không thể hình thành tính cách của đứa trẻ. Phật học cũng khẳng định tính cách của đứa trẻ sẽ không tuân theo một số mệnh độc lập hoàn toàn với đời sống xã hội. Nghĩa là không phải các hạt giống chi phối hoàn toàn cuộc đời của một người. Hoàn cảnh xã hội giống như môi trường cung cấp đất, mưa, phân bón... để làm cho những hạt giống của đứa trẻ nảy mầm và phát triển. Hoàn cảnh có thể thúc đẩy các động lực cá nhân theo chiều hướng giảm bớt hay tăng cường động lực ấy. Chúng là “duyên” của tính cách của đứa trẻ. Nếu đứa trẻ có khuynh hướng xấu lại sống trong môi trường xấu thì các hạt giống xấu sẽ phát triển mạnh. Nếu đứa trẻ có khuynh hướng tốt lại sống trong môi trường tốt thì các hạt giống tốt sẽ phát triển mạnh. Chuyện tiền thân Sattigumba thể hiện quan điểm ấy.



Câu chuyện này do bậc Đạo sư kể lại, trong lúc trú tại Vườn Nai Maddakuchi về Devadatta. Khi Devadatta xô tảng đá lớn và một mảnh dăm vào chân Đức Phật, khiến chân Ngài rất nhức nhối, nhiều nhóm Tăng chúng họp lại đến viếng Đức Như Lai. Bấy giờ, lúc Đức Thế Tôn thấy quần chúng tụ họp đông đủ, Ngài bảo: “Này các Tỳ-kheo, nơi đây đông đảo lắm. Dân chúng sẽ tụ tập nhiều nữa. Vậy hãy dùng cái cang khiêng ta đến Maddakucchi”. Các Tỳ-kheo liền làm đúng như vậy. Tôn giả Jivaka chữa cho chân Đức Như Lai bình phục. Tăng chúng nói khi ngồi trước bậc Đạo sư: “Devadatta là một kẻ ác và toàn thể hội chúng của lão đều là bọn người ác, kẻ gây ác nghiệp thường thân cận với lũ ác nhân”. Bậc Đạo sư hỏi: “Này các Tỳ-kheo, các ông nói chuyện gì vậy?”. Tăng chúng thưa lại với Ngài. Ngài bảo: “Đây không phải là lần đầu tiên ác nhân Devadatta thân cận với bọn ác mà xưa kia cũng vậy”. Nhân đó, Ngài kể một câu chuyện quá khứ.

Theo Phật học, tính khí của một người được tạo thành do thói quen và hành động trong nhiều đời. Chúng tạo thành khuynh hướng của một người. Những người có khuynh hướng giống nhau thường hay giao du với nhau. Về các hành vi tiêu cực, người thích rượu đi với người thích rượu, thích ca hát đi với người thích ca hát, thích ma túy đi với người thích ma túy, thích trộm cắp đi với người thích trộm cắp, người tham nhũng đi với người tham nhũng. Khi giao du như

vậy, các hạt giống xấu ở mỗi người sẽ được chúng bạn cổ vũ, các hạt giống tốt sẽ không được phát triển vì bị chúng bạn chê bai. Giữa những người biết uống rượu, những người không biết uống rượu sẽ bị xem là “đàn bà, lại cái” hay bị bình luận “nam vô tửu như kỳ vô phong”. Giữa những người thích trộm cắp tham nhũng, các mảnh khoe móc túi của người khác sẽ được ca ngợi, tán dương còn việc chân thật, không tham sẽ bị xem là “ngu, hâm”. Ta hãy theo dõi câu chuyện của Đức Phật.

Một thuở nọ, có một vị vua mệnh danh Pancala ngự trị trong kinh thành Uttarapancala. Còn bậc Đại nhân thọ sanh làm vương tử của vua chim anh vũ trong khóm cây bông vải mọc trên cao nguyên giữa lòng một khu rừng rậm. Gia đình anh vũ có hai anh em trai. Ngược chiều gió với vùng đồi núi là một làng trộm cướp, có năm trăm tên cướp trú ngụ. Thuận chiều gió là một vùng ẩn am với năm trăm vị hiền nhân. Vào thời kỳ chim anh vũ thay lông, một cơn lốc cuốn một chim vào làng trộm cướp kia, nằm giữa đồng vũ khí của bọn cướp. Do chim rơi vào đó nên bọn chúng gọi nó là Sattigumba hay “gươm giáo tua tủa”. Còn chim kia rơi vào am ẩn sĩ, giữa đám hoa mọc trên chỗ đất cát, vì lý do đó nó được gọi là Pupphaka hay Hoa diều. Thế là chim Sattigumba lớn lên giữa bọn cướp, còn Pupphaka sống với các hiền nhân.

Theo Phật học, chuyện hai con chim rơi vào hai chỗ như vậy không phải ngẫu nhiên. Để xảy ra chuyện như vậy, trong quá khứ Sattigumba đã có khuynh hướng sống với những người xấu, giao du với những người xấu, thích cộng đồng những người xấu, còn Pupphaka đã có khuynh hướng sống với những người tốt, giao du với những người tốt, thích cộng đồng của những người tốt. Nếu Sattigumba rơi vào chỗ các hiền nhân thì do sự không phù hợp với thói quen, ước nguyện, chim sẽ bỏ chỗ ở của các hiền nhân. Đức Phật gọi đó là hiện tượng “từ sáng vào tối”. Nếu Pupphaka rơi vào chỗ bọn cướp thì cũng do sự không phù hợp với thói quen, ước nguyện, chim sẽ bỏ chỗ ở của bọn cướp. Đức Phật gọi đó là hiện tượng “từ tối ra sáng”.

Một ngày kia, nhà vua phục sức oai nghi trang trọng cầm đầu một đoàn tùy tùng đông đảo, ngự trên vương xa lộng lẫy để đi săn hươu nai. Nhà vua đuổi theo một con hươu khiến đám tùy tùng không theo kịp. Ngài không bắt kịp hươu và quay trở lại. Khi thấy cạnh làng bọn cướp có một thung lũng đẹp mắt, ngài đi xuống tắm rửa, uống nước rồi đi lên khỏi con suối. Sau đó người quản xa lấy tấm thảm từ trong vương xa ra để trải dưới bóng cây, nhà vua nằm trên đó còn người quản xa ngồi dưới chân vua xoa bóp. Dân chúng trong làng bọn cướp và cả bọn cướp đều đã vào rừng châu nhà vua, vì thế trong làng không còn ai ngoài Sattigumba và người đầu bếp tên Patikolamba. Vào lúc ấy Sattigumba bước ra khỏi làng và khi thấy nhà vua, liền suy nghĩ: “Hay là ta giết chết người đang nằm ngủ kia và lấy hết đồ trang sức ấy nhỉ?”. Vì thế nó trở lại gọi Patikolamba, kể cho gã nghe sự việc rồi xúi ông ta giết nhà vua. Nghe vậy, người kia bước ra khỏi nhà, khi thấy đó chính là nhà vua, gã kinh hãi và ngâm kệ này:



*Này Satti có phát điên khùng?
Lời lẽ nào nghe mới nói chẳng?
Vua chúa giống như văng lửa cháy,
Vô cùng nguy hiểm nếu ta gần.*

Ông đầu bếp không dám làm chuyện xấu, ông ta sợ nguy hiểm cho cả làng vì triều đình sẽ truy xét nếu giết nhà vua. Khi đó chẳng những chuyện này mà nhiều chuyện khác từ trước cũng sẽ bị điều tra.

Tuy nhiên, con chim kích bác ông ta, nói rằng vợ tên cướp (mẹ nuôi của chim) chẳng có quần áo mà mặc, giết người rồi lấy tài sản là việc “truyền thống” của gia đình, sao dám khinh bỉ nghề cha (nuôi) của nó:

*Ngu đại Pati nói chuyện này,
Và người điên chẳng phải ta đây,
Mẹ ta trần trụi, sao khinh bỉ,
Nghề nghiệp nhà ta sống thờ rày.*

Sattigumba xúi ông đầu bếp làm một điều nguy hiểm. Nó dùng các lập luận về “sự khinh bỉ mẹ ta”, “nghề nghiệp nhà ta” để làm ông đầu bếp cảm thấy mình có lỗi nếu không thực hiện điều nó xúi giục. Phương pháp này vẫn được nhiều người xấu sử dụng. Họ dùng dư luận chung trong môi trường xấu để nói chúng ta “ngu, điên, hâm” nếu không làm điều bị xúi giục. Họ dùng các lập luận được sử dụng có thể rất cao đẹp như “bảo vệ đồng nghiệp”, “cứu vãn công ty”, “vì lợi ích chung”... để làm cơ sở lập luận xúi giục chúng ta làm điều xấu. Phương pháp nhận thức điều xấu ở đây là sử dụng “năm không” mà Phật học đã nói về hành động xấu: không giết chóc, không lấy của không cho, không quan hệ tình dục sai trái, không nói dối, không sử dụng phương tiện gây nghiện. Nếu ta vi phạm các điều nói trên, cho dù vì các lý do cao đẹp, lý do chung, cá nhân ta cũng đều phải nhận hậu quả xấu theo luật nhân quả. Quay trở lại câu chuyện.

Nhà vua thức dậy, nghe chúng nói chuyện với nhau bằng tiếng người thì rất lo lắng, liền đánh thức người lái xe rồi chạy đi nhanh như gió. Nhà vua chạy đến am của các ẩn sĩ. Lúc này các vị ấy đã đi vào rừng kiếm củ quả, chỉ còn chim anh vũ Pupphaka ở am. Chim mời nhà vua dùng quả ngọt, uống nước trong hang núi.

Nhà vua đẹp ý nói:

*Chưa có chim nào ưu tú hơn
Trên đời anh vũ quả thuần chơn
Còn chim anh vũ đằng kia ấy
Đã nói bao điều thật ác ngôn.*

Pupphaka giải thích cho nhà vua rằng hai con chim là cùng một mẹ. Tuy nhiên vì Sattigumba sống chung với bọn cướp, còn Pupphaka sống chung với các ẩn sĩ nên tính cách hoàn toàn khác nhau.

Câu chuyện minh họa cho câu nói dân gian: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Tuy nhiên, cũng cần phải nói thêm điều này không có nghĩa là ở “gần mực” thì chắc chắn trăm phần trăm là sẽ đen. Có những người trong đời sống trước có trí tuệ, gìn giữ “năm không” nhưng lại ít chia sẻ, trong đời sống sau, người đó có thể lọt vào một hoàn cảnh sống nghèo hèn. Do có trí tuệ từ đời trước, người này không làm điều xấu. Chuyện tiền thân Losaka kể lại câu chuyện về một Tỳ-kheo trong một kiếp sống trước, vì ghen tị, đã giấu đồ ăn cúng dường xuống dưới một đám lửa nóng. Do đó trong nhiều kiếp sống không tìm được thức ăn, bị nghèo đói. Tuy nhiên do đã có tu tập trong đời sống xa xưa ấy nên Tỳ-kheo ấy vẫn đắc quả Arahant (A-la-hán).

Anh vũ Pupphaka thuyết pháp cho nhà vua qua nhiều đoạn kệ:

*Đối với ác nhân hoặc thiện nhân
Mà người ta kính trọng tôn sùng
Cho dù ác độc hay hiền đức
Cùng khiến kẻ kia phải phục tùng
Khi ta ngưỡng mộ bạn tâm đồng
Như một người tri kỷ bạn lòng
Người ấy sẽ đồng hành, kề cận
Bên mình ta đến phút sau cùng.*

Chim anh vũ giải thích nguyên nhân của việc hình thành thói quen khi sống trong một môi trường “gần đèn” (hay “gần mực”). Trước hết, do những hạt giống tính cách gieo từ đời (hay nhiều đời) trước, ta sẽ có sự kính trọng, tôn sùng một vài người tốt (hay một vài người xấu). Khi đó sẽ phát sinh tâm trạng trung thành, cùng chung suy nghĩ, cùng chung hành động theo nghĩa “có họa cùng chia, có phúc cùng hưởng”. Chim anh vũ giải thích tiếp:

*Tình bạn kết giao thấm nhiễm dần
Chuyện này ngài thấy quả là chân:
Cứ ngấm thuốc độc vào tên bạn
Vỏ bọc cũng thành nhiễm độc luôn.*

Như vậy, sự “gắn đèn” của một người sẽ thẩm nhiễm dần, làm những hạt giống tính cách tốt của người đó có điều kiện phát triển mạnh mẽ, các hạt giống tính cách xấu sẽ bị hạn chế không có điều kiện nảy nở, các thói quen tốt mới sẽ phát sinh, các thói quen xấu mới không có, do đó họ “sáng”. Ngược lại, sự “gắn mực” của một người sẽ thẩm nhiễm dần, làm những hạt giống tính cách xấu của người đó có điều kiện phát triển mạnh mẽ, các hạt giống tính cách tốt sẽ bị hạn chế không có điều kiện nảy nở, các thói quen xấu mới sẽ phát sinh, các thói quen tốt mới không có, do đó họ “đen”. Pupphaka nói tiếp:

*Người trí tránh bầu bạn ác nhân,
Vi e ô nhiễm chạm vào thân:
Cá ươn cứ gói trong chum cỏ,
Sẽ thấy cỏ kia cũng thối nồng,
Những kẻ kết giao phường trí độn
Chính mình cũng sẽ hóa ngu đần.
Lá kia đem gói gỗ trầm hương,
Ngọn lá liền thơm ngát dịu dàng,
Cũng vậy nhiều người thành có trí,
Khi ngồi chầu các bậc hiền nhân.*

Như vậy, Pupphaka khuyên nhà vua một bài học để áp dụng trong việc trị nước của mình. Chim anh vũ ví con người bình thường chúng ta như lá cỏ. Nếu đem gói cá ươn thì sẽ thối nồng mùi cá. Nếu đem gói trầm

hương thì sẽ thơm ngát dịu dàng. Cũng có người phản đối, nói rằng nếu như vậy thì làm sao giúp được cho người xấu trở nên tốt hơn. Ta cần phải lượng định năng lực của mình khi muốn thực hiện ý nguyện tốt đẹp ấy. Nếu chúng ta có năng lực làm cho người xấu ngưỡng mộ và nghe theo thì nên kết giao với những người có hành vi xấu để có thể chuyển hóa họ. Tuy nhiên, nếu ta có quá nhiều tật xấu, dễ sa ngã, không kiên định, thì nên tránh giao du với người xấu. Pupphaka nói tiếp:

*Nhờ ví dụ này bậc trí nhân
Phải am tường lợi lạc riêng phần:
Tránh xa bầu bạn phường gian ác,
Và sánh vai cùng bậc chánh chân,
Thiên giới đợi chờ người chánh hạnh,
Đọa vào ngục tối bọn tà gian.*

Nhà vua hoan hỷ, thả tất cả các anh vũ, mời các bậc trí nhân đến vườn thượng uyển trú ngụ và chăm nom họ rất chu đáo. Sau khi mệnh chung, ngài tái sinh vào cõi chư thiên.

Khi pháp thoại chấm dứt, bậc Đạo sư bảo: “Như vậy, này các Tỷ-kheo, các người thấy là xưa kia Devadatta cũng thân cận ác bằng hữu như bây giờ”. Rồi Ngài nhận diện tiền thân: “Vào thời ấy Devadatta là Sattigumba, đám tùy tùng của kẻ ấy là bọn cướp, Ananda là nhà vua, hội chúng của Đức Phật là các trí giả và Ta là anh vũ Pupphaka”. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2014

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2014, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
 Chùa Bảo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh,
 Q.5, PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ

Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết : 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA : 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,
 CT TNHH Cơ khí **Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT Nền Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ

CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPPH ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan
 (namgiaio1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này: **452 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG: (08) 3 8484 335.**
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Nhân quyền và Phật giáo

HOÀN THẢO

Xã hội loài người ngày càng đạt được những tiến bộ lớn hơn về phương diện vật chất giúp con người thỏa mãn được hầu như mọi nhu cầu của cuộc sống; điều đó tưởng chừng đồng nghĩa với hạnh phúc. Nhưng đó chỉ là những bề mặt. Để có thể hạn chế tối đa những đau khổ, giải quyết có phương pháp những bất cập của xã hội, người ta đưa ra một khái niệm gọi là Nhân quyền. Dần dần nhân quyền được xem như một đạo luật chung của xã hội loài người bất chấp những rào cản của ngôn ngữ, truyền thống hay thể chế chính trị. Song chúng vẫn chưa thể giải quyết triệt để câu hỏi hạnh phúc là gì và ở đâu? Phật giáo đã trả lời câu hỏi đó từ hơn hai ngàn năm trước bằng nền giáo lý đầy minh triết. Hạnh phúc theo Phật giáo là nhận thức rõ ràng và có hành động phù hợp về chính chúng ta và thế giới xung quanh chúng ta.

Bài viết này xin đưa ra những dẫn chứng cũng như nhận định liên quan giữa Phật giáo và nhân quyền. Tuy giữa chúng vẫn có những điểm không hoàn toàn giống nhau nhưng những gì được xem là cơ bản nhất của nhân quyền đã được Phật giáo giải quyết một cách thấu đáo. Điểm đặc biệt hơn hết của Phật giáo khi cho rằng nhân quyền cao nhất chính là khả năng giác ngộ giải thoát trong khả năng cho phép của mỗi cá nhân.

Khái niệm về nhân quyền

Nhân quyền hay quyền con người (Human rights) là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào.

Theo định nghĩa của Văn phòng Cao ủy Liên Hiệp Quốc, Nhân quyền là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại

những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những tự do cơ bản của con người¹.

Theo quan điểm của các nhà triết học thời đại khai sáng của thế kỷ XVII và XVIII thì các quyền không thể tước bỏ được bao gồm quyền được sống, ấm no, không bệnh tật... quyền được tự do (các quyền tự do ngôn luận và thể hiện, quyền tự do tín ngưỡng và nhận thức, quyền tự do lập hội, quyền mưu cầu hạnh phúc và quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật). Cũng theo quan điểm đó thì các quyền này không bị phá hủy khi xã hội dân sự được thiết lập và không một xã hội hay một chính phủ nào có thể xóa bỏ hoặc "chuyển nhượng" các quyền này. Như vậy nhân quyền có thể xem là những quyền lợi hợp pháp của con người vì sự hiện hữu đương nhiên của họ.

Nhân quyền theo Phật giáo

Phật giáo được xây dựng trên nền tảng duyên khởi. Nói cách khác, sự có mặt của một hiện tượng phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. *Cái này có thì cái kia có; do duyên cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không có thì cái kia không có; do duyên cái này diệt nên cái kia diệt.* Cứ như vậy, thế giới mà chúng ta đang cảm nhận là thế giới của trùng trùng những sự liên hệ. Trong thế giới duyên khởi ấy, con người có một sự liên hệ mật thiết với tất cả.

1. Nền tảng của nhân quyền trong Phật giáo

Chúng ta muốn thực hiện nhân quyền một cách toàn diện và triệt để không chỉ cần những tác động từ bên ngoài mà còn cần sự nỗ lực từ bên trong. Những tác động bên ngoài như các cơ chế xã hội, sự quan tâm của cộng đồng chưa thể thực thi được nhân quyền. Chính sự nỗ lực của cá nhân mới đem đến sự đảm bảo thực thi nhân quyền. Muốn có sự nỗ lực ấy, con người phải có lòng tin về chính mình, về nhân loại. Nói cách khác, người ta phải có đủ tự tin để bảo vệ mình khỏi những bất công và yêu cầu được hưởng những quyền lợi chính đáng. Tin mình và mọi người là bình đẳng với nhau chính là nền tảng của nhân quyền một cách sâu xa. Trong xã hội, sự bình đẳng giữa mọi người là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá về nhân quyền. Có bình đẳng thực sự giữa người với người thì mới có thể đảm bảo những quyền lợi thiết yếu khác. Đức Phật đã có cái nhìn trí tuệ về vấn đề này:

"Nhưng này Assalayana, các nữ Bà-la-môn, vợ các Bà-la-môn được thấy là có kinh nguyệt, có mang thai, có sanh con, có cho con bú. Dầu vậy, các vị Bà-la-môn ấy sanh ra từ nữ căn lại nói: 'Bà-la-môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có Bà-la-môn là màu da trắng, giai cấp khác là màu da đen; chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, các giai cấp phi Bà-la-môn không được như vậy...'

"... Này Assalayana, trước hết Ông đi về sanh chủng. Bỏ sanh chủng, Ông đi về Thánh điển. Bỏ Thánh điển, Ông đi về sự thanh tịnh của bốn giai cấp mà Ta (Như Lai) đã chủ trương"².

Quan điểm bình đẳng giữa bốn giai cấp của Phật giáo thật sự là sự chấn động đối với xã hội Ấn Độ đương thời. Theo Đức Phật, căn cứ trên giai cấp mà đánh giá nhân cách của cá nhân là cao quý hay thấp hèn là một việc làm thiếu trí tuệ. Chúng ta muốn xác định nhân cách của mỗi con người phải căn cứ theo sở hành của họ (lấy hay không lấy của không cho, nói dối hay không nói dối, v.v.). Như vậy con người không bị trói buộc vào nguồn gốc xuất thân của cá nhân. Con người chỉ trở nên cao quý khi có những thân hành, khẩu hành, ý hành thiện và ngược lại. Khi không bị xem xét từ góc nhìn giai cấp, mọi cá nhân trong xã hội hoàn toàn bình đẳng với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ. Mỗi cá nhân có quyền lợi mong cầu một cuộc sống hạnh phúc, tránh đi những đau khổ. Như vậy con người ý thức hơn về những hành vi của mình. Người ta sẽ giảm thiểu những hành động đem đến đau khổ cho mình và cho người ở hiện tại hay tương lai. Khi mọi người bình đẳng với nhau về mọi mặt sẽ là động lực cho sự phát triển xã hội. Vì nó thôi thúc mỗi cá nhân phát huy khả năng của mình.

2. Tứ vô lượng tâm

Mọi người bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, đó là xét về ý nghĩa xã hội. Nhưng ở khía cạnh cá nhân, nội tâm con người luôn chứa đựng hạt giống của tham lam, thù hận và si mê. Chính thái độ không sân, không hận, không phân biệt thân sơ mới đem đến sự bình đẳng trong khi giao tiếp giữa người với người:

"Vị Thánh đệ tử ấy... với lòng tham từ bỏ như vậy, với lòng sân từ bỏ như vậy, không có lòng si, tình giác, chánh niệm, sống biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ; cũng vậy, phương từ hai... Vị ấy an trú với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân... Nếu vị Tôn giả Đạo sư này nói đúng sự thật, ta cũng không có tội lỗi gì. Vì ta không có hại một ai, kẻ yếu hay kẻ mạnh, ở đây cả hai phương diện, ta là kẻ gieo quẻ gặp may. Thân ta được hộ trì, lời nói được hộ trì, ý được hộ trì. Và sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ được sanh thiện thú, Thiên giới, cõi đời này". Với vị ấy, hân hoan sanh khởi; do hân hoan, hỷ sanh khởi; do hỷ, thân được khinh an; do thân khinh an, lạc thọ được cảm giác; với người cảm giác lạc thọ, tâm được định tĩnh.

... Sống biến mãn với tâm câu hữu với bi...

... Sống biến mãn với tâm câu hữu với hỷ...

... Sống biến mãn với tâm câu hữu với xả..."³.

Khi nội tâm không chứa hạt giống của tham, sân, si; mọi sở hành của con người sẽ không còn gây ra những bất công, đau khổ cho chính mình và mọi người. Để loại trừ gốc rễ của tam độc ấy, chúng ta cần phát huy và phát triển Bốn tâm vô lượng (từ, bi, hỷ, xả) như đoạn trích dẫn trên.

Vì:

"Này Rahula, hãy tu tập sự tu tập về lòng từ. Này Rahula, do sự tu tập về lòng từ, cái gì thuộc về sân tâm sẽ được trừ diệt. Này Rahula... tu tập về lòng bi... cái gì thuộc hại tâm sẽ được trừ diệt. Này Rahula... tu tập về lòng hỷ... cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Này Rahula... về lòng xả... cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt"⁴.

Khi sân tâm, hận tâm, hại tâm không còn hiện hữu trong dòng chảy của tâm thức con người sẽ biết quý trọng sự sống một cách đúng mực.

3. Quyền được sống

Trong những quyền lợi chính đáng của con người, quyền được sống là quyền cơ bản nhất. Phật giáo đã nói về điều ấy thông qua kinh *Pháp Cú*:

*"Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người sợ tử vong.
Lấy mình làm ví dụ
Không giết, không bảo giết"⁵.*

Hạnh phúc hiểu theo nghĩa đầy đủ là sự hài hòa giữa nhu cầu và thực tế. Lợi ích của con người nằm trong mối tổng hòa các mối quan hệ khác. Nếu chúng ta đem đến sự đau khổ cho người khác thì chúng ta không thể thọ hưởng một hạnh phúc trọn vẹn được. Và ai ai cũng mong muốn cuộc sống của mình luôn đi cùng hạnh phúc. Khi mà người ta còn hơi thở người ấy còn có cơ hội để sửa chữa sai lầm, phát huy những điều tốt đẹp. Thế cho nên Đức Phật mới đưa ra lời khuyên không nên sát hại hay tán đồng cho việc sát hại nhân mạng, thậm chí ngay cả đối với thú vật. Ngài cũng khuyên mọi người nên thể hiện lòng từ bi bằng cách hạn chế việc sát sanh. Theo Ngài, chính sự thọ trì giới luật mới là tế đàn tối thắng trong mọi tế đàn:

"chính là bố thí... cúng dường cho những vị xuất gia có giới đức... là sự xây dựng tinh xá cho bốn phương Tăng... một ai với tâm thành quy y Phật... Pháp... Tăng... thọ trì những giới luật không sát sanh... tế đàn ấy ít phiền tạp hơn, ít nhiều hại hơn, nhiều kết quả hơn, nhiều lợi ích hơn tế đàn với ba tế pháp"⁶.

Trong khi một lễ tế đàn hao tổn và phức tạp với:

"bảy trăm con trâu đực, bảy trăm con nghé đực lớn, và bảy trăm con nghé cái lớn, bảy trăm con dê và bảy trăm con cừu đã được dắt đến trụ tế lễ"⁷.

Nhưng chúng không đem lại một lợi ích tối thắng nào cả. Chúng chỉ đem đến sự đau khổ cho những con thú bị tế lễ mà thôi. Tất cả mọi quyền lợi hợp pháp của con người đều đặt nền tảng trên quyền được sống. Quyền được sống này tồn tại bất chấp thời gian lẫn không gian. Nó không phụ thuộc vào một thể chế chính trị hay tôn giáo nào. Phật giáo cũng đặt quyền lợi của con người lên trên mọi uy quyền khác. Nhưng Phật giáo với cái nhìn sâu rộng hơn về quyền được sống của tất cả mọi sinh mệnh trên trái đất này chứ không bó hẹp trong nhân sinh mà thôi.

4. Quyền tự do

Quyền tự do bao gồm: tự do ngôn luận và thể hiện, tự do tín ngưỡng và nhận thức, tự do lập hội. Trong những quyền đó, Phật giáo đề cập những quyền tương đồng như quyền tự do ngôn luận và thể hiện, quyền tự do tín ngưỡng và nhận thức.

Vào thời đại của Đức Phật tồn tại nhiều triết thuyết khác nhau. Để bảo vệ niềm tin của mình, các nhà lập thuyết tuyên bố "đây là chân lý, ngoài ra đều không là chân lý". Với Đức Phật, đó không phải là thái độ khôn ngoan để

bảo vệ Chánh pháp. Nhưng nếu ai cho rằng "theo tôi, đây là chân lý" thì Ngài gọi thái độ đó là thái độ bảo vệ Chánh pháp một cách đúng đắn. Một thái độ rất trí tuệ của Đức Phật khi đối mặt với sự tồn tại nhiều học thuyết trong thời đại của mình. Chúng ta hãy lắng nghe thái độ từ ái và trí tuệ trong đoạn kinh sau:

"Này Kassapa, có một số Sa-môn... bấn chẻ hai sợi tóc, đi chỗ này chỗ kia như đã phá mọi tà kiến với trí tuệ của mình. Giữa Ta và những vị này, có những điểm tương đồng và có những điểm không tương đồng. Có điểm những vị này công nhận là phải, chúng tôi cũng công nhận là phải. Có điểm những vị này công nhận là không phải, chúng tôi cũng công nhận là không phải... Ta đến các vị ấy và nói: "Này các Hiền giả, những điểm bất đồng ý, hãy để chúng yên như vậy. Những điểm đồng ý, các vị có trí hãy hỏi nhau... Những pháp bất thiện hay được xem là bất thiện, những pháp lỗi lầm hay được xem là lỗi lầm, những pháp không nên tuân hành hay được xem là không nên tuân hành, những pháp không xứng bậc Thánh hay được xem là không xứng đáng bậc Thánh, giữa những pháp ô nhiễm hay được xem là ô nhiễm"⁸.

Với trí tuệ siêu việt thanh tịnh, Đức Phật biết chắc chắn đây là con đường duy nhất đưa đến thanh tịnh thù thắng. Nhưng khi đối thoại với các luận sư ngoại đạo Ngài vẫn giữ một thái độ ôn hòa khiêm cung. Qua đó cũng thể hiện tinh thần tôn trọng quyền tự do ngôn luận và thể hiện quan điểm của cá nhân.

Không chỉ xem trọng quyền tự do ngôn luận mà Đức Phật còn chỉ dẫn một thái độ tỉnh táo và khôn ngoan cho những người dân Kalama trước quyền uy của giáo thuyết:

"Này các người Kalama, đừng tin vì nghe nói lại... vì theo phong tục... vì nghe tin đồn... vì kinh điển truyền tụng... vì lý luận... vì công thức... vì có suy tư đầy đủ về những dữ kiện... vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết... vì thấy thích hợp... vì Sa-môn là thầy mình. Nhưng... khi nào các người tự biết rõ: Các pháp này là bất thiện, các pháp này là đáng chê, các pháp này bị người trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hiện, chấp nhận thì dẫn đến bất hạnh khổ đau; thời này các người Kalama, các người hãy từ bỏ chúng đi"⁹.

Đức Phật không đưa ra một giáo điều cho hàng đệ tử của mình, mà thậm chí đối với quần chúng Ngài cũng không áp đặt một quyền uy nào cả. Với Ngài, chính điều nào đem đến an lạc cho mình và cho người trong hiện tại lẫn tương lai, điều đó là điều thiện. Với Ngài, lợi ích của quyền tự do tín ngưỡng và nhận thức không phải để thỏa mãn trí tò mò hay sự suy tư trong lý thuyết. Mà sự tự do tín ngưỡng và nhận thức đó phải đem đến sự an lạc cho người nhận thức, đem đến kết quả tốt đẹp khi thực hiện theo nhận thức ấy.

5. Quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật

Với Đức Phật, con người phải được bảo vệ bởi những người cầm đầu quốc gia khỏi những điều ác và bất thiện:

"Này các Tỳ-kheo, có Vua Chuyển luân Thánh vương tên là Dalhanemi (Kiên-cố-niêm), là vị pháp vương... Vị này trị vì quả đất này cho đến hải biên, dùng Chánh pháp trị nước,

không dùng trượng, không dùng kiếm. Tâu Đại vương, thế nào là Thánh vương Chánh pháp?

- Nay thái tử thân yêu, con y cứ vào Pháp... tự trở thành người bảo vệ hợp pháp cho thú dân... cho các loài thú và loài chim. Chớ có làm gì phi pháp trong quốc độ của con. Nay con thân yêu, nếu trong quốc độ của con, có những Sa-môn... thỉnh thoảng sẽ đến với con và hỏi con: 'Nay Tôn giả, thế nào là thiện, thế nào là bất thiện... hành động... đem lại bất lợi và đau khổ cho tôi lâu ngày, hành động... đem lại lợi ích và hạnh phúc cho tôi lâu ngày?', con hãy nghe họ và ngăn chặn họ khỏi sự bất thiện và khuyến khích họ làm điều thiện"¹⁰.

Như vậy không chỉ người dân được bảo hộ hợp pháp trước công lý (pháp luật) mà Đức Phật còn chủ trương khuyến khích điều thiện phát triển và ngăn chặn điều ác ngay cả khi chúng chưa phát sinh trên lập trường tôn trọng sự thật của nhà cầm quyền. Chính thái độ và tinh thần đó của những người đứng đầu một quốc gia tạo nên quyền lợi chính đáng cho mọi người dân. Theo Đức Phật, đây chính là nền tảng vững chắc đảm bảo sự bình đẳng trước pháp luật của mọi người dân.

6. Nhân quyền cao nhất theo Phật giáo là khả năng giác ngộ

Nhân quyền ở mức độ cao nhất chính là bảo vệ những quyền lợi chính đáng của con người. Nhưng với Phật giáo, quyền lợi cao nhất của con người chính là khả năng giác ngộ. Con đường giác ngộ ấy đã được Thế Tôn giới thiệu trong suốt bốn mươi lăm năm hoằng pháp. Sau đây là một trong những lộ trình mà Thế Tôn đã chỉ dạy để chúng ta đạt đến mục đích cứu cánh. Tức tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tám giải thoát, tám thắng xứ, mười biến xứ và bốn thiền na, tuệ tri, thân do ý, ngũ thông qua đoạn trích sau:

"... Lại nữa, này Udayi, Ta thuyết giảng con đường tu hành cho các đệ tử. Và các đệ tử của Ta y cứ con đường tu hành này, sau khi đoạn tận các lậu hoặc, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Ví như, này Udayi, tại dãy núi lớn có một hồ nước thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, một người có mắt đứng trên bờ sông thấy con hến, con sò, những hòn đá, hòn sạn, những đàn cá bơi qua lại, hay đứng một chỗ. Vị ấy nghĩ: Đây là hồ nước thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm. Đây là những con hến, con sò, những hòn đá, hòn sạn, những đàn cá đang bơi qua lại hay đứng yên một chỗ. Cũng vậy, này Udayi, Ta thuyết giảng con đường tu hành cho các đệ tử. Và các đệ tử của Ta y cứ con đường tu hành này, sau khi đoạn tận các lậu hoặc, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Và ở đây, này Udayi, các đệ tử của Ta phần đông an trú, sau khi chứng ngộ nhờ thắng trí và chứng đắc cứu cánh viên mãn"¹¹.

Với con đường ấy, các hành giả nỗ lực thực hành theo chúng sẽ đem đến kết quả như mong muốn. Giác ngộ là sự cởi bỏ hoàn toàn mọi trói buộc, tự do trong mọi

hành động và suy nghĩ trước tham dục, sân hận và ngu si. Chính khả năng giác ngộ ngay trong cuộc đời này thực sự là quyền lợi cao nhất trong một kiếp nhân sinh. Nó nâng giá trị con người lên tầm cao nhất từ phàm lên thánh. Đây là quyền cao nhất của mỗi con người.

Kết luận

Tóm lại qua sự liên hệ, so sánh trên chúng ta có thể tạm kết luận Phật giáo đã chỉ ra nguồn gốc xã hội của những bất công đau khổ trong cuộc sống chính là sự phân biệt đối xử giữa người với người. Muốn chấm dứt điều ấy người ta cần phát triển bốn tâm rộng lớn là từ, bi, hỷ, xả. Có được nền tảng ấy, con người sẽ biết quý trọng sự sống. Hơn thế nữa không chỉ đề cao quyền được sống cho con người mà còn cả cho những sinh mạng có sự sống khác. Trong cuộc sống ấy con người có quyền tự do ngôn luận và thể hiện. Nhưng những phát ngôn ấy phải có mục đích làm hòa hợp những tranh luận, không dẫn đến đấu tranh, chiến tranh. Chúng phải có nền tảng từ sự thật. Bên cạnh đó còn thêm quyền tự do tín ngưỡng và nhận thức. Những quyền lợi này, theo Phật giáo chúng chỉ đem đến lợi ích cao nhất cho người dân khi mà nó hướng đến xây dựng một đời sống hòa bình và an lạc cho mình và cho người. Không chỉ xem trọng những quyền lợi thiết yếu, Phật giáo đã nâng tầm và mở rộng quyền lợi đến tuyệt đối cho mỗi thân phận nhân sinh. Mỗi con người có quyền thực hành theo chân lý để đạt đến giác ngộ tuyệt đối cho chính mình. Đây chính là quyền lợi chính đáng và đáng trân quý nhất trong lần hiện hữu này của mỗi chúng ta. Nói khác đi, giáo lý của Đức Phật giảng về vô ngã, bình đẳng, vô phân biệt... đưa đến tự do, tự tại, giải thoát. Các thuật ngữ này đều được hiểu là tiêu chuẩn của hạnh phúc cá nhân và của cả loài người. Bảo vệ, thực hiện những tiêu chuẩn đó chính là bảo vệ nhân quyền vậy. ■

Chú thích:

1. http://vi.wikipedia.org/wiki/Nhân_quyền
2. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trường Bộ 2, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.156.
3. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Tương Ưng Bộ 4, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.557.
4. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trung Bộ 2, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.126.
5. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Pháp Cú, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.37.
6. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trung Bộ 1, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.176.
7. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trung Bộ 1, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.178.
8. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trường Bộ 1, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.208.
9. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trung Bộ 1, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.10.
10. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trường Bộ 1, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.208.
11. Đại tạng kinh Việt Nam, Thích Minh Châu (dg), Kinh Trung Bộ 1, Tôn Giáo: Hà Nội, 1998, tr.436.



Quan điểm của Phật giáo về *hòa bình*

HOÀN THUẬN

Cuộc sống luôn đặt ra những khó khăn cho con người. Nếu con người biết vượt qua chúng tức là biết cách xử lý những khó khăn bên ngoài. Tuy nhiên, khó khăn thật sự chính là mâu thuẫn giữa ước muốn và hiện thực. Không giải quyết được mâu thuẫn tự thân, con người sẽ phát động những cuộc chiến tranh với chính mình và với những người xung quanh. Đó chính là nguồn gốc thực sự của chiến tranh.

Định nghĩa về chiến tranh

Theo từ điển *Wikipedia* thì chiến tranh là sự xung đột có tổ chức và kéo dài, thể hiện qua những hành động bạo lực cực độ gây nên sự chết chóc, đem lại đổ vỡ xã hội và tàn phá kinh tế, làm băng hoại đạo đức và sa sút nhân tính; xảy ra giữa những cộng đồng người có quyền lợi và quan điểm mâu thuẫn nhau, trong đó những sự khác biệt và mâu thuẫn về mặt nhận thức, tư tưởng, quan điểm... giữa các cộng đồng – nói chung

là ý thức hệ – đóng vai trò quan trọng nhất trong việc làm phát khởi xung đột. Đặc trưng của các ý thức hệ là việc một ý thức hệ này muốn tìm cách đồng hóa các ý thức hệ khác sao cho mình giành được địa vị độc tôn. Vậy thì chiến tranh có thể xem như quá trình đồng hóa các hệ ý thức của các bên đối lập nhau. Sự khao khát đồng hóa này cũng xuất phát từ tham vọng riêng của từng thực thể con người. Khi những tham vọng riêng này đối chọi nhau đến cực điểm thì chiến tranh xảy ra. Và chiến tranh tiếp tục leo thang là khi quá trình đồng hóa này chưa dừng dứt.

Con người chiến đấu vì sắc tộc, dân tộc, tôn giáo, kinh tế, chính trị... Dù chiến tranh xảy ra vì bất kỳ lý do gì thì đều xuất phát từ lòng tham và để lại những hậu quả khôn lường cho thế hệ mai sau.

Các nguyên nhân của chiến tranh

Trong kinh Khởi Thế Nhân Bản thuộc Trường Bộ, Đức Phật cũng có nói về nguyên nhân chiến tranh như sau: *"Khi hình thành thế giới này, các chúng sanh từ Quang Âm Thiên sau khi qua đời thì sanh về đây. Bắt đầu từ nay hình thành nên những tụ lạc, rồi tụ lạc này thôn tính tụ lạc kia tạo nên chiến tranh"*¹.

Theo Đức Phật, con người bị chi phối bởi ba điều căn bản; đó là tham, sân, và si. Cho dù tham, sân, si vận hành trong dòng tâm thức của con người với mức độ nhiều hay ít, chúng cũng đều được biểu hiện qua những ý nghĩ bất thiện, những lời nói cộc cằn thô lỗ và những hành động sai trái khiến gây tổn hại cho tự thân và cho tha nhân.

Đức Phật dạy như sau: *"Này các Tỳ-kheo, có ba căn bản bất thiện này, thế nào là ba? Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện. Cái gì là tham, này các Tỳ-kheo, cái ấy là bất thiện. Ai với lòng tham có làm gì về thân, về lời, về ý, cái ấy là bất thiện. Với ai có lòng tham, bị lòng tham chinh phục, tâm không được tự chủ, cố làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất dựa trên 'ta là sức mạnh, ta có sức mạnh' cái ấy là bất thiện. Như vậy, rất nhiều ác bất thiện pháp này sanh ra từ tham, duyên khởi từ tham, tập khởi từ tham, khởi lên nơi người ấy."*

Cái gì là sân, này các Tỳ-kheo, cái ấy là bất thiện. Ai với lòng sân, có làm gì về thân, về lời, về ý, cái ấy là bất thiện. Với ai có lòng sân, bị lòng sân chinh phục, tâm không được tự chủ, cố làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất dựa trên, 'ta là sức mạnh, ta có sức mạnh', cái ấy là bất thiện pháp. Như vậy, rất nhiều ác bất thiện pháp này sanh ra từ sân, duyên khởi từ sân, tập khởi từ sân, khởi lên nơi người ấy.

Cái gì là si, này các Tỳ-kheo, cái ấy là bất thiện. Ai với lòng si, có làm gì về thân, về lời, về ý, cái ấy là bất thiện. Với ai có lòng si, bị lòng si chinh phục, tâm không được tự

chủ, cố làm người khác đau khổ, bằng cách sát hại, trói buộc, tịch thu tài sản, mắng nhiếc hay tấn xuất, dựa trên, 'ta là sức mạnh, ta có sức mạnh', cái ấy là bất thiện. Như vậy, rất nhiều ác bất thiện pháp này sanh ra từ si, duyên khởi từ si, tập khởi từ si, khởi lên nơi người ấy"².

Theo lời Đức Phật dạy như trên, khi một người đã bị tham sân si chinh phục thì tất cả việc làm về thân, về lời, về ý của người ấy đều là bất thiện, đều mang đến tự hại và hại người. Đôi khi người ta dựa trên tham, sân, si mà nghĩ rằng "Ta là sức mạnh, ta có sức mạnh", sức mạnh ấy xuất phát từ vô minh, sức mạnh ấy là động cơ cho hành động sai lầm của con người.

Từ tham, sân, và si, con người khởi lên ước muốn. Các ước muốn này là lòng dục.

Đức Thế Tôn dạy có năm pháp tăng trưởng lòng dục:

*Này các Tỳ-kheo, có năm pháp tăng trưởng lòng dục. Các sắc pháp do nhãn căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ưng với dục, hấp dẫn; các tiếng do nhĩ căn nhận thức...; các hương do tỷ căn nhận thức...; các vị do thiệt căn nhận thức...; các xúc do thân căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ưng với dục, hấp dẫn."*³

Nói chung, tất cả những thứ mà chúng ta nghe, nhìn, ngửi, nếm, xúc chạm với ý thích đều là nhân duyên đưa đến tham muốn.

Con người do thấy các pháp có tự ngã, nên xem thân tâm này là ta, là của ta, là tự ngã của ta. Nên những gì được nghe, nhìn, ngửi, nếm, xúc chạm đều dựa trên chuẩn mực của tự ngã. Con người chạy theo cái thế giới lung linh huyền ảo bên ngoài, chạy theo những gì mình thích.

Chính vì chạy theo những gì mình ưa thích nên con người đụng chạm với nhau, gây nên xung đột, tranh đoạt; và chiến tranh xảy ra như Đức Phật đã dạy:

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nguyên nhân mà vua tranh đoạt với vua, sát-đế-ly tranh đoạt với sát-đế-ly, bà-la-môn tranh đoạt với bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn mình vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, họ công phá nhau bằng tay, họ công phá nhau bằng gạch đá, họ công phá nhau bằng gậy gộc, họ công phá nhau bằng đao kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến đau khổ gần như tử vong."

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... chính do dục làm nhân, họ mâu thuẫn nhau, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai bên và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến đau khổ gần như tử vong.



Lại nữa, này các Tỳ-kheo, do dục làm nhân... chính dục làm nhân, họ sống làm các ác nhân, họ sống làm các ác hạnh, về thân, về lời, về ý, khi thân hoại mạng chung, họ sanh về cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.⁴

Do dục làm con người dẫn thân vào tranh chấp, tranh đoạt, đó chính là chiến tranh. Chiến tranh mang đến đau khổ vô lượng, vô biên.

Thắng trận sanh thù oán

Bại trận nếm đau khổ

Ai bỏ thắng bỏ bại

Tịch tịnh hưởng an lạc.⁵

Chính sự thôi thúc của dục trong tự thân cộng với suy nghĩ, chấp thủ của những hệ tư tưởng khác nhau nên con người tạo nên chiến tranh. Chiến tranh để thỏa mãn cái tôi cá nhân, để bảo đảm những lợi ích kinh tế, chính trị.

Đức Thế Tôn luôn quý trọng sự sống của mọi người cho đến các loại sinh vật trong vũ trụ này. Ngài là hiện thân của đời sống hòa bình và từ bi.

Đức Phật ngăn chặn chiến tranh

Kinh Đại bát Niết-bàn thuộc Trường Bộ kinh có thuật lại việc Đức Thế Tôn khéo ngăn chặn một cuộc chiến tranh giữa xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) và xứ Vajji (Bạt-kỳ).

Bấy giờ, vua Ajatasattu (A-xà-thế) đang cai trị Magadha, có quyết tâm chinh phạt xứ Vajji. Ông sai đại thần Vassakara đến đánh lễ Đức Thế Tôn lúc ấy đang trú tại Rajagaha (Vương-xá) để tìm cách xin ý kiến của Ngài. Vua dặn Vassakara trình bày với Đức Thế Tôn rằng, "*Bạch Thế Tôn, Ajatasattu Vedehiputta, vua nước Magadha muốn chinh phục dân Vajji, vua tự nói: 'Ta quyết tâm chinh phạt dân Vajji này dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh, ta quyết làm cỏ dân Vajji, ta sẽ làm*

cho dân Vajji bị hoại vong"⁶, rồi sau đó ghi nhận kỹ xem Đức Phật trả lời thế nào thì về trình lại.

Khi vị đại thần Vassakara trình bày ý định của nhà vua xứ Magadha, Đức Phật không trả lời thẳng vào vấn đề, mà chỉ quay sang hỏi Tôn giả A-nan. Trong kinh Đại bát Niết-bàn của Trường Bộ, Đức Phật muốn ngăn cuộc chiến của vua A-xà-thế chống xứ Bạt-kỳ đã ca ngợi dân Bạt-kỳ giữ đúng bảy pháp chân chính làm cho đất nước cường thịnh: đoàn kết; nhà nước đứng đắn trong việc ban hành luật; kính trọng bậc trưởng thượng; tôn trọng phụ nữ; cúng lễ các tự miếu; tôn trọng cúng lễ các A-la-hán.

Mặc dù không hề nhắc tới ý định của vua Ajatasattu, nhưng Đức Phật đã gián tiếp cho thấy rằng việc chinh phục xứ Vajji là điều không dễ thực hiện. Vị đại thần Vassakara nhận thức được vấn đề và đã thưa với Đức Phật, "*Bạch Đức Thế Tôn, nếu dân Vajji chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thời dân Vajji nhất định được cường thịnh, không bị suy giảm, huống nữa là đủ cả bảy pháp bất thối. Tôn giả Gotama, Ajatasattu Vedehiputta, vua nước Magadha không thể đánh bại dân Vajji ở chiến trận*"⁶.

Qua đó, Đức Phật gián tiếp cho thấy, một đất nước nhỏ bé, nằm cạnh một quốc gia hùng cường, hiếu chiến, có tham vọng bành trướng, cũng có đủ khả năng giữ gìn bờ cõi. Đó cũng là một lời khuyên gián tiếp để những vị lãnh đạo cần thận trọng trong việc đẩy lên những cuộc chiến tranh vì tham vọng.

Những biện pháp khắc phục chiến tranh: Thực hiện Tứ vô lượng tâm

Giáo pháp của Đức Thế Tôn nhằm thiết lập một đời sống an lạc cho tự thân, một cuộc sống thanh tịnh cho Tăng-già và gìn giữ thanh bình cho xã hội con người. Giáo pháp ấy cũng khuyến khích mọi người tôn trọng môi trường thiên nhiên. Khi cuộc sống của từng người được an lạc thì xã hội cũng an lạc và sẽ không có chiến tranh.

Giáo lý của Đức Phật nhấn mạnh đến việc điều phục chính bản thân mình, khi đã điều phục được thân tâm thì con người sẽ sống an lạc và hạnh phúc. Hòa bình và chiến tranh là hai mặt trên một dòng tâm thức của con người. Khi con người có nhiều ham muốn thì con người có bất an – chiến tranh tự thân. Nhưng khi con người từ bỏ ham muốn thì con người có hòa bình, có an lạc, có thanh thoi.

Để giúp con người từ bỏ tham sân si, Đức Phật dạy thực hành các pháp Tứ vô lượng tâm là bốn tâm vô biên, vô lượng, không có ngăn mé, bao trùm tất cả chúng sanh. Tứ vô lượng tâm đó là: Tâm từ (mettā), tâm bi (karuṇā), tâm hỷ (muditā) và tâm xả (upekkhā). Chúng chính là bốn đề mục để tu tập thiền định Sắc giới, tức là thành tựu các trạng thái tâm thanh cao, lìa bỏ đời sống dục vật chất.

Tâm từ là lòng từ ái, thiện ý, thiện ái, hảo tâm, bác ái, nhiều tình thương... Tâm từ có thể được hiểu là tình

thương quảng đại, rộng lớn, bao trùm thiên nhiên, người vật, cây cỏ. Người có tâm từ sẽ có được tình thương quảng đại, rộng lớn, làm cho mình và chúng sanh cùng êm dịu, mát mẻ; là năng lượng từ hòa thấm nhuần cả không gian, người, vật và cây cỏ. Nó bao trùm đồng đẳng chứ không riêng biệt cho một ai. Nó bao la, mênh mông... với chân thành ước mong cho tất cả chúng sanh đều được yên vui, sức khỏe, trường thọ và hạnh phúc.

Tâm bi là tấm lòng biết thương xót, biết rung động trước sự đau khổ, bất hạnh của người khác; là muốn xoa dịu, chia sẻ, ủi an người khác trước hoạn nạn, trước nghịch cảnh, thống khổ, neo đơn, cô quả, tai ương, tật nguyền, đói rách... Tâm bi chính là lòng trắc ẩn cao thượng, nó bao trùm đồng đẳng tất cả những chúng sanh đau khổ, bất hạnh trên thế gian. Ngay cả đối với những kẻ gây tai họa cho nhiều người khác, người có tâm bi cũng thương xót họ vì hiểu rằng cuối cùng họ cũng phải trả nợ nhân quả, điều mà vì vô minh, hiện nay họ chưa biết.

Tâm hỷ là một năng lượng mát mẻ tuôn tràn từ một nội tâm có tu tập; một nội tâm đã làm cho lắng dịu mọi tham dục, sân hận, bất bình, oán ghét, ganh tỵ, thể hiện bằng sự mừng vui thâm sâu, dịu nhẹ, nhìn cuộc đời ở khía cạnh đáng mừng trước sự thành công, thành đạt hoặc an vui, sức khỏe, may mắn, hạnh phúc của người khác. Người có tâm hỷ luôn luôn cảm thấy hạnh phúc khi thấy người khác hạnh phúc và thành đạt.

Tâm xả là trạng thái tự tại, an nhiên trước nghịch cảnh, trước những lời phỉ báng, nguyên rủa, khinh rẻ, chỉ trích của người khác. Người có tâm xả luôn bình thản, điềm nhiên trước hạnh phúc, may mắn; lời tán dương, khen ngợi... của mọi người đối với chính mình. Người có tâm xả cũng không bám chấp vào bất kỳ điều gì, luôn luôn ung dung trước mọi hoàn cảnh vì biết rõ mọi hiện tượng đều biến chuyển theo luật thành trụ hoại không.

Đức Phật đã dạy ngài Rahula việc thực hành Tứ vô lượng tâm để xóa bỏ tham sân si. Tham sân si được trừ bỏ thì hận thù, bạo lực, kỳ thị chiến tranh sẽ không còn tồn tại.

"Này Rahula, hãy tu tập sự tu tập về lòng từ. Này Rahula, do sự tu tập về lòng từ, cái gì thuộc về sân tâm sẽ được trừ diệt. Này Rahula hãy tu tập sự tu tập về lòng bi, do sự tu tập về lòng bi, cái gì thuộc hại tâm sẽ được trừ diệt. Này Rahula, hãy tu tập sự tu tập về lòng hỷ, do sự tu tập về lòng hỷ, cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Này Rahula, hãy tu tập sự tu tập về lòng xả, do sự tu tập về lòng xả, cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt".⁷

Khi thực tập từ, bi, hỷ, xả thì lòng sân hận, lòng ganh ghét, lòng ích kỷ, không hoan hỷ... sẽ dần dần biến chuyển và biến mất khỏi dòng tâm thức của con người. Những tâm hành bất thiện này luôn ngấm ngấm chảy trong dòng tâm thức của chúng ta, chúng ta phải loại bỏ chúng để tâm thức ngày càng trở nên hiền thiện.

Mỗi người tự điều phục chính bản thân mình

Con người xem tâm thức là một cái gì gắn bó mật thiết với chính mình. Con người rất trân quý tự ngã. Một khi tự ngã bị xúc phạm thì mầm mống của hận thù chiến tranh đã nhen nhúm như Đức Phật có dạy:

*Tâm ta đi cùng khắp
Tất cả mọi phương trời
Cũng không tìm thấy được
Ai thân hơn tự ngã
Tự ngã đối mọi người
Quá thân ái như vậy
Vậy ai yêu tự ngã
Chớ hại tự ngã người.⁸*

Sống là một sự tương tác, mình không gây hại cho người thì người không gây hại cho mình. Mấu chốt của vấn đề là con người đối diện với những rắc rối của tự thân mà giải quyết ổn thỏa thì con người có hòa bình, vì Đức Phật có dạy rằng:

*Dẫu tại bãi chiến trường
Thắng ngàn ngàn quân địch
Tự thắng mình tốt hơn
Thật chiến thắng tối thượng.⁹*

Điều phục chính mình được xem là chiến thắng tối thượng vì mình đã thắng chính mình thì không ai thắng được mình.

Nói tóm lại, nguồn gốc của chiến tranh, theo Phật giáo là do dục vọng của cá nhân. Khi nào con người tìm được con đường quân bình những ước muốn trong khả năng cho phép thì con người sẽ có hòa bình. Con đường ấy là con đường thực hiện Bốn tâm rộng khắp: Từ, bi, hỷ, xả. Tu tập Bốn tâm này con người sẽ rèn luyện được một thân tâm an lạc lợi ích cho mình cho người, cho cuộc đời và cho nhân loại. Đây là biện pháp hữu hiệu cho những cuộc chiến đang diễn ra trên thế giới. ■

Chú thích:

1. Đại tạng kinh Việt Nam, *Kinh Trường Bộ 2*, kinh Khởi thế nhân bốn (2001), Tôn Giáo, Hà Nội.
2. Đại tạng kinh Việt Nam, *Kinh Tăng Chi Bộ* (1996), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, tr.363 - 364.
3. Đại tạng kinh Việt Nam, *Kinh Trung Bộ 1*, Đại kinh Khổ uẩn (2003), Tôn Giáo, Hà Nội, tr.185.
4. Sdd; Tr.198-200.
5. Đại tạng kinh Việt Nam, *Kinh Tương Ưng* (2000), Tôn Giáo, Hà Nội, tr.120.
6. Đại tạng kinh Việt Nam. *Kinh Trường Bộ 1* (1999), kinh Đại bát Niết-bàn. TP.HCM.
7. Đại Tạng Kinh Việt Nam, *Kinh Trung Bộ 2*, Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (2000), Tôn Giáo, Hà Nội, tr.190.
8. Đại Tạng Kinh Việt Nam, *Kinh Tương Ưng Bộ 1* (200), Tôn Giáo, Hà Nội, tr.174-175.
9. Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch) (2013), *Kinh Pháp Cú*, Hồng Đức, Hà Nội, tr.41.

Ấn tượng Sắc tứ Thiên Ân tự nơi Bồ-tát Quảng Đức ẩn tu

Bài & ảnh: **TRÍ BỬU**

Chùa Sắc tứ Thiên Ân tọa lạc tại thôn Phước Thuận, xã Ninh Đông, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, là một trong những ngôi chùa Bồ-tát Quảng Đức ẩn tu từ năm 1930 đến 1945.

Vượt hơn 40km đường bộ, chiếc xe bảy chỗ từ thành phố Nha Trang theo đường Quốc lộ Một hướng Nha Trang - Ninh Hòa, qua khỏi đèo Bánh Ít (Ninh Hòa) rẽ phía tay trái đi về hướng Tây bắc theo hương lộ xã Ninh Đông, qua cổng thôn văn hóa Phước Thuận là đến chùa Sắc tứ Thiên Ân.

Chùa Sắc tứ Thiên Ân nằm ẩn mình dưới những tàng cây um tùm bao phủ chung quanh. Chùa do Tổ Thiên Phước, húy thượng Chương hạ Chí, tự Thiên Phước hiệu Bửu Tịnh, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 38. Ngài thế danh Huỳnh Văn Dự, sinh năm Ất Hợi (1755) quê quán làng Phú Vinh, phủ Tuy An, tỉnh Phú Yên, khai sơn sáng lập, vào khoảng năm 1802.

Chùa Thiên Ân nằm về phía Tây bắc thôn Phước Thuận, dọc tả ngạn sông Chò, thuộc hạ lưu sông Đá Bàn, chảy xuống sông Lốt, rồi chảy về sông Dinh Ninh Hòa.

Năm 1825, dưới thời vua Minh Mạng năm thứ 6, nhà vua tổ chức đại lễ siêu độ Thủy Lục Đạo Tràn tại kinh đô Huế. Các vị danh tăng trong nước được vua mời về kinh dự hội. Tổ Bửu Tịnh là một trong những vị danh tăng thạc đức của Khánh Hòa được vua mời tham dự. Khi trở về Tổ được vua sắc phong giới đao độ điệp. *(Hộp đựng giới đao độ điệp hiện đang thờ tại bàn Tổ chùa Sắc tứ Thiên Ân)*

Sau gần 30 năm khai sơn kiến lập gắn bó với chùa, Tổ Bửu Tịnh viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 8 năm Bính Tuất (1826), trú trì 24 năm, thọ thế 72 tuổi. Long vị còn thờ tại bàn Tổ. Hiện ngôi tháp Tổ khai sơn tôn trí tại phía Đông chùa, trong khu thổ mộ của chùa.

Kế thừa trú trì chùa Thiên Ân: Đại sư Chơn Truyền, tự Đạo Thọ, hiệu Pháp Thuận, đời thứ 40 tông Lâm Tế Chúc Thánh, sinh năm Giáp Dần (1854), viên tịch ngày 25-4 năm Kỷ Hợi (1899). Long vị hiện còn thờ tại bàn Tổ.

Nối tiếp trú trì chùa Thiên Ân là Đại sư Hoàng Kim, húy thượng Trùng hạ Tấn đời thứ 42 tông Lâm Tế Liễu Quán. Ngài có công vận động quyền góp đại trùng tu chùa Thiên Ân lần thứ nhất và đức Đại hồng chung vào năm Khải Định năm thứ 4, Đại hồng chung nay là pháp bảo cổ quý còn lưu giữ tại chùa. Tổ còn vận động Phật tử làm công ích xã hội như năm Ất Mão (1915) làm Cầu Ké (cầu làm bằng gỗ cây ké) bắc qua mương khai đi về chợ Ninh Hòa, cầu ông Ngổng bắc qua mương Văn Định đi sang thôn Nội Mỹ. Tổ Hoàng Kim trú trì 20 năm, Ngài viên tịch ngày 08 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1919). Long vị hiện thờ tại bàn Tổ.

Năm 1919, Đại sư Nhơn Gia húy thượng Trùng hạ Vinh, đời thứ 42 tông Lâm Tế Liễu Quán, trú trì từ năm 1919 đến năm 1930 thì lâm bệnh và già yếu. Đại sư đã cùng bốn đạo Phật tử đến thỉnh Hòa thượng Thích Quảng Đức, trú trì chùa Thiên Ân (thôn Điểm Tịnh, Ninh Phụng) về kế thế trú trì. Tổ Nhơn Gia xin lui về cốc phía sau chùa để tịnh tu. Ba năm sau, ngài viên tịch vào ngày 06 tháng 9 năm Quý Dậu (1933).

Năm 1930, Hòa thượng Thích Quảng Đức thừa kế trú trì. Ngài trú trì chùa Thiên Ân từ năm 1930 đến năm 1945, vì thế Phật tử ở Ninh Hòa gọi Bồ-tát Quảng Đức là Hòa thượng Phước Thuận (trú trì chùa làng Phước Thuận), hoặc Hòa thượng Thiên Ân (trú trì chùa Sắc tứ Thiên Ân).

Hòa thượng Thích Quảng Đức thuộc tông Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 42. Ngài húy thượng Thị hạ Thủy, tự Hành Pháp, hiệu Nhơn Tri Quảng Đức. Ngài sinh năm Đinh Dậu (1897) tại Vạn Ninh, Khánh Hòa. Trong thời gian trú trì, Ngài trùng tu chùa Thiên Ân, xây dựng cổng tam quan, trang hoàng tạo cảnh quan, phạm vũ huy hoàng. Hòa thượng mở lớp đào tạo Tăng chúng. Có khoảng 20 tu sĩ theo học trong đó có Hòa thượng Thích Hạnh Hải..., Phật tử tại gia về quy y và hộ pháp ngày càng đông.

Năm 1936, Hòa thượng Thích Quảng Đức phát nguyện nhập thất tại chùa Thiên Ân, tịnh tâm, tịnh khẩu trong 100 ngày. Thời gian này có Đại lão Hòa thượng Thích Phước Huệ (Hải Đức) về chùa Thiên Ân trao đổi Phật sự. Sau khi



ra thất Ngài nhận giữ chức Kiểm Tăng tỉnh Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa và Chứng minh Đạo sư Chi hội Phật giáo Ninh Hòa.

Năm Bảo Đại thứ 13 (1937), Hòa thượng Thích Quảng Đức gởi đơn xin vua phong sắc tứ cho chùa Thiên Ân. Khi tiếp nhận đơn, vua bí mật cử người đến xin vào hàng ngũ Tăng chúng làm đệ tử Ngài, theo dõi thật hư. Năm 1938 người của vua mới thổ lộ sự việc và cũng trong năm ấy Lễ rước Sắc tứ được tổ chức trang nghiêm bằng xe kéo và xe ngựa, làm chay ba ngày đêm, trong đêm làm chay cạo đã về chùa lạy Phật, mọi người rất ngạc nhiên, việc chưa từng thấy!

Trong những năm 1937 đến năm 1943, Hòa thượng Thích Quảng Đức cử đệ tử là Đại sư Đồng Trí (Thủ Thiên) trú trì chùa Thiên Lộc và tri sự chùa Thiên Tứ. Năm 1943 trước khi lên đường vào Nam hành đạo Ngài đã gọi Đại sư Đồng Trí về trú trì chùa Sắc tứ Thiên Ân, rồi Ngài lên đường vân du hành đạo.

Năm 1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã vị pháp thiêu thân ngày 20 tháng 4 nhuận năm Quý Mão (11.6.1963) tại thành phố Sài Gòn, cứu Phật giáo miền Nam vượt qua thời kỳ Pháp nạn.

Năm 1943, vâng lệnh bốn sư, Đại sư Thích Đồng Trí trú trì chùa Sắc tứ Thiên Ân từ năm 1943 đến năm 1949. Ngài trực tiếp tham gia kháng chiến chống Pháp làm cơ sở mật liên lạc Việt Minh với thế danh Đỗ Chánh. Từ tháng 10 đến tháng 11 năm 1945, chính quyền cách mạng mượn vườn chùa, nhà sau để làm phòng mổ, cấp cứu thương binh nặng và nhà Đông để nằm tạm hồi sức, rồi đưa thương bệnh binh ra nhà dân ở, nhờ nhân dân chăm sóc nuôi dưỡng, cho nên nơi đây được gọi là "Bệnh viện dã chiến hậu phương" của Mặt trận Ninh Hòa và Buôn Mê Thuột.

Chùa Sắc tứ Thiên Ân (Phước Thuận) rất tự hào chùa là địa điểm bầu cử Quốc hội khóa I, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 06-01-1946. Chính quyền cách mạng đã mượn gian nhà Đông của chùa để đơn vị bầu cử làm văn phòng, sân chùa là nơi đặt thùng phiếu, để cử tri đến bỏ phiếu.

Ngày 19.12.1946 hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với khẩu hiệu "vườn không nhà trống", "tiêu thổ kháng chiến", một số hộ dân là Phật tử có nhà xây, chùa, đình miếu, trường học... nhân dân đã tự nguyện dỡ bỏ, phá sập, không để giặc lợi dụng làm đồn, bót khủng bố đồng bào. Chùa đã chặt cây dầu rái cổ thụ trên 300 năm trước sân chùa, vì sợ Pháp đến làm chòi canh gác. Tháng 8 năm 1948, giặc Pháp đóng đồn tại làng Phước Thuận, chúng đã thu toàn bộ cây, gỗ, gạch, ngói cũ của các nhà dân cũng như chùa, đình, miếu, trường học... đem về xây công sự. Chùa Sắc tứ Phước Thuận cũng chịu chung số phận. Thấy Đồng Trí và bốn đạo đem từ khí, pháp khí của chùa chôn giấu chung quanh vườn chùa, hy vọng sau chiến tranh sẽ tìm lại. Bấy giờ chùa Sắc tứ Thiên Ân chỉ còn là đồng gạch vụn.

Năm 1949, hoạt động của Thầy Đồng Trí bị bại lộ, giặc Pháp bắt Thầy đem về đồn Phước Thuận đánh đập, tra tấn dã man, thương tích quá nặng. Khi được thả về, ba ngày sau thầy viên tịch. Lúc bấy giờ thầy mới 45 tuổi.

Năm 1950, Phật tử thỉnh cầu đạo hữu Hồ Chưởng về thủ tự cùng bà con xây dựng lại chùa tạm mái tranh, vách đất. Tìm kiếm khai quật từ khí đã chôn, đem chùi rửa và dựng lại thờ phụng.

Năm 1951, vì tuổi già, sức yếu, đạo hữu Hồ Chưởng xin về nhà, bốn đạo để cử đạo hữu Lê Thành pháp danh Đồng Cẩm tự Giác Huệ làm thủ tự. Đạo hữu đã vận động Phật tử, bà con trong làng quyên góp xây lại ngôi chùa gồm chánh điện, nhà Đông, nhà Tây bằng tường gạch, lợp ngói móc. Đạo hữu còn xin lập lại giấy tờ ruộng đất của chùa, vì đã bị hủy mất trong thời kỳ chiến tranh. Đến năm 1961, Thầy Đồng Cẩm già yếu xin về nhà dưỡng bệnh...

Hòa thượng Thích Quảng Đức, còn có một đệ tử xuất gia ở chùa Thiên Ân là Thầy Đồng Thiện, thế danh Nguyễn Tích (thường gọi là ông Bốn Bịch). Sau khi Hòa thượng Thích Quảng Đức vân du hành đạo tại miền Nam, Thầy Đồng Thiện vẫn ở chùa với Thầy Đồng Trí và đến mấy đời trú trì kế tiếp. Thầy tham gia hoạt động bí mật, tiếp tế lương thực, thông tin cho cách mạng, từ kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ. Đêm khuya sáng ngày mùng 8 tháng 4 năm Quý Sửu (10.5.1973) Thầy bị vướng mìn gài của địch lúc đi đưa tin tức cho nhóm công tác.

Từ năm 1961-1962, Phật tử về thỉnh cầu Huyện hội Phật giáo Ninh Hòa bổ nhiệm trú trì kế thế. Huyện hội cử Đại đức Thích Thiện Trì về trú trì. Thầy đã vận động Phật tử quyên góp xây dựng nhà Tây, nhà hậu Tổ, nhà bếp. Đến sau Pháp nạn cuối năm 1963, Đại đức Thích Thiện Trì chuyển vào Sài Gòn hành đạo.

Từ năm 1964 đến năm 1967, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất huyện Ninh Hòa cử quý Thầy về trú trì kế tiếp nhưng chỉ ở trong thời gian ngắn, đó là: Thầy Đồng Hộ, Thầy Minh Ngọc, Thầy Thiện Huệ, Thầy Không Lạc, Thầy Thiện Liên, Thầy Thiện Hải, Thầy Thiện Quán, Thầy Minh Hưng...

Đến năm 1983, chùa không có ai trông coi hương khói, chính quyền địa phương cho Hợp tác xã Nông nghiệp sử dụng, cải tạo vườn chùa làm sân phơi lúa và đất trồng cây bạt hà cắt tinh dầu, nhà Đông làm phòng học, nhà Tăng làm kho lúa, ruộng đất của chùa đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp Ninh Đông sử dụng.

Năm 1990 theo nguyện vọng của Phật tử, Hợp tác xã giao lại ngôi chùa và vườn cây cho Phật tử. Bốn đạo, Phật tử muốn quy ngưỡng về chùa lễ bái tu tập. Chính quyền địa phương tạo điều kiện cho Phật tử mở cuộc họp ngày 27.3.1990, gồm Ban Nhân dân thôn, hào lão và Phật tử, thỉnh Ngài Thích Thiện Phước, Phó ban Đại diện GHPG Ninh Hòa về chứng minh. Cuộc họp nhất trí cử đạo hữu Nguyễn Dương làm Trưởng ban Hộ tự, đạo hữu Phan Lịch làm Phó Trưởng ban Hộ tự, đạo hữu Dương Công Căn làm

Thư ký, Từ đây, Ban Hộ tự cùng Phật tử chung lo Phật sự cho chùa.

Ngôi chùa lúc này đã dột nát, hư hại, xuống cấp trầm trọng. Ban Hộ tự vận động Phật tử quyên góp lại chánh điện và nhà Đông, trang nghiêm nơi thờ phụng để Phật tử sinh hoạt ổn định.

Năm 1991, Phật tử thống nhất cử đạo hữu Dương Công Cán, pháp danh Quảng Căn làm thủ tự. Cũng trong năm này, đạo hữu Quảng Căn phát nguyện thể phát xuất gia, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Hạnh Hải và bốn sư Hòa thượng Thích Thiện Phước. Từ khi Thầy Quảng Căn kế thừa, Phật sự tại chùa Sắc tứ Thiên Ân từng bước ổn định và khởi sắc.



Ngày 19.02 Canh Thìn (24.3.2000), lễ đặt đá đại trùng tu chùa. Sau một năm trùng tu tôn tạo, ngày 19.02 Quý Mùi (21.3.2003) tổ chức lễ khánh thành dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Ngô Tánh và chư tôn đức Tăng Ni Ninh Hòa cùng Phật tử xa gần tham dự.

Trú trì chùa Sắc tứ Thiên Ân từ năm 2005 đến nay là Đại đức Thích Quảng Căn, tự Huệ Hải, hiệu Viên Như.

Những câu đối tại chùa Sắc tứ Thiên Ân:

Bước vào cổng tam quan xây năm 2011, hai bên cổng chính câu đối viết bằng chữ Hán:

*"Tịnh độ thanh u, nhất trần bất đáo Bồ đề địa,
Thiền quang tịch chiếu, vạn thiện đồng quy bát
nhã môn".*

Nghĩa:

*Cõi tịnh độ trầm u, không hạt bụi nào bám vào
chốn bồ-đề,*

*Ánh thiền quang lặng chiếu, mọi thiện lành đều tụ
về cửa Bát-nhã.*

Câu đối hai bên cổng phụ:

*"Nhân tiền sắc giai thành huyện
Tịnh lý càn khôn bất kể tha".*

Nghĩa:

*Trước mắt, sắc đều thành huyện
Trong tịnh, trời đất vẫn y nguyên*

Vào đại hùng bửu điện câu đối hai bên Đức Thế Tôn:

*"Thất thất niên giáo pháp tuyên dương, vô lượng
vô biên vô số kiếp,*

*Vạn thể chúng sinh hóa độ, đại hùng đại lực, đại
từ bi".*

Nghĩa:

*Bốn chín năm tuyên dương giáo pháp, vô lượng
vô biên vô số kiếp,*

*Muôn vạn đời hóa độ chúng sinh, đại hùng đại lực
đại từ bi.*

Phía trước bãi đường hai câu đối:

*"Phật chánh biến tri vô lượng quang, vô lượng
thọ, vô lượng công đức,*

*Học chơn thiết nghĩa như thị văn, như thị tư, như
thị tu trì".*

Nghĩa:

*Đức Phật có trí biết cùng khắp, vô lượng quang, vô
lượng thọ, vô lượng công đức,*

*Học nghĩa chơn thật là nghe như thế, suy nghĩ
như thế, tu trì như thế.*

Thật đúng là:

*"Thiên tường hưng thịnh, đạo tại thế năng, hàng
tịnh niệm thiên thu tăng củng cố,*

*Ân triêm Phước Thuận, quả do nhân nhi khởi thiên
môn vạn cổ vinh trang nghiêm".*

*(Trời lành hưng thịnh, đạo tại đời hưng, thường tịnh
niệm ngàn năm thêm bền vững,*

*Ơn sâu Phước Thuận, quả do người tạo, chốn cửa chùa
muôn thuở mãi trang nghiêm". ■*

Mỹ học trong tuồng Nô

HUỆ VIÊN

Các nghệ sĩ tuồng Nô (Noh) cần phải đạt tới tinh hoa của nghệ thuật. Trong đoạn sáu của tác phẩm lý luận kinh điển **Fuushikaden** (khoảng năm 1400) của nhà soạn kịch danh tiếng Zeami có đoạn:

“Về diễn xuất thì có người đạt được kỹ thuật cao nhưng có khi không hiểu gì về tinh thần của Noh, ngược lại, có người không nắm kỹ thuật cho lắm nhưng lại cảm nhận rất tốt về Noh. Khi diễn trước công chúng, người có kỹ thuật cao mà diễn không đạt là vì thiếu cảm nhận về Noh. Vì thế, kẻ mới vào nghề mà đứng trước khán giả lại trở được cái tinh hoa mà người diễn chuyên nghiệp không có”.

Zeami Motokiyo (Thế A Di Nguyên Thanh, 1363-1443) là con trai nhà soạn kịch tài ba Kanami Motokiyo (còn gọi là Kanze Motokiyo, Quán Thế Nguyên Thanh). Vì đẹp trai và tài năng nên Zeami được tướng quân của Mạc Phủ Muromachi (Thất Đinh) là Ashikaga Yoshimitsu (Túc Lợi Nghĩa Mãn) cưng yêu, giúp đỡ các phương tiện cần thiết để phát triển tuồng Nô thành một nghệ thuật cao cấp.

Kinh nghiệm của Zeami cho chúng ta biết rằng cái tinh thần của tuồng nô (và nghệ thuật nói chung) không phải là những quy tắc kỹ thuật biểu diễn với các động tác múa và cách nhả âm giọng mà nó nằm ở cái đam mê hưng phấn của kẻ mới vào nghề. Khi đó kẻ mới vào nghề chưa bị các thói quen diễn xuất hay chính là cái quyền lực của khái niệm ngôn từ chi phối, họ hành động tự do sáng tạo theo cảm nhận tự nhiên về vở diễn. Nghệ sĩ trẻ không bị những lễ lối bó buộc, không bị so đo cầu toàn, chỉ vô tư hồn nhiên đi vào cái bản chất tinh thần của vở diễn với sự rung động nhạy cảm nhất.

Trong hội họa và sân khấu Trung Hoa cũng có đề cập tới vẻ đẹp hoang sơ của người mới vào nghề (gọi là chuyết), nhưng cuối cùng họ cầu toàn để dẫn đến sự tôn sùng nước đôi là vừa đạt sự tinh xảo, vừa đạt cái ngu ngơ (vì tư duy cấu trúc hài hòa âm-dương đã ăn vào rất sâu trong tư duy nghệ thuật của Trung Hoa). Còn nhà lý luận Nhật Bản Zeami thì khẳng định rằng: sự chuyên nghiệp cũng tốt đấy, nhưng sức sống của kẻ mới vào nghề còn hay hơn rất nhiều, và nó chỉ tồn tại trong vài lần diễn đầu của người nghệ sĩ.

Một bông tuyết đầu mùa, một cánh hoa anh đào rơi,

một mối tình đầu, một cảm xúc bất chợt đến rồi không bao giờ trở lại... Nghệ thuật chính là cái non nớt bất toàn, là cái đam mê đại khờ. Cớ sao phải tiếc nuối! Cớ sao phải cầu toàn! Cái mỹ học của Zeami thật kỳ diệu, rất mang chất thiền Nhật Bản. Thật đúng với cái tên của ông là Zeami (Thế A Di), được lấy từ pháp danh Ze-amidabutsu (Thế A-di-đà Phật). ■



Lang thang trong chữ

Không hẳn thích là dùng

HỒ ANH THÁI

Nhà văn Tô Hoài kể, có lần ông băn khoăn với chữ “áy” trong câu Kiều:
*Một vùng cỏ áy bóng tà
 Gió hiu hiu thổi một và bông lau.*

Ông không hiểu chữ áy, nhiều bài viết thì cho rằng đó là một loại cỏ, cho đến ngày đi thực tế ở một vùng quê Thái Bình. Dân ở đấy gọi cái gì úa héo là áy, cỏ úa gọi là *cỏ áy*. Thế mới nhớ ra, quê ngoại Nguyễn Du ở Thái Bình. Quê nội thi hào ở Hà Tĩnh thì đã biết rồi, trong *Truyện Kiều* cũng có một số từ gốc Nghệ Tĩnh đã được giải mã.

Chữ áy này có nghệ sĩ không hiểu, khi lấy Kiều, vẫn phát âm chệch sang thành cỏ ái. Nói sang bên lẽ một chút, một ca sĩ hát:

Này người ơi tôi nhớ thấy nhiều
 Người bạn tôi trong nắng quá chiều.
 (Áo mùa đông)

Ca sĩ không biết rằng có chữ nắng quá. Gái thương chồng đương đông buổi chợ / Trai thương vợ nắng quá chiều hôm. Cái nắng cuối chiều nó gay gắt nó nóng bỏng đồng thời nó chột lộng lẫy trước khi vụt tắt, *nắng quá*.

Trở lại cái chữ áy của Thái Bình thời xưa. Nó cho thấy rằng quê hương bản quán của nhà văn có khi in dấu trong chữ nghĩa. Nhà văn nào có ngôn ngữ ấy, nhà văn vùng nào có ngôn ngữ vùng ấy, tất nhiên là nên dùng đủ độ. Cũng như nhân vật nào có ngôn ngữ ấy, tùy thuộc vào thể hệ, tuổi tác, quê quán, học vấn, hoàn cảnh xuất thân... Không thể trong một tiểu thuyết mà già trẻ trai gái trí thức dân cày đều nói cùng một ngôn ngữ.

Đọc bản dịch *Cái trống thiếc* của nhà văn Gunter Grass, có nhân vật dùng từ “lai rai, chút đỉnh...”, tôi phải tìm bản đồ nước Đức, rà soát xem có phải nhân vật xuất thân từ miền Nam nước Đức và dịch giả chủ ý tạo không khí địa phương bằng phương ngữ miền Nam. Hóa ra không phải. Vậy chỉ có thể nói rằng dịch giả đã dùng nó như một thói quen. Thậm chí thấy một từ phương Nam tinh thích hay hay thì dùng mà thôi.

Một nhà văn viết: “Đi qua Giăng Vơ, anh ta quẹo phải”. Đọc câu này người đọc có quyền nghĩ tác giả là người miền Nam. Thực ra tác giả đang ở Hà Nội và đang kể chuyện Hà Nội. Nhân vật cũng không phải người Nam để tác giả có thể tạo không khí bằng chữ quẹo. Tôi hỏi, tác giả ngụy biện: Chả sao, thấy cái chữ thích thì dùng thôi.



Ồ, nhà văn không phải cứ thấy thích là dùng. Mặc dù ngồi trước trang giấy thì không còn quy phạm và anh có quyền tự do sáng tác.

Trừ khi trong tác phẩm có nhân vật miền Nam hoặc câu chuyện đang xảy ra trong khung cảnh Nam Bộ, còn nếu đang kể một câu chuyện miền Bắc, tôi thường tránh những phương ngữ như thế này:

Cầm rằm: cầm nhần, càu nhàu, kèo nhèo.

Gạo cội: cứng cựa, kỳ cựu, già giơ, có đẳng cấp.

Lăng xẹt: nhạt nhèo, loãng toẹt.

Bắt mắt: đẹp mắt, được mắt, vừa mắt.

Mân nhãn: no mắt, ngon mắt, đẹp mắt, ưa nhìn.

Te tua: tươi tắn, rách tướp, tan tác, tan tành.

Bự chẳng: to tướng, to đùng.

Theo chiều ngược lại, ta thử xem ngôn ngữ trong tác phẩm của một vài cây viết phương Nam, miền Bắc gọi là cây bút. Nhân vật ở Nam Bộ mà dùng những lời: hay nhĩ, thế đấy, cánh phụ nữ chúng tôi...

Ngôn ngữ trong tác phẩm cũng là nơi để tác giả in dấu ấn của mình vào. Dấu ấn ấy không chỉ là ý thích ngẫu nhiên của tác giả, theo kiểu thấy thích thì dùng, mà còn phải là dấu ấn có ý thức. Khi giải mã tác phẩm, người đọc có thể giải mã được không chỉ tư tưởng, thẩm mỹ mà cả hồn cốt lai lịch của tác giả. Cũng có khi cuộc giải mã ấy bằng không, nếu như tác giả chủ ý đánh lạc hướng.

Nhiều trường hợp, tôi không tin là tác giả có dụng ý. Không hiểu nghĩa gốc của từ, không hiểu lai lịch của từ, lại bị ngập trong dòng ngôn ngữ báo chí, đặc biệt báo chí phương Nam đang thời thượng. Lý do này nhiều hơn. ■



Thấy, biết và làm

HOÀNG TÁ THÍCH

Trên mạng vừa xuất hiện một bức ảnh chụp tại một nhà ga tàu điện nào đó ở Canada làm mọi người “thán phục”: Một đồng tiền xu được gom lại trên bờ thành ngay cửa ra vào của một ga tàu điện. Bức ảnh kèm theo một lời giải thích: số là ở ga tàu điện này, máy bán vé bị hỏng, không nuốt tiền xu vào để lấy vé được nên hành khách đã tự động bỏ số tiền phải trả lên phía trên máy. Trong tấm hình, thấy số tiền xu khá nhiều chứng tỏ chuyện đã xảy ra nhiều ngày rồi mà đồng tiền vẫn còn nguyên ở đó.

Không biết có phải là tiền do khách để lại như phải trả tiền cho phí đi tàu điện không, vì thường ở ga tàu điện, lúc nào cũng có quầy và nhân viên bán vé. Khách có thể không có tiền xu để mua vé bằng máy, và đôi khi nhiều nơi không có máy đổi tiền. Hơn nữa, phải có tấm vé mới có thể mở cửa để đi vào và có nhiều ga, tấm vé không chỉ dùng để đi vào thôi, mà thường có lúc phải giữ lại cái vé để mở cửa lúc ra khỏi ga nữa. Cũng có thể

là tiền rơi rớt giữa đường, nhưng người ta nhặt lên gom vào một chỗ. Tuy nhiên, tiền ở đâu ra thì cũng không có gì quan trọng. Đáng nói là giữa chỗ công cộng, có một đồng tiền xu, dù không phải là nhiều, nhưng đã qua mấy ngày rồi vẫn còn nguyên vẹn.

Những chuyện tương tự thế này chỉ có thể xảy ra ở những nước như Canada, Nhật Bản hay Singapore hoặc một vài quốc gia khác mà người ta chưa hình dung ra. Thực ra không phải bất cứ nơi nào trên đất nước Canada hay ngay cả Nhật Bản hoặc Singapore cũng có thể xảy ra chuyện như thế, nhưng có một nơi nào đó được vậy thì quả thực cũng là một niềm hạnh diện cho cả đất nước ấy.

Vấn đề không phải ở những người khách phải sử dụng tàu điện vì không mua được vé mà phải để tiền lại do lòng ngay thẳng của họ. Vấn đề là đồng tiền vô chủ để đó, chẳng ai kiểm soát trông coi mà vẫn không bị chôn chĩa.

Nghe nói thời Nghiêu Thuấn bên Tàu, của rơi ngoài đường không có người thềm nhặt nữa chứ đừng nói đến trộm cắp. Nhưng đây có thể không chỉ là đề ca tụng về sự phồn thịnh của xã hội thời đó, mà còn để cường điệu thêm về sự cai trị của những ông vua huyền thoại hiếm có trong lịch sử.

Ở Canada không phải là không có người ăn xin hoặc những kẻ vô gia cư vô nghề nghiệp lang thang ngoài phố, đêm ngủ trên ghế đá công viên, hoặc những kẻ đàn hát giữa những nơi công cộng với chiếc mũ bên cạnh để xin những người qua đường giúp đỡ. Trong phần ý kiến trên mạng thì người ta cho chuyện đồng tiền vô chủ ở ga xe lửa chứng tỏ sự thật thà của người dân. Đúng ra thì không phải là thật thà, mà vì dân trí cũng như tinh thần tự giác của dân chúng ở đó cao và cũng chứng tỏ phần nào pháp luật được tuân thủ một cách nghiêm chỉnh. Vả lại, nếu có một kẻ động lòng tham muốn hốt số tiền vô chủ đó thì có lẽ họ cũng phải đưa mắt nhìn bốn chung quanh, và khi nghĩ rằng nếu thò tay vào đó thì mình chẳng giống ai cả, thì thế nào cũng suy nghĩ về hành vi đạo tặc của mình để có thể chùn tay lại, mặc dù lấy những của cải vô chủ đó chưa hẳn là hành vi trộm cắp.

Ở Việt Nam thì chắc chắn không bao giờ có chuyện như thế và đọc trên mạng, phần lớn dân chúng cho đó là một chuyện lạ và có nhiều ý kiến thán phục sự liêm sỉ, thật thà của những người dân Canada ở đó. Ngược lại, chắc chắn những người sống quen với cảnh trộm cắp trong môi trường của họ, hoặc có một chút tà tâm thì sẽ cho rằng thế là đại. "Thật thà là cha đại", vì thấy tiền vô chủ đại gì mà không lấy.

Không chỉ ở Việt Nam thôi, mà nhiều quốc gia khác, cũng không thể nào có những chuyện như thế thường xảy ra. Vừa rồi, chiếc máy bay dân dụng của Mã Lai bị hỏa tiễn bắn rơi ở Ukraine, hành lý của hành khách vung vãi khắp nơi và đã bị dân chúng ở quanh đó đến nơi lục lọi hôi của. Trong khi cả thế giới đau lòng, bàng hoàng vì cái chết oan ức của gần 300 người vô tội thì vẫn có kẻ can đảm thò tay lục túi những xác chết của nạn nhân để chôm của. Ấy bởi vì những người đó nghĩ rằng nếu mình không lấy thì cũng sẽ có những kẻ khác làm chuyện đó, và phải nên nhanh tay lấy trước. Chỉ vì sống trong cùng một môi trường nghèo đói quá. Ở những nơi mà chiến tranh tàn khốc dai dẳng, mạng người như cỏ rác, miếng ăn lại khó kiếm, không biết còn sống đến bao giờ thì người ta tranh thủ để được sống. Lúc đó thì chẳng còn gì là đạo đức xã hội, đạo lý làm người. Ở một nơi dù không có chiến tranh, nhưng chênh lệch giữa giàu nghèo quá lớn cùng với những bất công xã hội thì người ta cũng dễ quên mất đạo đức. Muốn giáo dục con người để nâng cao dân trí thì cũng phải cho người dân cơm no áo ấm trước mới có thể nói đến lý lẽ khác. Chẳng khác gì muốn thí pháp cho cô hồn trong các lễ trai đàn chẩn tế thì cũng phải thí thực trước. Bụng có no thì tai mới

có thể nghe chuyện khác được. "Có thực mới vực được đạo", người xưa đã nói như thế.

Ở một nơi mà người tốt nhiều hơn kẻ xấu với một sự cách biệt khá lớn thì việc giáo dục dân chúng dễ hơn trường hợp ngược lại, vì dù sao, sẽ có nhiều người tốt làm gương cho ít kẻ xấu. Trong một lớp học, nếu số học sinh kỷ luật nhiều hơn, thì những học sinh vô kỷ luật sẽ bị lạc lõng và sẽ dần dần được thuần hóa. Trong môi trường ngược lại, nhiều em học sinh bị dính vào chuyện xấu như hút thuốc lá, hay thích làm chuyện sai trái, chỉ vì cảm thấy lẻ loi giữa đám đông hư hỏng, nếu không làm giống những người bạn đó thì không nhập bọn với họ được.

Nhiều gia đình nuôi dạy con trẻ rất kỹ càng, nhưng khi chúng bắt đầu bước chân vào trường học ngay từ mẫu giáo thì đã bị ảnh hưởng của môi trường mới vì không phải đứa trẻ nào cũng tốt. May mắn cho những đứa bé lúc về nhà có những biểu hiện không tốt thì lại được cha mẹ nhận thấy và tiếp tục uốn nắn ngay.

Việc nâng cao dân trí của đất nước phụ thuộc vào hai điều.

Thứ nhất là đời sống của dân chúng: nghèo đói hoặc được cơm no áo ấm. Nghèo đói dễ sinh tội ác. "Bần cùng sinh đạo tặc". Người ta có thể làm bất cứ điều gì để có thể kiếm sống kể cả những việc bất lương trái đạo. Nghèo đói phần vì đất nước đang còn kém mở mang, mức sống quá thấp, dân lại quá đông và việc nâng cao đời sống vật chất cho dân chúng đang là một



vấn đề khó khăn của chính phủ. Một đất nước kinh tế phát triển để có thể mang lại một mức sống đồng đều cho dân chúng thì việc giáo dục, nâng cao dân trí của chính quyền sẽ dễ dàng hơn.

Thứ hai là luật pháp. Luật pháp có mục đích duy trì trật tự xã hội, nhưng việc thực thi không phải là đơn giản. Ở nước ta, trộm cướp có thể bị tù, nhưng cũng chỉ là tù nhẹ và chính quyền cũng không đủ phương tiện để nuôi tội phạm lâu dài, ngay cả những kẻ bị tội nặng hơn. Ở tù một thời gian ngắn, được thả ra thì đầu lại vào đây. Luật pháp chưa được thi hành đúng mức, chưa đủ khả năng giáo dục những kẻ xấu.

Ở Singapore trước đây nghe nói trộm cắp có thể bị chặt tay. Cách đây không lâu có một thiếu niên người Mỹ bị bắt vì tội vẽ bậy trên tường công cộng và bị phạt bằng roi. Ngay cả Tổng thống Clinton hồi đó cũng không can thiệp được. Lại có trường hợp một thanh niên người Úc gốc Việt mang ma túy trong người, trên đường quá cảnh qua Singapore, bị bắt ngay tại phi trường và bị xử tử hình. Vì hoàn cảnh của anh ta khá đặc biệt nên nhiều nhân vật quan trọng đã cố gắng can thiệp nhưng cũng không được giảm tội. Xả rác ngoài đường phố bị phạt tiền rất nặng. Luật pháp nghiêm minh, công bằng, không chừa một ai. Dân chúng ban đầu e sợ dần dần đi vào nề nếp tuân thủ như một thói quen. Bây giờ thì ở các trung tâm buôn bán, ban đêm để cửa bỏ ngõ nhưng chẳng bao giờ có đạo chích đến viếng.



Đây là nhờ không có tình trạng tiêu cực trong cơ cấu chính quyền.

Tham nhũng hối lộ bất cứ ở quốc gia cũng có, nhưng ở một cấp nào đó chứ không phải như ở nước ta, bất cứ một nhân viên quèn nào của nhà nước, chứ đừng nói đến những quan chức cao cấp, cũng tự thấy mình có quyền để có thể lạm quyền và từ cái quyền đó biến thành "quyền hành", "quyền lợi" một cách dễ dàng. Dĩ nhiên cũng có rất nhiều người trong sạch, nhưng những quan chức thanh liêm, tự giữ mình tránh xa những cám dỗ mà có thể tồn tại giữa những tệ trạng đó cũng không phải là dễ, trái lại đôi khi còn bị thoái hóa hoặc bị khai trừ nữa là khác, nhất là những quan chức cấp thấp. Cấp thấp thì vì cuộc sống khó khăn đã đành, nhưng cấp cao thì lại là tham lam vì chuyện kiếm tiền đôi khi quá dễ dàng. Tiền là một thứ quyền lực siêu đẳng, có thể mua bất cứ thứ gì. Dần dà, chúng sống trong một guồng máy như thế rất dễ bị ảnh hưởng và sẽ thuộc lòng câu châm ngôn: "Thật thà là cha dại" vậy.

Nâng cao dân trí của một nước không phải là một công việc dễ dàng gì. Đó là việc thay đổi đẳng cấp của cả một dân tộc. Chẳng khác gì sự khác nhau giữa giàu và sang vậy. Giàu thì ai cũng có thể làm được nhưng sang thì khó khăn hơn nhiều. Một người có thể trót lên mình nhiều thứ đắt tiền, nhưng không thể có cái phong cách của một người đơn giản mà lại trông thấy ngay cái vẻ sang trọng quý phái. Dân trí phải được uốn nắn từ tư duy và học tập để thành thói quen.

Nhìn thấy cảnh một đồng tiền xu để giữa nơi công cộng mà chẳng ai lấy rồi mình lấy làm thán phục. Nhìn thấy đường phố bên Nhật hay bên Singapore sạch sẽ, không một cọng rác, người mình lấy làm thán phục. Thấy một người Nhật cúi xuống nhặt một tờ giấy rơi trong công viên để bỏ vào một giỏ rác, người mình lấy làm thán phục. Chuyện ấy có phải khó khăn gì đâu, nhưng chỉ ngưỡng mộ mà không thể nào bắt chước được. Thực ra, những người thấy được hành động văn minh ấy mà trong lòng thán phục cũng là những người rất muốn bắt chước, nhưng họ không làm được vì sợ bị lạc lõng giữa những người không có suy nghĩ giống mình nên cũng không dám bắt chước. Ngưỡng mộ một người có tài năng xuất chúng thì muốn bắt chước cũng khó thật, nhưng bắt chước những người văn minh không xả rác, không khạc nhổ ngoài đường thì quá dễ, mà cũng không làm được thì làm sao có thể tự nâng cao trình độ của mình được.

Bắt chước điều hay, tránh làm theo điều dở, nghe thì đơn giản, nhưng thực ra cũng không phải dễ. Chỉ một thí dụ nhỏ: chạy xe máy ngoài đường bị kẹt không nhúc nhích được mà chịu khó đứng yên để chờ đường trong khi những người khác đều leo lên lề kiếm cách vượt lên cũng đã là chuyện khó rồi.

Thấy thì ai cũng thấy, biết thì ai cũng biết, nhưng làm thì không phải ai cũng làm được. ■

Chuyện gà ở chuyện ngỗng

CAO HUY HÓA

Trước đây, những ông lớn tuổi về hưu, khi được người quen hỏi: “Bây giờ làm gì?” thì có nhiều người tự trào: “Về vườn, đuổi gà cho vợ!”, ý nói không làm gì cả, chỉ loanh quanh trong nhà thôi. Câu trả lời vui này có mặt thực tế: Thời đó, nhà ở thôn quê hay thành thị phần lớn có vườn và có nuôi gà - không nhiều, năm ba con thôi - gà nuôi thả, hay bới lung tung, hươ cây, có khi vào bếp “đánh du kích”, hề người sơ hở là tha thịt cá, thức ăn... do đó người lâu lâu phải đuổi gà.

Sau này, câu tự trào “đuổi gà cho vợ” càng ít người biết và nếu có, thì không mấy cảm nhận hình ảnh đó, vì ngày nay, không mấy gia đình ở thành thị nuôi gà, còn ở nông thôn, chuyện nuôi gà vườn cũng ít hơn trước. Gà gáy sáng tinh mơ, gà gáy buổi trưa hè oi giãc nồng, mới đó mà như một thời xa vắng!

Nếu nuôi gà vườn ít đi thì nuôi gà công nghiệp càng ngày càng nhiều. Đó là do nhu cầu thực tế, con người cần ăn thịt gà và cần dùng trứng gà. Ở nước ta, nhiều nơi có trại nuôi gà, theo hình thức nuôi công nghiệp, từ quy mô vừa và lớn, với từng dãy lồng dài trong đó chen chúc gà, với thức ăn chế biến từ các nhà máy sản xuất lớn, với nguyên liệu ở trong nước và nguyên liệu nhập khẩu... Từ đó mới có phân biệt: gà vườn (hay gà đi bộ) và gà công nghiệp, và đương nhiên giá thịt và trứng gà vườn cao hơn gà công nghiệp. Tuy thế, trên thị trường, gà công nghiệp nhiều hơn hẳn gà vườn và trứng gà công nghiệp lại càng nhiều hơn trứng gà vườn, vì sản xuất quy mô lớn và thu hoạch hàng loạt.

Gà vườn hay gà công nghiệp đều do con người định đoạt sống và chết, nhưng thân phận là khác nhau một trời một vực. Dẫu sao gà vườn - xem như là gia súc, con vật trong nhà - có vườn tược để bay nhảy, có chân để bới móc, có mỏ để sục sạo, ăn trùn, có không khí và khoảng trời quý giá, và may mắn hơn nữa là có thể làm chuyện... như gà, cũng như may mắn gà mẹ có con để mà thương yêu nuôi nấng như tự nhiên ngàn đời; trong khi gà công nghiệp thì bị giam cầm ngục tù chật chội, không thấy chút ánh nắng, thân phận chỉ là hàng hóa của con người.

Trại nuôi gà công nghiệp đại thể ở đâu cũng giống nhau, tôi xin dẫn ra đây một trại nuôi gà mái công nghiệp lấy trứng ở vùng Bretagne (Pháp) để thấy nỗi khổ cùng cực của gà và sự khai thác nhẫn tâm của con người.

Đọc theo lối đi, trải dài trong tranh tối tranh sáng, là một dãy lồng sắp xếp trên nhiều tầng và dài mùt mắt. Phía trong những bức tường giăng lưới, những con gà mái, thường là trụi lông, chen lẩn trong những khoảng không gian chật hẹp, nhô cao lên vài centimet khỏi những đồng phân. Nhưng tệ hại nhất là xác gà chết bị đóng lại giữa những con gà sống lô nhô. Trong một cuộc điều tra được phát ra dưới hình thức video ngày 17/9/2014, Hội Bảo vệ động vật L214 (Pháp) phát hiện những điều kiện chăn nuôi tồi tệ và không theo đúng quy định, đang ngự trị tại nhiều cơ sở kinh doanh gà để trứng lấy nhãn hiệu U.

Những hình ảnh bi thảm được dẫn từ một cuộc điều tra từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2014, trong ba trại nuôi gà công nghiệp ở Morbihan, vùng Bretagne. Trong mỗi trại, hai nhà kho nhốt chừng 100.000 gà mái, thuộc loại trại trung bình ở Pháp. Gà bị giam 88 tuần, từ 18 tuần tuổi cho đến hết tuổi khai thác, hoàn toàn không thấy ánh sáng ban ngày hay cảm nhận không khí bên ngoài. Chúng chỉ có một hoạt động: đẻ trứng theo định mức ba ngày hai trứng.

Phải chăng trong thế giới ta-bà này, con người có vị trí độc tôn, có quyền sinh sát một cách thô bạo mọi sinh vật và xem chúng như là hàng hóa để phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của con người? Phải chăng chuyện nuôi gà lấy trứng tồi tệ như các trại nói trên là bình thường, không có gì phải suy nghĩ, miễn sao gà cho nhiều trứng là được? Không hẳn như thế, nếu văn minh vật chất sản sinh ra những trại nuôi gà công nghiệp, trại heo, trại bò... quy mô lớn, thì ở phía khác, những con người có lương tri, biết thương cuộc sống không chỉ của con người mà của con vật cùng sống với người, đã lên tiếng và hành động nhân danh các hội bảo vệ động vật, nhằm cải thiện điều kiện nuôi, thuyết phục được chính phủ các nước phát triển. Chỉ thị của Châu Âu liên quan đến bảo vệ gà đẻ trứng, được thông qua năm 1999 nhưng chỉ có hiệu lực từ năm 2012, quy định mỗi con gà phải được bố trí một không gian sống có bề mặt ít nhất 750cm² và có thể cử động trong lồng dài, chỉ nhốt từ 20 đến 60 cá thể. Ở gà phải được bố trí, cùng với cây sào và rơm để gà nhảy, mổ và cào theo tập tính của chúng. Tuy nhiên, Ủy ban chuyên môn về thức ăn, nông nghiệp và nông thôn của Bộ Nông nghiệp Pháp tin rằng quy định về mật độ gà trong chuồng không được tôn trọng.



Hội Bảo vệ động vật L214 nói ở trên đã khuyến cáo những cửa hàng nhập trứng của cơ sở kinh doanh trứng gà công nghiệp dưới nhãn hiệu U hãy thôi nhập loại trứng đó, và chuyển sang nhập trứng của những trại gà nuôi ngoài trời. *“Những siêu thị phải nắm lấy trách nhiệm và gửi một thông điệp, nhằm làm cho con vật có cuộc sống tốt hơn trong hoạt động mua bán, điều đó rất quan trọng”*. Khuyến cáo đó đã có kết quả: siêu thị Monoprix ngưng bán trứng gà công nghiệp của các cơ sở nói trên.

Về phía những cửa hàng U, câu trả lời là dứt khoát: “Chúng tôi không thể ngừng nhập trứng gà công nghiệp bởi vì chúng tôi buôn bán theo khối lượng lớn. Tại Pháp, sản xuất trứng gà theo cách nuôi gà ngoài trời là không đủ nhu cầu, nên chúng tôi không cần một mô hình khác, vì thay đổi phương thức sản xuất là vô cùng khó khăn. Cuối cùng, về phía người tiêu thụ, giá rẻ phải được tính đến. Chúng tôi không chọn lựa cho khách hàng của mình”.

Thế nhưng người tiêu thụ càng ngày càng nghiêng về phía loại gà nuôi tự do ngoài trời. Trong một thống kê chính thức mới đây, 84% dân Pháp đồng ý loại bỏ trứng gà công nghiệp trong siêu thị, và cũng đến 90% muốn cấm nuôi gà công nghiệp.

Sự tiến hóa trong nhận thức này đã dễ nhận ra trong thực tế năm 2013: Ở Pháp, nước sản xuất trứng nhiều nhất châu Âu (12 tỉ trứng), 68% của 47 triệu gà mái đẻ trứng là nuôi công nghiệp, như vậy giảm đi, so với 80% vào năm 2012. Ngoài 68% số gà đó, số còn lại 32% phân chia ra: 25% nuôi gà trong nhà có thông ra ngoài trời, và 7% nuôi ngoài trời. Riêng thủ đô Paris chỉ có 58% số gà đẻ trứng nuôi công nghiệp.

Như vậy, qua thực tế ở Pháp (cũng như ở một số nước châu Âu), việc nuôi gà công nghiệp đã được xét lại và đã giảm về tỉ lệ số lượng gà, cho thấy con người đã biết

thương loài vật hơn. Không thể vì miếng ăn và lòng tham của con người mà con gà phải chịu lắm than cùng cực, để thịt và trứng của mình là hàng hóa trong thị trường tiêu thụ khổng lồ. Điều này đánh động lương tâm của nhiều người dân, của xã hội và chính quyền.

Cách đối xử văn minh hơn với loài vật cũng sẽ nâng cao lòng nhân ái và thương yêu muôn loài. Không chừng câu tự trào “Đuổi gà cho vợ!” sẽ chuyển dịch sang trời Tây, hơn thế nữa, mấy ông về hưu bên đó biết đâu còn “Nuôi gà cho vợ”? Cuộc sống con người không thể phong phú và mất nhiều niềm vui khi vắng bóng bên mình cây cỏ và con vật thân thương, cho dầu thực tại nghiệt ngã là nhiều con vật phải chấm dứt cuộc sống vì con người.

Thật đáng quý về nghĩa hiệp của những hội bảo vệ loài vật, và những hội này cần phải được nhân rộng trên toàn cầu. Tuy nhiên, còn đi xa hơn những hội này, người Phật tử xem tình thương chúng sinh là nguyên tắc sống cao cả, mà thể hiện rõ nhất là ăn chay, phóng sinh, và ý thức phản tỉnh khi bắt đết dĩ vì cuộc sống mà phải làm thịt, làm cá, chế biến thức ăn. Trong ngày lễ Vu-lan, và ngay trong các ngày rằm, mồng một âm lịch, rất nhiều người đã thể hiện đức hiếu sinh, kể cả các người làm nghề cá, các người làm nghề giết gia súc. Nhưng cũng thật đáng buồn, ở nước người ta, chính quyền và người dân phần nào đã biết “hối lỗi” với con vật và đã có những quy định để cho con vật sống dễ thở hơn, thì sao trên những con đường Việt Nam, thành thị cũng như nông thôn, lại trưng những bảng hiệu Thịt cây, Tiểu hổ? ■

Chú thích:

Tài liệu sử dụng: *Plongée dans l'univers sordide des élevages en batterie de poules pondeuses*, tác giả Audrey Garric, *Le Monde.fr*, ngày 17/9/2014.

Tâm “siểm khúc”

trong sinh hoạt văn học nghệ thuật

MANG VIÊN LONG



Trong một dịp được mời dự đám giỗ ở nhà một người bạn, tôi ngồi cùng bàn với một nhà giáo trẻ; anh ta vui miệng kể lại hai trường hợp “nổi bật” trong sinh hoạt văn học, và hỏi những người trong bàn: “Đây là hiện tượng gì?”.

“... Một vị có quyền chức nọ vừa cho xuất bản một tập thơ thuộc loại ‘ngâm vịnh thù tạc’ lúc nhàn rỗi ‘trà dư tửu hậu’ với bầu bạn; liền được quý nhà ‘phê bình lý luận văn học’ viết bài phân tích, tán dương hết cỡ; xem đây là một kiệt tác vừa xuất hiện trên văn đàn... Lại có một nữ doanh nghiệp ngành khách sạn du lịch, tổ chức một buổi dạ tiệc chiêu đãi ca nhạc hoành tráng để giới thiệu tác phẩm, theo lời ghi ở bìa sách là ‘Tuyển tập Lý luận Thơ Văn’; chỉ vài hôm sau là cả báo giấy lẫn báo mạng đưa tin rôm rả cùng với những lời ca ngợi rất mùi mẫn...!”.

Tôi nghĩ: Tình trạng này sở dĩ phổ biến trong sinh hoạt văn học nghệ thuật đương thời đều phát sinh từ cái “tâm siểm khúc” mà ra. Nghĩ cho cùng, sự “siểm khúc” (thường đi đôi với sự “đổ kỵ”) trong sinh hoạt văn học (hay trong các sinh hoạt khác của đời sống), chỉ làm rối ren, ô nhiễm và vô ích cho tất cả mà thôi! Hễ dễ dàng tâng bốc kẻ này, thì cũng sẽ sẵn lòng vô tư chê bai người khác để thủ lợi cho riêng mình! Bởi vậy, tâm siểm khúc rất nguy hại, không những hết sức cản hạn chế mà còn phải loại bỏ, mới hy vọng mọi sinh hoạt trở nên trong sáng, có thể đi vào con đường chân chính, phục vụ tốt hơn, cho văn học nghệ thuật trong tương lai... Trong kinh *Di Giáo*, Đức Phật cũng đã ân cần khuyên dạy chúng đệ tử lần cuối: “Tâm siểm khúc là trái với đạo, vì vậy, phải giữ lòng chơn chất ngay thẳng. Nên biết tâm siểm khúc chỉ là để lừa dối... Nên giữ lòng đoan chánh, lấy sự chơn chất ngay thẳng làm gốc” và “Người ít ham muốn thì không có tâm siểm khúc để

cầu cho được vừa lòng người, lại không bị các căn dẫn dắt”. Xem vậy, tâm siểm khúc cũng được phát sinh từ các tâm tham lam, không biết đủ, không đoan chánh mà ra!

“Siểm” là nịnh hót, bợ đỡ, để cầu lợi riêng cho thân. “Khúc” là cong vạy, chẳng ngay thẳng, có nghĩa là lòng dối trá, chẳng theo đúng sự thật. Nói “siểm khúc” vì hai nét xấu này thường đi đôi với nhau: Đã nịnh hót, bợ đỡ thì ắt chẳng thể nói lời ngay thật được. Người có tâm siểm khúc lại rất dễ “mắc bệnh” đổ kỵ thấp kém.

Hơn lãnh vực nào khác, sinh hoạt văn học nghệ thuật rất cần tính “chất trực”, nghĩa là chơn chất, ngay thẳng; không vì bất cứ tác động nào hoặc vì lợi ích riêng mà gian dối, bóp méo sự thật. Sinh hoạt văn học nghệ thuật là một sinh hoạt thuần túy tinh thần, trí tuệ, có một thiên trách rất mẫu mực, nên đã tự nguyện tham gia vào các sinh hoạt “vui chơi” này, người ta không thể mang theo tính “siểm khúc” để tự hạ mình (và đối người), lại gây “ô nhiễm” sang người khác!

Người xưa có câu “Văn là Người” và “Văn là để chở đạo”. Trang văn hay dòng thơ đều phản ánh rất rõ tính chất của người sản sinh ra chúng. Nếu “gốc” là sự ngay thẳng, chơn chất, nhiệt tình... thì sự chia sẻ, giải bày cũng sẽ lấp lánh ánh sáng của tấm chân tình ấy. Ngược lại, sự “lừa dối” của cái tâm siểm khúc cũng sẽ chẳng lừa được ai lâu, mà lộ rõ sự u ám, vô tích sự của chúng...

Trong thực tế của đời sống, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra điều này: Hễ người “chất trực” thì không thể mắc lỗi “siểm khúc”, bởi đức “tâm si” (biết xấu hổ khi làm điều sai trái) luôn sẵn có trong con người chơn chất, ngay thẳng, để ngăn ngừa sự “tự làm xấu mình” mà chẳng hề quan tâm đến hậu quả!

Hai trường hợp “nổi bật” người bạn trẻ đã kể chỉ là hai ví dụ điển hình trong sinh hoạt văn học nghệ thuật đa dạng, rất vi tế mà thôi. Bài viết phản ánh mà chỉ để ca ngợi, tâng bốc hay chê bai, hạ nhục vì cầu lợi, vô tình gây tác hại không nhỏ cho người “được” viết và cả tác giả ký tên dưới bài viết nữa! Từ rất lâu, hình như người ta xem thường mối nguy hại này nên đã “thần nhiên” mà làm theo ý đồ của mình, thành “cái nếp” chung - mà chẳng có ai chịu mất thời gian để góp ý, ngăn cản.

Nói chung, tâm “siểm khúc” hay “đổ kỵ” trong sinh hoạt văn học nghệ thuật chẳng đem lại lợi ích gì cho ai, mà chỉ tạo một không khí sinh hoạt không trong sáng, thiếu lành mạnh, làm suy giảm lòng tin ở người đọc; rất cần phải được quan tâm loại bỏ!

Xin được trả lời nhà giáo trẻ: “Đây là một hiện tượng “xuống cấp” của văn học nghệ thuật vậy!”. ■

Hình ảnh ngôi chùa trong

Noã ga ò leã chùa

của Nguyễn Xuân Khánh

PHAN THANH

1 “Ngôi chùa từ lâu đã hiện hữu và gắn bó thiết thân với mỗi chúng ta. Chùa là nơi thờ Phật, chốn linh thiêng, thanh tịnh. Khắp nơi trên cả nước, đâu đâu cũng có chùa, lớn có nhỏ có, kim có cổ có, tất cả đã trở thành một phần không thể tách rời trong cộng đồng làng xã Việt Nam. Nhiều ngôi chùa ở nước ta hiện nay đã trở thành nơi lưu giữ các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc” [2, tr.5].

Xuyên suốt bề dài lịch sử, Phật giáo đồng hành cùng dân tộc; trải qua biết bao thăng trầm cùng lịch sử, Phật giáo đã tồn tại như dòng nước mát của đất nước, của con người Việt Nam. Có khi Phật giáo hiển lộ như dòng suối tràn trề, có khi âm thầm như mạch nước ngầm âm ỉ trong lòng đất. Nhưng dù là ẩn hay là hiện thì Phật giáo vẫn là nguồn sống của dân tộc, là nét đẹp trong cung cách sống, vẻ đẹp của văn hóa Việt.

Và mái chùa là một trong những biểu hiện của văn hóa Việt, biểu hiện nét đẹp Phật giáo trong đời sống con người. Hình ảnh ngôi chùa đã đi vào thơ văn như một nguồn cảm hứng vô tận. Nó gắn với cuộc sống thường ngày của người dân, từ lúc chuông khuya đến lúc mõ chiều; từ tuổi thơ đến lúc tóc bạc; từ những ngày loạn lạc đến ngày hòa bình...

Đội gao lên chùa của Nguyễn Xuân Khánh đã lấy ngôi chùa làm trung tâm và mọi sự kiện trong cuộc sống làng quê miền Bắc thời bấy giờ diễn ra được gắn bó với ngôi chùa. Hình ảnh ngôi chùa trong *Đội gao lên chùa* được hiện lên mang giá trị của một tôn giáo lẫn một nền văn hóa Việt Nam.

2 *Đội gao lên chùa* kể về hành trình số phận của hai chị em Nguyệt và An từ sau khi cha mẹ bị giặc sát hại dã man và bị con người quyền lực nhất làng đe dọa, uy hiếp nên đã bỏ quê chạy trốn. Thông qua cuộc đời lưu lạc của hai nhân vật này, Nguyễn Xuân Khánh đã dựng lại lịch sử dân tộc giai đoạn từ giữa cuộc kháng chiến chống Pháp đến hết chiến tranh chống Mỹ. Đây là một giai đoạn lịch sử được nhìn từ số phận con người, mà ở đây là những người tu hành. Với con mắt của một người tu hành theo đạo Phật, cuộc sống hiện lên đằng sau sắc màu Phật giáo là đạo sống, là tâm thức Việt, là phục vụ nhân sinh, dân tộc – nguồn sâu của lòng yêu nước. Đó như nguồn sức mạnh khiến cho dân tộc ta đứng vững trước những biến động của lịch sử – dù oằn mình vẫn tồn tại và phát triển.

Đội gao lên chùa được mở đầu vào thời điểm đầu những năm năm mươi. Lúc này lực lượng kháng chiến ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hãy còn nhỏ lẻ. Nguyễn Xuân Khánh đã dựng nên một không gian cách Hà Nội không xa với các lớp dân quê và bộ máy cai trị khá quy củ: có lý trưởng Phượng, có đồn bốt do người làng là Quản Mật làm sếp, có đại úy Thalan phụ trách P.C. huyện và trung úy Tây lai Bernard phụ trách phòng nhì, có trại giam,... Làng Sọ rồi chùa Sọ nằm trong cái không gian ấy. Cuộc sống của người dân luôn bị kiểm soát gắt gao, khi khói thuốc súng và tiếng chó sủa rền vang, tiếng than khóc thảm thiết, nhất là khi kẻ địch muốn chứng tỏ quyền uy, năng lực của mình, những khi đánh hơi thấy sự nguy hiểm đối với chúng. Sống trong vòng vây áp bức, kể cả khi u ám





nhất bởi sự hà khắc do chính sách cai trị của bộ máy chính quyền, một mạch ngầm khác vẫn âm thầm tuôn chảy. Đó là mạch sống của đạo lý, của tâm thức Việt. Nguyễn Xuân Khánh đã mở ra nhiều tuyến nhân vật trong khoảng thời gian ngót ba mươi năm. Và đời sống lịch sử qua lăng kính tôn giáo, được phục chế một cách sinh động.

3 Cấu trúc tác phẩm xoay quanh một cái trục, mà tâm điểm là ngôi chùa Sọ, là góc độ độc đáo của tác phẩm... Trong *Đội gạo lên chùa*, chùa Sọ là trung tâm tâm linh mọi sự kiện, mọi nhân vật trong làng Sọ. Chùa Sọ không chỉ là nơi thu hút những người tín tâm, có tiền duyên của Phật, mà còn là nơi đùm bọc cả những nạn nhân của chiến tranh không nơi bầu vùi như chị em Nguyệt, An. Chùa Sọ còn là nơi trau dồi những phẩm chất thiện lương, cốt cách làm người trước khi là một cán bộ cách mạng.

Những nhân vật tốt xấu trong làng đều ít nhiều liên quan đến ngôi chùa Sọ và quan hệ họ hàng với người nhà chùa.

Có người chịu ơn nhiều năm sống với chùa, cũng có người chịu ơn một bát cơm, một lần cứu sống. Cũng có người chịu cái ơn từ đời ông đời bà. Những con người trong làng Sọ có chung một điểm, điểm ấy nằm ở ngôi chùa Sọ.

Như vậy hình ảnh ngôi chùa Sọ là trung tâm của cuốn tiểu thuyết. Tất cả diễn ra xoay quanh ngôi chùa cho ta bắt gặp hình ảnh ngôi chùa gắn bó với cuộc sống của nhân dân như thế nào.

Từ trước đến nay, hình ảnh ngôi chùa là hình ảnh gắn bó những gì thân thiết nhất, đậm đà nhất trong lòng dân tộc. Không phải vô tình mà Nguyễn Xuân Khánh lấy tựa đề là *Đội gạo lên chùa*.

Thi sĩ thiển sư Huyền Không đã viết rằng:

*"Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông"*

Như thế, đội gạo lên chùa là một trong những việc làm gắn bó với văn hóa người Việt. Nguyễn Xuân Khánh nói rằng không phải đội gạo lên chùa là sự giấu cọt như bài ca dao *"Ba cô đội gạo lên chùa..."* mà mang một ý nghĩa khác. Đó là nét đẹp truyền thống của dân tộc đậm đà tinh thần Phật. Vì sao lại *"đội gạo lên chùa"*? Chắc chắn là vì nơi đó gắn bó với những gì thân thương, đậm đà tình cảm nên mới đội gạo lên chùa. Ở đó ta mang cái ơn, chịu cái ơn - cái ơn cứu mang lúc đói khát về vật chất, chịu cái ơn cứu mang lúc đau khổ về tinh thần...

Nguyễn Xuân Khánh viết *"Thời Lý, thời Trần, dân ta ai cũng theo đạo Phật. Năm trăm năm thờ Phật nên trong hồn người Việt ai cũng có hạt giống Phật. Trải qua nhà Hồ rồi hai chục năm lệ thuộc nhà Minh, đạo Phật đã phôi pha ít nhiều. Đến đời nhà Lê, các vua đề cao đạo Nho. Các vua nhà Lê không nhắc đến đạo Phật, vì nhắc đến đạo Phật là nhắc đến đức Trần Nhân Tông, vị vua đã chiến thắng quân Nguyên, chiến thắng lẫy lừng rồi lại tự mình xây dựng nên Thiên phái Trúc lâm làm rạng ngời văn hóa Việt"* [1; tr.92].

Nguyễn Xuân Khánh đã khẳng định Phật giáo là yếu tố làm nên văn hóa Việt, cũng có nghĩa rằng hình ảnh ngôi chùa gắn với làng quê thanh bình, gắn với mọi sinh hoạt của người dân Việt. Hình ảnh ngôi chùa, đặc biệt là ngôi chùa làng quê với mái cong vút, ngói rêu phong che phủ đã ăn sâu vào trong tiềm thức của người dân.

"Phật giáo là một tôn giáo lớn có ảnh hưởng sâu nặng với làng quê từ bao đời nay" [1; tr.559].

Ngay đến Thalan, đại diện cho người phương Tây khi đặt chân đến xâm lược Việt Nam cũng nhận định về ngôi chùa Việt: *"Vả lại làng Việt nào cũng có chùa. Phật giáo là tôn giáo của người Việt"* [1; tr.399] thế nên *"muốn bình định một làng quê, do đó, việc đầu tiên là phải viếng thăm ngôi chùa, được lòng sư sãi"*.

Nhìn lại lịch sử, nề nếp sinh hoạt của người dân Việt gắn liền với đình làng. Mỗi làng quê Việt Nam đều có một đình làng chung làm nơi sinh hoạt cộng đồng của dân làng. Mà ý thức hệ phong kiến trọng nam khinh

nữ khiến cho phụ nữ dưới thời phong kiến không được sinh hoạt ở đình làng. Chỉ có người quân tử, người đàn ông mới được tham dự sinh hoạt ở đình làng. Người phụ nữ không được tham dự ở đình làng, họ đã tìm đến với ngôi chùa. Và ngôi chùa trở thành những nơi sinh hoạt của phụ nữ thời phong kiến, nó ăn sâu vào trong tâm thức người phụ nữ Việt. “Mỗi làng đều có đình và chùa. Người Nam sinh hoạt đình, người phụ nữ sinh hoạt chùa”[1; tr.255]. Chùa làng không phải là ngôi quốc tự đồ sộ hoành tráng của nhà vua xây mà chùa làng là những gì gần gũi nhất, bình yên nhất và thân thuộc nhất.

Trong *Đội gạo lên chùa*, sau Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, hòa bình lập lại thì hình ảnh ngôi chùa lại càng quan trọng. Chính sư trụ trì Vô Úy đã sai chú tiểu An đánh chuông 5 hồi liên tục báo tin cho cả làng biết đã được hòa bình, đã được yên ổn. Chiến tranh đã phá hủy đi những ngôi đình làng-nơi diễn ra mọi hoạt động của làng nên những năm 1954, “mọi chuyện làng xã đáng lẽ phải được diễn ra ở đình thì lại phải tiến hành ở chùa”[1; tr.451].

Như vậy hình ảnh ngôi chùa làng gắn bó với cuộc sống thường nhật của người dân quê, nó là nơi quy tụ bà con dân làng mỗi khi có việc.

Ngôi chùa không chỉ đơn thuần có thế. Nó còn là nơi cứu mang những mảnh đời bất hạnh đau khổ. Trong *Đội gạo lên chùa*, hai chị em Nguyệt và An lưu lạc trong đói khát đã được nhà chùa nuôi nấng. Khi cha mẹ bị giết hại thì Nguyệt và An đã tìm đến ngôi chùa làng để “xin cụ mở lòng từ bi cho chị em con được nương nhờ của Phật. Chị em con đã tới bước đường cùng.”[1; tr.17]. Lầm vào hoàn cảnh éo le đó, “Chị em tôi đã may mắn đến được chùa này đã may mắn gặp được sư cụ từ bi cứu giúp”[1, tr.202].

Không chỉ những số phận bị thương mà những tên cướp khét tiếng cũng tìm đến chùa và chịu ơn của ngôi chùa. Khi tên cướp Thuồng Luồng và Độ bị thương thì ngôi chùa cứu mang họ, sư trụ trì đã cứu chữa cho họ. “Trụ trì cứu mang anh em con. Thật từ bi như trời như biển con đành phải ra đi. Còn tính mạng của bạn con trăm sự đều trông cậy vào sự tế độ của nhà chùa”[1; tr.314].

Chùa là nơi trú ẩn an toàn cho lực lượng kháng chiến. Ông Trần, trước là một người tu, sau bỏ chùa theo hoạt động cách mạng. Trong hoàn cảnh nguy hiểm, ông đã ẩn trốn ngay trong chánh điện, dưới bệ Phật mà không ai biết. Ở ngoài ao chùa có đào hầm miệng ếch để cho người cách mạng ẩn trốn. Chính vì xem tất cả chúng sanh bình đẳng nên chùa là nơi mở rộng cửa để cứu vớt chúng sanh.

Cứu mang giúp đỡ lúc hoạn nạn khổ đau về vật chất mà cả tinh thần. Mà điều này chính là sức mạnh để người dân-chúng sanh vượt qua những gian truân trắc trở trong cuộc sống. Bà Thu, mẹ của Bernard lúc đầu không tha thiết gì với công việc đi chùa nhưng rồi bà lại quỳ gối trước Đức Phật để sám hối tội lỗi vì đưa con lai gây ra đối

với dân làng. “Tao đi chùa là để giống cây đức, tao đi chùa là để giải tội cho con”[1; tr.399].

Bà Thêu “những lúc buồn khổ quá, bà tìm đến chùa làng và mới hiểu ngôi chùa là niềm an ủi với người dân quê thế nào”[1; tr.502].

Còn Nguyệt, cô gái đẹp người đẹp nét vẫn luôn niệm Bồ-tát. Nguyệt lẩm nhẩm đọc: Nam-mô Quán Thế Âm Bồ-tát. Cô cầu cứu đến Đức Phật Bà nghìn mắt nghìn tay, cầu cứu vị Bồ-tát luôn nghe được tiếng than vãn đau đớn của những sinh linh nhỏ bé ở cõi trần và luôn luôn sẵn lòng giơ tay cứu vớt”[1; tr.314].

Thầy giáo Hải khi bị tra tấn một cách dã man đã niệm Phật. Chú tiểu An hay sư Vô Úy... đều niệm Phật, Bồ tát để cầu mong vượt qua những đau khổ về tinh thần lẫn thể xác. Chính niềm tin ấy đã tạo nên một sức mạnh diệu kỳ để các nhân vật trong *Đội gạo lên chùa* bớt đi đau khổ.

Ngôi chùa đã gắn bó người dân quê cùng niềm tin ở Đức Phật, ở Bồ-tát. “Con người thường phát hiện ra cái kỳ diệu của ngôi chùa sau khi đã trải qua những đau đớn ê chề của cuộc đời”[1; tr.502]

Tìm đến với ngôi chùa, tìm đến với Đức Phật là đang tìm đến với nền văn hóa của dân tộc, tìm đến với tình thương giữa con người với con người. “Với đạo Phật, đối xử với nó tức là đối xử với cả một bề dày văn hóa tâm linh. Đối xử với nó tức là đối xử với cả một chiều sâu thăm thẳm của lòng nhân ái. Đối xử với nó tức là đối xử với chính mình. Bởi bất kỳ ai cũng có chút Phật trong lòng mà mình không biết.”[1; tr.559].

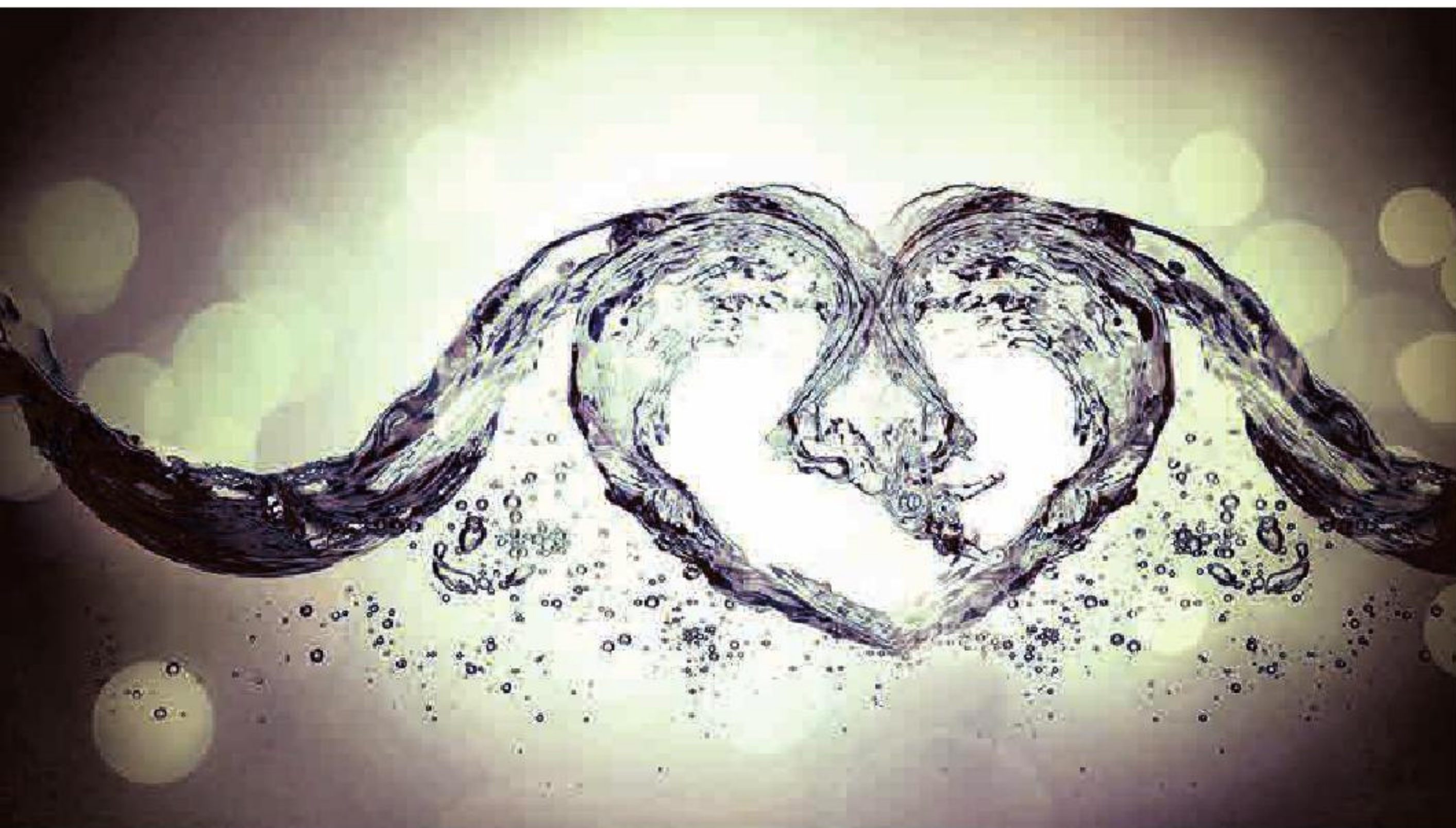
4 Trong việc đánh giá *Mối quan hệ giữa Phật giáo với văn học*, Nguyễn Công Lý nhận xét rằng: “Tôn giáo là cội nguồn nâng đỡ sức sáng tạo của văn học nghệ thuật. Phật giáo vốn là tôn giáo vì con người và về con người, hướng con người vươn tới tình thương yêu bao la, mệnh mông, với tư tưởng từ bi hỷ xả; và đặc biệt chú trọng đến những con người đau khổ. Chính tư tưởng này lại bắt gặp tư tưởng của dân tộc”.

Sự gắn kết của dân tộc cùng với Phật giáo tạo nên hình ảnh ngôi chùa và nó như một sự hiện hữu tất yếu. Và sự hiện hữu này được tác giả *Đội gạo lên chùa* khai thác một cách công phu. Qua đó vừa cho thấy văn hóa Việt đồng thời thấy rõ giá trị của ngôi chùa trong đời sống. Đi sâu hơn, đó chính là đóng góp của Phật giáo trong công cuộc mang lại giá trị hiện sinh, giá trị hạnh phúc cho con người.

Đội gạo lên chùa được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau, trong đó, nhìn nhận giá trị hình ảnh ngôi chùa là một cách nhìn dưới góc độ văn hóa. Văn hóa Phật giáo - hình ảnh ngôi chùa cũng là tâm thức Phật giáo của người Việt, văn hóa của người Việt. ■

Tài liệu tham khảo chính:

1. Nguyễn Xuân Khánh (2011), *Đội gạo lên chùa*, Nxb. Phụ Nữ.
2. Gia Lộc (2009), *Văn hóa chùa-đi chùa lễ Phật*, Nxb. Văn Hóa Thông Tin.



Một “đại” không thể thiếu

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Theo triết lý nhà Phật, thân thể, hay sắc, của con người được hợp thành từ tứ đại gồm đất, nước, lửa và gió. Người ta sống là do bốn đại hòa hợp. Nếu bốn đại không điều hòa sẽ sinh ra bệnh, và đến lúc nào đó bốn đại tan rã, phân tán sẽ đưa đến tử vong. Do bốn đại tạo thành nên trên phương diện sức khỏe, chúng ta sống sao bảo vệ và điều hòa bốn đại để thật sự “thân tâm an lạc” trong suốt thời gian ta tồn tại. Bài viết xin đề cập đến một “đại” là thành phần tạo nên cơ thể (máu, nước tiểu, mồ hôi, nước bọt, nước mắt...) và hằng ngày không thể thiếu đối với con người, đó là “nước”.

Nước duy trì cuộc sống cho con người và là điều kiện cần thiết cho sự sống còn của tất cả các sinh vật trên địa cầu này. Nước chiếm khoảng 70% khối lượng của cơ thể con người và là một thành phần quan trọng của quá trình trao đổi chất, là dung môi cho nhiều chất hòa tan trong cơ thể. Con người cần uống khoảng một lít rưỡi tới hai lít nước mỗi ngày để tốt cho sức khỏe và cần lưu ý uống nước hợp vệ sinh, nhất là uống nước đun sôi để nguội.

Ta rất cần uống đủ nước; vì trong hoạt động của nó, cơ thể thường xuyên mất nước.

Nguyên nhân dẫn đến cơ thể mất nước

Việc cơ thể mất nước xảy ra rất phổ biến trong cuộc sống hàng ngày. Tùy vào độ tuổi, giới tính, cường độ hoạt động, nhiệt độ, thời tiết mà nhu cầu nước và tình trạng mất nước khác nhau. Cơ thể có thể mất nước do thời tiết quá nóng hoặc do bệnh (tiêu chảy, sốt...) hay do lo làm công việc mà quên uống nước. Một thống kê ở châu Âu cho thấy hầu hết trẻ em không uống đủ nước, nhất là khi trẻ đến trường và có 75-80% người cao tuổi không uống đủ nước.

Nên lưu ý, nếu ăn chế độ nhiều nước như cháo, súp... thì nhu cầu uống nước ít hơn, ngược lại nếu ăn cơm, ăn bánh mì, hoặc bữa ăn không có canh thì nhu cầu uống nước tăng lên.

Nếu uống không đủ nước thì các rối loạn sau đây sẽ rất dễ xảy ra.

Rối loạn ở bộ não là nơi rất cần nước nếu thiếu nước

85% não của chúng ta là nước, nếu não thiếu nước thì ta rất dễ bị tử vong. Chính não giữ vai trò điều khiển lượng nước trong cơ thể, nếu cảm thấy thiếu nước thì bộ não sẽ “rút” nước từ các bộ phận khác trong cơ thể về não để nuôi sống nó. Điều này giúp cho não sống được nhưng các bộ phận khác sẽ bị trục trặc. Khi thiếu nước, não báo hiệu cho ta thông qua cảm giác khát. Khi thiếu nước trầm trọng, ta không chỉ có cảm giác khát mà còn bị nhức đầu kèm theo chóng mặt, choáng váng.

Rối loạn thân nhiệt nếu thiếu nước

Khi trời nóng, nhiệt độ cơ thể tăng cao, mồ hôi trên cơ thể sẽ bắt đầu tiết ra để thực hiện vai trò làm mát để hạ thân nhiệt. Nếu uống quá ít nước thì sẽ không có đủ nước để tản nhiệt cho cơ thể, có thể tăng thân nhiệt và bị các trạng thái như choáng váng, chóng mặt, bị sốc nhiệt đưa đến ngất xỉu...

Thận hoạt động chậm chờn và bị rối loạn nếu thiếu nước

Thận có chức năng bài tiết các chất trong cơ thể và nước là một thành phần không thể thiếu giúp cho thận được hoạt động tốt. Nếu uống thiếu nước, việc đi tiểu sẽ giảm, nhiều giờ không mót đi tiểu và khi tiểu nước tiểu có màu sậm. Nếu uống không đủ nước, thận sẽ dễ bị nhiễm độc tố và dễ bị nhiễm trùng đường tiểu. Uống đủ nước giúp đi tiểu nhiều vừa làm loãng số vi khuẩn có thể bị nhiễm vừa làm sạch lớp thượng bì của hệ niệu, giảm bề mặt bám dính nên vi khuẩn khó tồn tại gây nhiễm trùng. Uống không đủ nước cũng dễ dẫn đến bị sỏi thận. Do nước tiểu ít, nồng độ oxalat calci cao gấp nhiều lần nồng độ hòa tan, thế là chất này kết tủa tạo thành sỏi thận oxalat calci – loại sỏi hệ niệu thường gặp nhất.

Tim hoạt động rất khó khăn nếu thiếu nước

Thiếu nước, máu trong cơ thể trở nên đậm đặc hơn và làm tim khó đẩy máu đi khắp cơ thể. Tim phải tạo áp lực mạnh hơn để đẩy máu nên có thể dẫn đến tăng huyết áp.

Thiếu nước cũng dẫn đến rối loạn hàng số nội môi. Nghĩa là áp suất thẩm thấu của máu không còn ổn định, đưa đến rối loạn cân bằng các chất điện giải trong cơ thể như Na, K, Ca... và rối loạn kiềm-toan (máu không còn trung tính mà có tính acid hay tính kiềm). Đương nhiên, rối loạn chất điện giải và kiềm-toan sẽ có ảnh hưởng xấu đối với sức khỏe.

Táo bón thường xảy ra nếu thiếu nước

Ruột trong cơ thể chúng ta cần có nước để đẩy thức ăn đi nhanh, riêng ruột già thì cần có nước để đẩy phân đi. Có thể xem nước là thứ bôi trơn đường tiêu hóa để cho mọi thứ lưu thông trơn tru. Nếu thiếu nước, phân đọng lại ở ruột già và khô đi làm chúng ta bị rối loạn gọi là táo bón. Khi bị táo bón, chất độc bị kẹt trong ruột già sẽ ngấm ngược trở lại vào máu gây nhiễm độc. Do đó, chúng ta cần phải uống đủ nước để không bị táo bón (kết hợp với ăn nhiều chất xơ như rau cải, trái cây).

Nhan sắc có thể tàn phai nếu thiếu nước

Biết rằng “sinh, bệnh, lão tử” là quy luật, tuy nhiên, quy luật này diễn ra nhanh hay chậm cũng tùy vào hoạt động của con người. Đặc biệt là “lão”, ta có thể bị lão hóa sớm nếu vi phạm các nguyên tắc dưỡng sinh. Da có thể bị lão hóa sớm nếu thiếu nước. Riêng đối với phụ nữ, nhan sắc không thể toàn vẹn nếu da khô. Nhiều phụ nữ tốn rất nhiều tiền để mua mỹ phẩm “xịn” chăm sóc da, song trở trêu là họ không uống đủ nước hằng ngày. Cần ghi nhận, nguyên tắc đầu tiên giúp da tươi tắn, khỏe mạnh là uống đủ nước. Ở giai đoạn đầu của thiếu nước là da bị khô do không đủ nước để da giữ ẩm bề mặt. Mồ hôi và sự bay hơi thường xuyên ở da vừa làm sạch da vừa đưa chất độc, chất thải ra khỏi cơ thể. Thiếu nước thì da bị khô, không đủ chức năng làm việc vừa kể.

Nhan sắc cũng khó vẹn toàn khi các mô cơ không giữ được sự săn chắc và linh hoạt. Các mô cơ chứa khoảng 70% là nước. Thiếu nước khoảng 4% sẽ làm giảm sức mạnh cơ bắp đến 12%. Sức mạnh của cơ bắp giảm đi thì người đẹp dễ lâm vào cảnh có “sắc” mà không có “hồn”.

Qua các điều trên, ta có thể thấy việc uống nước đầy đủ là rất quan trọng để có một sức khỏe tốt. Có lời khuyên, ta nên uống nước đủ rải đều vào các thời gian trong ngày, một ly sau khi thức dậy, uống nhiều ly trong ngày và một ly nữa trước khi đi ngủ khoảng một tiếng đồng hồ. Điều này sẽ giúp cho cơ thể luôn trong trạng thái hoạt động tốt, không bị thiếu nước ngay cả khi chúng ta đang ngủ. Cũng như tránh việc uống quá nhiều nước ở thời điểm nào đó không có lợi. Nếu bạn tập thể dục hay vận động nặng thì nên uống nhiều nước hơn bình thường vì khi đó cơ thể phải vận động nhiều hơn, ra nhiều mồ hôi hơn, khi đó mới gọi là bổ sung đủ nước. Không nên chỉ uống nước khi cảm thấy khát mà nên uống nước thường xuyên. Uống nước sau khi tập thể dục còn là cách bảo vệ tốt nhất cho sức khỏe.

Ngộ độc nước

Ở trên có nêu “Chúng ta sống sao bảo vệ và điều hòa bốn đại”. Chữ “điều hòa” rất quan trọng. Riêng đối với nước, điều hòa có nghĩa không được thiếu nước và không được thừa nước. Chúng ta không nên uống quá nhiều nước trong một lúc hay trong một ngày. Uống nước quá nhu cầu cũng có thể đưa tới tình trạng ngộ độc nước. Khi bị ngộ độc nước, thận không kịp bài tiết nước, nước xâm nhập tế bào, làm mất thăng bằng muối khoáng, dẫn đến rối loạn điện giải. Đã xảy ra ở Mỹ, một người do thách đố uống nhiều lít nước cùng một lúc, đưa đến ngộ độc nước nặng, các chức năng tế bào của nhiều cơ quan bị đình trệ, đưa đến hôn mê và tử vong.

Nước chỉ là một đại trong bốn đại. Nước cần được điều hòa, và ba đại kia là đất (chất rắn), gió (hơi thở, chất khí, sự vận hành) và lửa (hơi ấm, nhiệt độ) cũng cần được điều hòa thì thân thể mới khỏe mạnh, tâm hồn được sáng suốt nhẹ nhàng. Đây chính là ý nghĩa “thân tâm an lạc” của nhà Phật vậy. ■



Nguồn: 1book.vn

Noãn buồm sa đờh gia tằm gia ù

TƯ HƯƠNG

Tôi có sở thích vài hôm lại ra nhà sách một lần. Và nơi tôi hay ghé qua nhất ở những nhà sách ấy là gian sách giảm giá. Vì với cái hầu bao chưa hết tháng đã cạn của sinh viên, gian sách giảm giá vẫn là nơi lý tưởng nhất. Dĩ nhiên, với tôi mỗi cuốn sách đều thật đáng nâng niu dù nó có cũ hơn, nhàu vài trang hay bị rã gáy, gầy bìa đi nữa. Đôi khi sách giảm giá với tôi thật ý nghĩa, vì cũng chính nó nhưng nếu ở trên những chiếc kệ sang trọng kia, tôi chẳng mua được bao giờ.

Mỗi cuốn sách đều mang trong mình một sinh mệnh. Và sự sống của nó, hiểu theo nghĩa nào đi nữa, cũng phụ thuộc rất nhiều vào con người, không hẳn là người làm ra nó, mà là người đọc nó. Tôi đã thấy những cuốn sách giảm giá đã không được đối xử công bằng. Người ta xem nó như một đứa con khuyết tật lờ ra đời hoặc đang yên lành bỗng một ngày mang bệnh tình, bỏ thì thương mà vương thì tội, hóa ra mặc nó ai muốn mua sao cũng được. Có lẽ vì thế mà những cuốn sách giảm giá trở nên lặng lẽ, trên gương mặt sách mang một nỗi buồn, mặc cảm không nói ra bao giờ.

Tôi đã thấy những người mua sách vô tâm. Họ cầm những cuốn sách lên, xem giá bìa và phần trăm giảm giá. Cuốn nào giảm quá nhiều ai đó lại chê, sao mà hời thế, chắc cũng chẳng giá trị gì hoặc cũng in ấn lỗi nhiều lắm đây. Còn cuốn nào giảm ít, ai đó lại chộp miệng, đã cho vào chỗ giảm giá rồi mà còn làm cao, hoặc là, cũ mèm nhàu bẩn thế này mà giảm chừng ấy thôi sao. Người ta xem sách dường như ở vị trí thấp hơn một món hàng bình thường nào đó, bởi một món hàng lấy lên đặt xuống không khéo có thể ảnh hưởng tới phẩm chất của nó, nhất là đồ dễ vỡ. Còn sách thì chẳng làm sao, có ném xuống cũng chẳng ảnh hưởng gì. Cho nên nhiều người cứ vô tư cầm sách lên xem rồi bỏ xuống mà không cần cho nó về đúng vị trí ban đầu. Tôi đã thấy những cuốn sách bị bỏ ngổn ngang trên

chiếc bàn lớn, người ta bối tung để tìm cho mình một cuốn ưng ý nhưng chẳng ai bận lòng xếp chúng lại gọn gàng ngăn nắp, kể cả một vài người nhân viên.

Khách hàng là thượng đế, khách hàng có thể dừng đứng với sách đã đành. Thế nhưng buồn hơn vì có những nhà sách, nhân viên của họ cũng mặc cho những cuốn sách giảm giá nằm chỏng chơ. Sách giảm giá bị hắt hủi, từ vị trí trên những chiếc kệ thật sạch đẹp và sang trọng, ngang hàng với những quyển sách khác, một ngày chúng bị phát hiện ra không còn nguyên giá trị ban đầu nữa. Thế là chúng được đưa xuống, nhét chen chúc trên một chiếc bàn để tiết kiệm diện tích và mặc cho người ta qua lại nhòm ngó, sẫm soi. Khi chúng bị vứt bừa bộn, chẳng có người nhân viên nào quan tâm đến chúng. Cũng chẳng mấy khi người ta lau bụi cho chúng hay vuốt lại những trang giấy bị gấp. Có đôi khi người ta nhìn chúng bằng ánh mắt thất vọng, bán hết cũng không lại vốn, ngày nào cũng phải dọn ra dọn vào, cuối ngày phải xếp lại cho gọn, thật là mất công với những quyển sách này. Nhìn những người anh em nằm trên kệ gỗ bóng tinh tươm, chắc những cuốn sách giảm giá buồn lắm...

Giảm giá sách là một điều nên làm. Bởi người ta sẽ có điều kiện dễ dàng hơn để mua những cuốn sách cần thiết. Trong thời đại mà văn hóa đọc dường như bị đẩy xuống dưới văn hóa nghe-nhìn từ những phương tiện công nghệ, việc khuyến khích đọc sách bằng nhiều cách trong đó có giảm giá sách là điều thật ý nghĩa. Thế nhưng tiếc thay, trong tâm lý chung của nhiều người, cái gì giảm giá cũng thường không ra gì, nên những cuốn sách giảm giá phải chịu số phận thiệt thòi. Người ta đối xử với chúng chẳng khác gì con ghê. Vậy mà đâu phải ai cũng hiểu, trong đồng sách giảm giá bỏ bừa bộn trên bàn kia, là bao nhiêu tinh hoa trí tuệ loài người. Và tôi nghĩ, nỗi buồn của sách giảm giá, cũng là nỗi buồn của ý thức chúng ta. ■

Nhà hòng ôBa Vệt

ĐOÀN ĐẠI TRÍ

Cúng tôi, hai con người bình thường từng cùng nhau nhặt lá, hái hoa, hay lên đê làng thả diều những chiều ngược gió thuở còn thơ trong ngôi làng yên bình nằm cạnh dòng sông chốn quê nhà; để rồi chẳng hiểu những ngả đời nào đã đưa đẩy chúng tôi gặp lại nhau ở vùng đất xa lạ Ba Vệt – Campuchia này. Chắc hẳn đó là một hành trình dài đầy gian khó. Dường như, không có bất cứ một cuộc mưu sinh êm ả nào dành cho những người đã phải tìm đến mảnh đất cách xa nơi chôn rau cắt rốn của mình hàng ngàn cây số, dù chỉ đến trong chốc lát, rồi lại đi.

Sau một hồi bỡ ngỡ, chúng tôi đã nhận ra nhau dù thời gian hầu như đã xóa nhòa tất cả vết tích của quá khứ ngầy ngào bùn đất, nhờ một thứ thổ ngữ rất đặc trưng của những người sinh ra và lớn ở vùng đồng chiêm trũng Hà Tây ngày trước. Anh kể, sau khi đi bộ đội ở vùng biên giới Tây Nam và xuất ngũ một thời gian, anh không về quê mà tiếp tục ở lại để làm ăn bởi đã trót yêu một người con gái nơi đây. Rồi, bằng nhiều lo toan, anh cũng có một ngôi nhà, những đứa con và một công việc lương thiện nhưng cũng khá vất vả, ở một tỉnh lỵ xa lạ, giữa một cộng đồng xa lạ, trên một đất nước xa lạ. Nghe anh nói, nhìn ra con đường xuyên Á chói chang nắng, tôi thấy cuộc đời con người sao quá ngắn ngủi. Thì đó, mười sáu năm trời chỉ tóm lại trong một câu nói, nhanh hơn cả cái chớp mắt. Mà, đâu chỉ đời anh, mười mấy năm với vô vàn trần trở, lo toan, vất vả, bon chen của đời tôi, nếu nhìn lại, cũng vèo qua như một tiếng cười trăm buồn vậy chứ đâu có dài hơn được? Tôi đã thắc mắc, điều gì đã giữ anh lại giữa một vùng đất xa lạ này thì anh chỉ cười, nụ cười ẩn ức nhiều điều không thể nói. Rồi, trong một thoáng băng khuâng, anh bảo rằng, nếu ở đây không có những ngôi chùa, những lời khẩn cầu, những ánh mắt từ bi thì có lẽ, anh đã không thể ghìm được nỗi nhớ quê da diết. Dường như, khi không còn cái gì để bấu vào, để níu kéo quá khứ, người ta thường tìm tới dưới chân Đức Phật từ bi. Ở đó, trong những nén tâm nhang của sự ăn năn, trần trở, của tình cảm thiêng liêng, con người ta dễ dàng được xoa dịu, được sẻ chia, được bù đắp. Dù đó chỉ là những tâm linh hư vô nhưng với những cánh chim xa lạ, nó lại là nguồn sống mãnh liệt.

Ở mảnh đất xa lạ, điểm chung duy nhất giữa chúng tôi là quá khứ. Một quá khứ chưa xa nhưng không thể chạm tới. Một quá khứ nhớ rõ như in mà chẳng ai nhắc lại thành lời. Một quá khứ đẹp đẽ mà sao lòng cứ nhức nhối vì đau, vì xa xăm. Trên tình lỵ này, người Việt rất nhiều nhưng người đồng hương, có cùng một ký ức, đủ để chung nguồn gốc, như tôi và anh có lẽ là khá hiếm. Dường như, gặp tôi là

anh đang gặp lại quê hương và một phần quá khứ của mình. Anh đã gặp lại đứa trẻ chân trần lún sâu vào lớp bùn đất quê hương mà rong ruổi, mà ú tím, mà thỏa thuê. Ở đó, những buổi chiều bên bờ sông, trong vắng vắng tiếng chuông chùa như gần, như xa ru chúng tôi vào một hoài niệm. Hoài niệm chập chờn như quá khứ, như hiện tại và dự đoán cả tương lai. Lúc này, điều duy nhất tôi nhận ra là, ở vùng đất này với quê hương chúng tôi dường như không có khoảng cách, không có biên giới, không hun hút xa mấy ngàn cây số bởi những tiếng chuông chùa, những ánh mắt từ bi, những lời Phật dạy đã kết nối chúng lại với nhau. Như tôi đã từng nghe ở đâu đó, trong ánh mắt chan chứa của Phật không có biên giới, không có khoảng cách, chỉ có một sợi dây thời gian vô hình, nối kết mọi thứ, gồm cả thời gian, những quãng đời với nhau.

Rồi, trong niềm hoài niệm và những mừng lung ý nghĩa ấy, cứ như một vòng quay mới lại bắt đầu, tôi và anh dường như lại có cùng một xuất phát. Xuất phát từ lũy tre làng ra đi, bay nhảy và bây giờ, khi đã thấu trời xanh, biển rộng, sông dài thì lại bắt đầu ngóng về phía quê hương. Nhưng chắc hẳn con đường trở về của chúng tôi sẽ chông chênh và gian nan hơn so với con đường mà tôi và anh đã từ quê hương mình ra đi, dù bất cứ khi nào, quê hương luôn dang rộng vòng tay chào đón những đứa con tha hương trở về. Ở đó, cũng như những vùng quê mới bây giờ, một ngôi chùa bên bờ sông yên bình hiền hòa vẫn đang chờ đón chúng tôi. ■





Ngồi ở đây nhìn về phía biển

LÊ HỨA HUYỀN TRẦN

Như một cái lẽ thường nào đó, khi đứng trước biển, người ta thường đượm buồn. Cái buồn dường như không có nguồn cơn, chỉ vất dòng đi qua khắp miền ký ức, rơi tôm vào dòng sóng cuộn xô rồi hóa thành nước mắt trên đôi mắt mọng đầy những quang tâm của người đàn ông. Đó là đôi mắt của ba tôi, đôi mắt với những quang đen, đôi chân mày rậm, và ánh

nhìn lúc nào cũng xa ngai ngái. Có lúc nhìn đôi mắt ấy trong đêm, có vẻ như đôi mắt ấy quắc lên giận dữ, người ta sẽ cảm thấy sợ; nhưng chỉ cần thấy dáng ông bước đi, tập tễnh từng bước và vài tiếng ho hực hực kéo theo, người ta sẽ biết, người đàn ông ấy đang yếu đuối trước cuộc đời.

Tôi vẫn hay nhìn ba ngóng trông một cách xa xăm và đầy phiền muộn như thế. Mỗi khi ngắm nhìn hình

bóng ba đang ngả rạp trên cát vào mỗi xế chiều, lòng tôi lại dấy lên nỗi niềm gì đó rưng rưng khiến tôi chực khóc. Và những lúc ấy ba sẽ đến bên tôi, bế thốc tôi lên, rồi lặn tròn những bước đi dài trên cát, tiếp tục đi về phía ánh mặt trời, cứ thế, mang tôi đi, hướng đến đường chân trời, nơi mà suốt thời thơ bé tôi đã luôn mơ mình sẽ tới.

Ba luôn nhìn về phía biển, bởi nơi đó có mẹ, người đàn bà bám biển cùng những người đàn ông. Một người đàn bà khi phải cuộn mình trước sóng gió cuộc đời rồi vững chãi tay bè tay lưới là người đàn bà khiến ta ngưỡng mộ nhất. Thời chiến, ba là người anh hùng, là người đội trưởng khiến cả quân đoàn ngưỡng mộ, ba xông pha trận mạc, ba quên bản thân mình. Thế rồi hậu quả chiến tranh là vết đạn còn cắm ở nơi chân hành ba mỗi khi trái gió trở trời lại lên cơn đau nhức. Những năm tháng đang độ trưởng thành, tôi những tưởng không thể chịu được mỗi mùa bão đến. Căn nhà nhỏ liêu xiêu đã bao lần chực ngã đổ chứa bên trong nó là cả cơn bão nhỏ của gia đình tôi, với những lần ba đón đau quần quai. Nhiều đêm tôi nhìn mẹ “đuối vội” tôi đi ngủ rồi chong đèn thức cả đêm trông ba. Nhiều đêm tôi thấy ba cuộn mình ôm lấy chân, lấy tay rồi giọt nước mắt đàn ông rơi đầy trên gối. Nước mắt người đàn ông dường như khó rơi ra lắm, nó thường hay quay ngược vào trong lòng để phơi bày niềm vui giả dối, nên một khi nó đã rơi ra, thì nỗi đau mà người đàn ông ấy chịu đựng hẳn là to lớn lắm.

Mẹ yêu thương ba bằng cả trái tim. Căn nhà bên bờ biển chưa khi nào ngớt tiếng cười trong veo của những tình cảm vô cùng chân thật. Làng chài be bé nơi tôi sống nuôi tôi bằng những đồng tiền ít ỏi đan lưới của mẹ và làm gỗ của ba. Gia đình tôi coi như có đồng ra đồng vào khi công việc của ba ổn định thì nguy cơ ập đến. Tôi còn nhớ lúc ấy tôi và đám bạn vẫn còn mãi đi bắt còng bên biển, tôi còn đang nhìn những cánh buồm giương gió ngoài khơi xa thì tin dữ ập đến: ba tôi đột quy. Khi gia đình tôi đến bên ba, bằng nụ cười yếu ớt ba vẫn vuốt tóc chúng tôi:

“Ba sẽ ổn thôi mà, con gái!”

“Lúc nào ba cũng nói ba sẽ ổn thôi!” Tôi khóc òa lên khi nhìn người sinh thành ra mình đang nghiêng mình trên chiếc giường trắng phau đầy mùi sợ hãi, hỏi, “Ba à, ba đau lắm phải không?”

Ba nhìn tôi cười rồi không nói gì nữa. Sau lần ấy, gánh nặng gia đình đổ lên vai mẹ. Cả tháng trời ba nằm trên giường bệnh là cả tháng trời mẹ chạy vạy khắp nơi thang thuốc cho ba, cứ khỏe chút là ba lại đi làm cá; ba đi đan lưới chứ không thể làm công việc nặng như trước nữa. Mẹ làm nhiều hơn, sự hy sinh và tình yêu cao thượng mà lúc ấy mẹ dành cho ba và gia đình không bút mực nào tả xiết. Còn tôi, mệt mỏi với những cơn mơ và những lần đi làm thêm đôi lần phải lên trường trễ. Thế rồi, một lần tôi nghe mẹ bàn với ba:

“Em đi biển, anh ạ!”. Giọng mẹ đầy cương quyết nhưng cũng có hơi chùng. Ba không nói gì, mẹ tiếp, “Anh Sám nói đợt này đi biển thắng đậm, anh sẽ sắp xếp chỗ cho em, chứ em cứ làm mấy việc lật vật thế này không nuôi nổi gia đình mình. Cái Bi sắp vào cấp hai nữa”. Ba vẫn không nói gì, khẽ ho hực hực rồi đi vào nhà trong. Mẹ ngồi đó, chong đèn suốt đêm, suy tư nín lặng.

Tôi cuộn tròn người lại lặn vào lòng ba, ba nặng nhọc đưa tay ôm tôi vào lòng. Những vết theo thời chiến trên tay ba không làm tôi sợ, dù đột nhiên nó trở nên bóng lờng dưới ánh trăng mờ.

“Ba à, sao hồi này má hỏi mà ba không nói gì?”

“Ba không biết nói gì con ạ, vì nói gì cũng trở nên dư thừa trước những gì má con hy sinh”.

Tôi thấy vòng ôm của ba như chặt hơn, và tôi chắc rất nhiều lần trong giấc ngủ tôi thấy bờ vai mình ẩm lên bởi những giọt nước ở nơi nào đó rơi ra nóng hổi.

Ngày hôm sau mẹ đi, ba chuẩn bị đủ thứ cứ như mẹ đi về một nơi xa lắm. Tất cả cứ như đang hoán đổi, người đàn ông trở thành người mẹ ở nhà chăm lo vun vén cho tổ ấm đợi người phương xa trở về, còn người đàn bà trở thành trụ cột trong gia đình, đi bươn chải cùng gió sương với những con thuyền đẩy những người đàn ông đơm mùa mưa nắng.

Mẹ đi, sau khi xong hết việc, ba vẫn hay đi về phía biển. Mỗi khi mặt trời lặn, ba ngồi phịch xuống cát, hai tay bó gối ôm lấy hai chân ngóng khơi xa. Trên ánh mắt người đàn ông ấy lúc nào cũng như có sương, bờ mắt nhăn nheo in hằn vết chân chim cố ép sao cho nước mắt không thể nào rơi xuống. Nước mắt người đàn ông ấy dường như đã rơi hết trong đêm người đàn bà quyết định bước ngoặt cuộc đời mình. Tôi hiểu ba không thể khóc, vì mẹ đã khóc đủ cho ba. Ba càng không thể khóc vì ba muốn mẹ sẽ về bình yên sau những lần giương khơi ngoài biển cả. Ba không thể khóc vì quyền của người đàn ông là được phép giấu yếu đuối của mình vào trong mà không ai được phép hỏi. Dầu ba rất muốn khóc, vì người đàn ông mà phải để cho người mình yêu thương dạn dày gió sương nơi biển cả thì đau đớn nào hơn?

Ba tôi cứ có một thói quen là cứ rạng sáng lại đi về phía biển, nhìn ngắm những con tàu, hai mắt ông cứ nhướng lên như kiếm tìm một điều gì đó quan trọng. Mái đầu hoe bạc như chói sáng cả rạng đông. Và cứ mỗi chiều tà ông như từ biển trở về, nụ cười rung rinh, đôi mắt ngời sáng, ánh nhìn chưa khi nào thôi xa xăm đọng chút tin yêu. Những vết chân ba đi mỗi ngày khi mẹ bám biển dường như đã in hằn trên khắp bãi biển này. Sau lưng ba, tôi nhìn thấy cả niềm tin đọng đầy trước mắt. Hôm nay, lại như mọi khi, tôi rướn người định gọi ba về ăn cơm, thì thấy phía xa xa, ba, vẫn nụ cười rung rinh khi ấy, nắm tay mẹ, như đã đợi được, trở về sau một chuyến giông khơi... ■



Ru mùa thu

NGUYỄN DŨNG

Thu về ru nhẹ sắc hương
 Khói lam chiều thả ru vương trời chiều
 Ru vàng bụi chuối, dây tiêu
 Rờ hành gầy ngọn ru xiêu gió nồm
 Hàng cau ru bóng bờ mương
 Cánh chuồn chuồn ớt bay quanh luống cà
 Ru vàng trái ớt, quả na
 Ru vàng thán tám trắng tà mưa rơi
 Thu ru hoa ngát lưng đồi
 Tím bằng lăng nở vàng thời giậu lan
 Thu ru ngâu rớt mênh mang
 Ru con cò lá lượn quanh cánh đồng
 Ru con đò nhỏ qua sông
 Tình sang bến mới chao dòng sông nghiêng
 Thu về ru nhớ mẹ hiền
 Lom khom quét lá bên thềm đón trăng.

Ngoại tôi

PHẠM ÁNH

Ngoại tôi tóc bạc lưng còng
 Hai sương một nắng giờ cong bóng chiều
 Đồng khô ngọn cỏ cháy thiêu
 Lụt tràn bờ bãi rong rêu nặng quẩn
 Vong trư vắng gió chờ mong
 Thương con nhớ cháu mỗi lòng ai hay
 Miếng trầu thắm đượm thêm cay
 Vừng trắng thao thức thêm gầy vừng trắng
 Ngoại tôi về lại hư không
 Một đời để nhớ lặng trong mây đời
 Như lời ru thuở năm nôi
 Tự ngàn xưa đến lòng tôi bây giờ
 Mai sau ngoại hóa đời xưa
 Biết ai còn nhớ hạt mưa về nguồn.

Sinh nhật mẹ

PHẠM THỊ THANH VÂN

Cổng nhà giàn hoa tím nở
 Bâng khuâng giọt nắng bên thềm
 Rộn ràng trong gian bếp nhỏ
 Bữa cơm đậm ấm thêm lên

Mẹ vui bên đàn con cháu
 Vào ra vẫn nụ cười hiền
 Hạ qua thu về trước ngõ
 Thời gian chớ vội bước thêm

Con thêu tranh lòng thơm ngát
 Mười hai hạnh nguyện bên đời
 Nguyện cầu ân đức Quán Âm
 Tuổi già mẹ mãi an vui

Tháng chín là sinh nhật mẹ
 Tranh thêu cũng đã xong rồi
 Chúng con quý bên gối mẹ
 Mùa thu nắng tỏa hoa cười.

Thầy về đâu?!

HẠNH PHƯƠNG

Nổi trôi từ độ vô minh
 Đón đau từ thuở thác sinh làm người.
 Sóng dồi bão đập... tả tơi
 Đời tan tác mộng, nghiệp phôi pha tình.

Oán hờn sâu túi điều linh
 Văn thơ u uẩn, câu kinh vỡ vụn
 Hỏi chân thân luống bể bàng
 Tìm nhân dung luống bàng hoàng ủ ê.

Bâng khuâng bước trở đường về
 Lửa lò sen nở, cơn mê vọng tàn
 Tôn sư kíp dựng đạo tràng
 Thuyền từ độ vớt ngàn ngàn quần mê.

Giã từ ba nẻo bên tề
 Bờ kia vành vạnh tràn trề ánh trắng
 Trái bao ngày tháng nhọc nhằn
 Con về tìm lại chân thân ban đầu.

Tôn sư trở gót về đâu!
 Hỏi mây hỏi gió... nhiệm mầu vô ngôn
 Từ dung bảo tháp suy tôn.
 Từ Quang bảo địa thân hôn huy hoàng.

Quy y

PHAN THÀNH MINH

Theo sông xa nguồn
Ấm áp đắm mê
Chiều tự tứ
Thuyền quay về bến giác
Luận giải nổi chìm
Lòng tràn nước mắt
Trăm năm đi chưa tới tiếng cười

Đêm quy y
Ánh đạo sáng ngời
Chân lý mở từ huyền vi chánh pháp
Tay đồng đạo nắm tay mình ấm áp
Lối thẳng tràm
Thôi chao đảo ngã nghiêng

Quay trở về với bản thiện chân nguyên
Vội lòng lành
Vội tâm từ cao ngất
San sẻ thể nhân tiếng cười tiếng khóc
Một trái tim không có tuổi già

Đường ta đi ngan ngát hương hoa
Thương dầu dãi mở toang lòng vị kỷ
Phúc họa tùy duyên
Thấm tình đạo vị
Ta yêu người như ta yêu ta

Từ cửa thiên trăm lối thiện mở ra
Từ nhân tâm trăm phúc lành vươn thắm
Đêm quy y
Lòng hân hoan lạ lắm
Giận thương mình
Chậm bước đường tu.

Ngâm câu thơ đạo

TRƯỜNG KHÁNH

Khói sương mờ ảo cuộc đời,
Cạn khô dòng chảy - đầy vơi nổi chìm,
Lạc lừa - tráo trở - cho xin,
Thực hư - trò mộng - tồn sinh - cuộc cờ.
Đêm nằm mơ - ngày nằm mơ,
Canh đời ảo vọng, đang chờ trả vay!
Thấy đời ngao ngán đắng cay,
Cưu mang rước nghiệp thêm dày khổ đau,
Chớp mắt một thoáng bạc đầu,
Hỏi ra mới biết - tìm đâu lối về?!!
Ải triền sinh tử nhiều khê,
Đa mang cho lắm, ê chề khổ không!
Chi bằng một thoáng thông dong,
Nhấp môi trà Đạo cho lòng thanh thoi,
Gối lên nổi khổ ta ngồi,
Ngâm câu thơ đạo đầy vơi giọt thiền.





Dải ruy-băng màu tím

ELENA PUCILLO TRUONG
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

Nút thắt vừa được mở. Chiếc ruy-băng màu tím dùng để cột những bức thư mà tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần, lần nào cũng đầy cảm xúc. Tất cả bắt đầu từ mười năm trước, khi tôi rời quê hương để tìm việc làm ở phía bên kia Trái đất. Thật chẳng dễ chút nào... nhưng thời đó đâu có nhiều chọn lựa: Chết hoặc sống bấp bênh với những cơn đói thường trực... Thế là phải nắm bắt cơ hội để có thể đổi đời... mà nào chỉ là cuộc đời của riêng tôi.

Đi, mà không biết điều gì sẽ xảy ra và thực tế là tôi đã phải trả một giá đắt đỏ. Ngay cả khi tìm được một công việc như rửa chén trong nhà hàng, tôi cũng chẳng bao giờ có thời giờ để suy tính. Chấm dứt công việc đó tôi tìm được một công việc khác, giữ chân bảo vệ ban đêm hay thay thế lão gác-dan trong một khách sạn rẻ tiền. Ngày và đêm đều giống nhau, chỉ có trái tim tôi là luôn hướng về một nơi chốn xa vời hơn mười nghìn cây số.

Công việc bận bịu đến nỗi có nhiều lúc tôi chẳng có

thời gian ăn uống. Buổi sáng nuốt vội một cái gì, một mẩu bánh mì và một tách cà-phê, được nhà chủ bao cho sau một đêm làm việc, còn tiền lương thì tôi cố gắng tiết kiệm. Góp được đồng nào là tôi có thể gửi thêm về cho ba mẹ ở bên kia Trái đất, hai người già có đôi mắt sáng, và chỉ vì tôi mà họ sống. Suốt đời, họ đã làm việc cật lực và cho tôi rất nhiều yêu thương, cho tôi biết mùi vị của sách vở, nhưng không đủ khả năng để lấp đầy cái khoảng trống nằm trong bao tử lúc nào cũng háu đói. Có lẽ chẳng mấy ai thật sự biết cái đói nó khủng khiếp như thế nào: Cái lưỡi liên tục đưa qua đưa lại trong cái miệng chẳng có gì để nhai và kéo dài hàng giờ như thế mà chẳng có chút hy vọng nào là sẽ có được một chén cơm. Chỉ có trí óc mới có thể giúp ta quên nghĩ đến nó: Ba kể cho tôi nghe về những thế giới xa lạ, những cuộc phiêu lưu, nói về những cánh rừng có cọp và voi đi qua, về những cuộc nhào lộn trong lễ lạt ở các làng mạc xa xôi hay nói về âm nhạc với tiếng trống, chiêng và kèn rộn rã. Đó là những thế giới kỳ

ảo, như các hình ảnh màu sắc rực rỡ trong kính vạn hoa, trong đó ánh sáng được nhân lên để làm cho cái góc tăm tối và nghèo nàn mà chúng tôi đang sống trở nên dễ chịu. Đó là lý do mà dù đã ra đi nhưng tôi không thể nào quên được những ánh mắt và bốn bức tường thân thương của gia đình. Tôi làm việc, làm việc. Rồi ban đêm, khi công việc đã thừa đi, cũng có thể viết thư về nhà. Và những điều tôi viết cho ba mẹ tôi bây giờ cũng giống như thế giới kỳ ảo mà ba tôi thường kể: Có rất nhiều người giúp đỡ tôi, một công việc nhàn hạ, thoải mái và tôi đang sống một cuộc đời đơn giản và chẳng có buồn đau...

Đó là một món quà cho ba mẹ và cũng là sự đền đáp về tất cả những hy sinh mà suốt đời hai người đã dành cho tôi.

Sau đó thì những bức thư hồi âm từ xa xôi cũng đến với tôi. Thuở đó đâu được như bây giờ, chỉ cần viết rồi nhấn phím là lát sau có được tin trả lời. Thời đó, những bức thư phải cần vài tháng và trong khi chờ đợi hồi âm tôi thường tưởng tượng ra những điều mà ba mẹ tôi sẽ viết.

"Cảm ơn số tiền mà con vừa gửi cho ba má. Nhờ nó mà mẹ con vừa may được một bộ đồ và ba cũng mua được một cái quần mới. Ba mẹ khỏe, con yên tâm. Hãy cố gắng sống bình an và hạnh phúc. Bên này ba má chỉ cần một ít tiền để sống, điều quan trọng là con viết thư liên lạc thường xuyên để ba má khỏi trông. Con biết không, cứ mỗi lần đọc lại những bức thư, ba má cứ tưởng là con vẫn còn hiện diện ở đây với gia đình chứ không xa ngút ngàn như sự thật..."

Với tôi cũng thế. Tôi cũng thường đọc lại những bức thư nhà rồi cẩn thận xếp lại, cột tất cả lại bằng một dải ruy-băng màu tím. Trong những lúc đó tôi cũng tưởng như mình vẫn còn sống trong gia đình, tôi lật qua lật lại những trang giấy mỏng và nhẹ như giấy quỳn nhưng đầy ắp chữ cùng những lời khuyên để trưởng thành như một người tử tế. Rồi tôi lớn lên với một nỗi nhớ thương liên tục trong tim.

Làm việc nhiều nên tôi gầy như một que củi, thế nhưng khi nghe ai hỏi, tôi liền trả lời là tại tôi thích chạy bộ để giữ gìn sức khỏe rồi vừa cười vừa lịch sự chào họ.

Thời gian cứ thế trôi qua; và tôi đã bắt đầu nói thạo thứ ngôn ngữ thật xa lạ của những ngày mới đến, nên tôi đọc, đọc tất cả những gì mà tôi tìm được trong khách sạn. Có khi một tờ báo, có lúc một tạp chí khoa học hay một vài quyển sách mà một người khách đang trí nào đó bỏ quên. Rồi một ngày tôi như bị hút bởi một trang sách đầy những con số và đồ thị... rồi chợt hiểu là những phép tính trong toán học chính là một thế giới mà mình thích khám phá. Quyển sách ấy thế là chưa đủ, và tôi quyết tìm cách học thêm. Rồi hàng đêm tôi chăm chỉ học, đến nỗi quên cả thời gian đã trôi qua. Có nhiều lần mệt mỏi, thế nhưng chỉ cần đọc lại những bức thư nhà là tôi cảm thấy tinh thần thư thái và có cảm giác là mình mạnh mẽ thêm lên.

"Con yêu dấu, lúc này tuy ba má đã già hơn nhưng vẫn còn mạnh khỏe. Lúc này còn có những người hàng xóm thật

tốt bụng và tử tế, thỉnh thoảng họ còn đi chợ giúp ba má hay nấu cho những món ăn ngon. Ít ra thì ba má cũng chẳng đơn độc. Nhớ viết thư thường xuyên nhé, như thế con đang tặng ba má một phần đời của con và ba má rất vui vì con hạnh phúc".

Ba má tôi đâu biết hạnh phúc của tôi chính là được ở bên cạnh các bậc sinh thành! Nhưng như vậy cũng được thôi. Dù sao thì sự xa cách này cũng có một ý nghĩa. Hoặc chính tôi phải gán cho nó một ý nghĩa vì mình chẳng thể làm gì khác.

Mười năm trôi qua và giờ này thì tôi có thể sống và làm việc ở nơi chốn xa lạ này nhưng vẫn cảm thấy an tâm. Tôi không còn là một chàng thanh niên nữa... mà đã là một người đàn ông trưởng thành và rất tự hào về những điều mình thực hiện. Tôi không còn làm việc ở quán ăn, cũng không còn thức đêm ở một khách sạn nằm ở ngoại ô thành phố. Bây giờ tôi dạy tin học và với vị trí này tôi có thể giúp đỡ nhiều sinh viên ngoại quốc đã đến đất nước xa lạ này để tìm kiếm một tương lai. Họ chẳng biết nỗi niềm của tôi nhưng tôi thì hiểu sâu sắc cuộc đời và những hy sinh mà họ đang gánh chịu. Nhiều em kể với tôi về những cơn đói lúc còn ở trên quê hương xa vời của họ và làm tôi như thấy lại bóng mình trong gương, với đôi mắt lạc thần cũng với nỗi sợ hãi về tương lai... luôn xuất hiện trong mắt tôi thuở đó.

Những buổi tối rảnh rỗi tôi thường đọc lại những bức thư cuối cùng của ba mẹ tôi vì rằng đã rất lâu rồi tôi không nhận được tin gì từ quê nhà. Hằng tháng tôi đều gửi một ít tiền đã dành dụm được, về sau càng ngày càng nhiều thêm, nhưng thư hồi âm của ba mẹ tôi càng ngày càng thưa dần. Tôi nghĩ chắc vì tuổi già, mắt kém, nên với ba tôi hay mẹ tôi, viết một bức thư cũng là điều khó nhọc. Và với ý nghĩ đó, tôi càng cố gắng viết thư về nhà nhiều hơn; hay khi bận rộn chỉ viết được vài hàng thì lần nào cũng bỏ kèm thêm một ít tiền. Nhưng tin tức về hai người thân nhất của tôi vẫn mịt mờ. Thế là cuối cùng tôi cũng phải chọn một quyết định; bây giờ thì tôi có thể trở về quê thăm ba mẹ và nhân tiện chào hỏi và cảm ơn những người hàng xóm tốt bụng.

Trong những bức thư cuối cùng hình như cả ba và mẹ đều viết cùng một giọng, nhưng có lẽ lúc này thì hai người đã quá già rồi, và mặc dù đã nhiều lần tôi yêu cầu gửi cho tôi một bức hình mới chụp nhưng ba mẹ tôi vẫn không làm. Hình ảnh hai vị trong lòng tôi chắc vẫn giống như trong bức hình đen trắng cũ đã mờ, trong đó mẹ trùm khăn trên đầu còn ba thì mặc chiếc quần rộng thùng thình có nhiều mảnh vá. Giữa hai người còn có tôi, lúc đó vẫn mặc quần ngắn nên phô ra đôi chân khẳng khiu, còn hai con mắt thì bị một lọn tóc vô duyên phủ lên một cách mất trật tự.

Cầm lấy dải ruy-băng màu tím để cột lại những bức thư cũ. Lòng tôi rạo rực vì sắp đến ngày khởi hành. Ba mẹ sẽ ngạc nhiên như thế nào trong chuyến về thăm bất ngờ, không báo trước?



* * *

Tôi gõ mạnh lên bàn phím của máy tính, như thể trong tay đang cầm cây búa. Tôi muốn đập vỡ, tan tành, mà không sao làm được. Nhưng thật ra tôi cũng chẳng biết mình đang làm gì. Đối với mọi người, tôi vừa trở về từ một cuộc đi chơi, một kỳ nghỉ, thế nhưng những quảng thâm dưới đôi mắt mệt mỏi, hiển nhiên đến không thể nào che giấu. Bao nhiêu nước mắt, trời ơi, bao nhiêu tiếng nấc nghẹn mà tôi vật vờ nuốt trọn vào lòng, dù vẻ ngoài vẫn cứ nở một nụ cười gượng gạo.

Trở về thăm nhà sau mười năm xa cách và tôi hiểu ngay lý do của những bức thư thưa thớt đến từ gia đình. Nhưng làm gì còn một gia đình nữa mà trông mong, chờ đợi!

Chẳng còn ai cả. Ba, mẹ... hai người đã chết cách nhau chỉ vài tháng và thi thể được chôn cất trong hai nấm mộ nghèo nàn. Trên đó chỉ có một tấm bia ghi tên, lấm láp bùn đất.

Ba mẹ tôi đã chết cách đây năm năm, còn tôi, giờ đứng trước hai nấm mồ lạnh lẽo để nhìn hàng chữ, những con số... "mất ngày..." "tử trần ngày...". Các cụ đã quá già và hai trái tim cằn cỗi đã không còn chịu nổi. Còn tôi, nếu bỏ lại trái tim cạnh đó cũng vẫn còn chưa đủ.

Tôi khóc nức nở cho đến hết những giọt nước mắt cuối cùng.

Những giọt nước mắt đầu tiên chảy xuống khi tôi đứng trước căn nhà thời thơ ấu. Vài tấm ngói còn nằm chông chênh trên bốn bức tường rêu rã và xiêu vẹo giữa đồng cây cỏ um tùm. Tôi gào lên, vô ích: "Ba, má... các người đang ở đâu?". Cuối cùng tôi đọc tấm giấy đã úa vàng bọc trong chiếc bao ny-lông rách nát: "Thư từ xin liên hệ ở nhà số 52...".

Một ông lão đang ngồi hút thuốc bên ngoài căn nhà bên cạnh đã chỉ tôi tìm ba mẹ ở nơi nào.

- "Họ nằm ở đó, trong nghĩa trang ở cuối làng!".

Tôi chưa hiểu. Bước đi vài bước rồi tôi quay người để hỏi thăm căn nhà những người hàng xóm tốt bụng.

- "Đó, căn nhà cao ba tầng đó là căn nhà số 52".

Mỗi bước chân tôi nặng như treo đá. Thất thểu lê người đến trước cổng nhà to lớn và bắt đầu nhấn chuông.

- Ai đó? Chuyện gì vậy?

Đáp lời tôi là một giọng câu kính và một người đàn bà ra mở cổng, lộ đầu ra:

- Anh là ai? Cần gì?

Chỉ vừa nói tên tôi thì mặt bà ta tái mét. Bà lẩm bầm vài lời... đáng lý phải báo tin... phải cho ông hay... Một sự ngỡ ngàng ngập cũng xuất hiện trên nét mặt người chồng, nhưng ông ta im lặng. À, phải rồi, trong những tình huống như thế này thì người đàn bà luôn được đưa ra để phân trần, nhỏ vài giọt nước mắt, và phía bị hại thế nào cũng cúi lòng, hay ít ra không thể phản ứng mạnh.

Giờ thì mọi việc đâu có thể thay đổi! Năm năm đã trôi qua mà họ vẫn không cho tôi hay biết. Thời gian đầu... họ "cũng" định trả lời những bức thư của tôi, nói cho tôi biết sự thật... nhưng sau...

Tôi khinh khinh nhìn những ánh mắt lấm lét trên khuôn mặt trơ trẽn của họ, nhưng không thể nói được gì. Còn bà vợ thì nói, nói rất nhiều, như thể để lấp đầy sự yên lặng tráo trở sau mỗi câu nói. Cuối cùng tôi mới nói được vài lời.

- Còn tất cả những số tiền mà tôi gửi về cho ba mẹ tôi? Đâu rồi?

Hai người kín đáo nhìn nhau rồi im lặng nhìn ra xung quanh. Tôi đã hiểu tất cả và bây giờ tôi không muốn làm gì khác hơn là chạy thật xa hai con ma không có trái tim và trốn khỏi căn nhà khốn nạn đó.

Thời gian vừa đủ để tôi có thể gọi một chiếc xe đưa tôi về một khách sạn trong thành phố và sau đó vội sắp xếp cho chuyến trở về trước thời hạn. Đâu còn lý do gì để ở lại, và cho ai bây giờ?

Thế nhưng bây giờ đây, mỗi ngày cơn giận của tôi cứ dần dà trào ra. Một cánh cửa bị đập mạnh, một câu trả lời câu gắt bất ngờ buông ra một cách thiếu lịch sự. Năm năm chống chọi những nỗi đau, hao tổn, nhưng vì nó đòi tôi còn có một mục đích. Còn bây giờ... Hình như tôi chẳng còn lý lẽ gì để tin về những điều mình làm. Mỗi buổi sáng thấy bóng mình trong gương mà như thể đang nhìn một con người khác: hàm râu mọc dài, má hóp, hai hốc mắt trũng sâu và không còn ánh sáng. Tôi không còn là tôi nữa. Tôi không còn lịch sử, một cuộc đời ở phía sau lưng. Tệ hơn nữa là tôi cũng chẳng nhìn thấy vì điều gì để sống trong tương lai. Như thế tôi cũng bị chôn vùi trong hai huyết mộ ở quê nhà.

Đã nhiều ngày... nhưng tôi chẳng thiết đi làm. Tôi như bị chôn sống trong nhà và chẳng quan tâm đến bất cứ việc gì. Những ngày đầu, tôi có nghe vài tiếng chuông điện thoại nhưng sau đó thì không. Tôi đi đi lại lại trong nhà không mục đích, di dời vài vật dụng từ bàn đến tủ sách, cầm trên tay quyển sách, mở một hộc bàn nhưng đóng liền sau đó. Rồi tôi bước qua một căn phòng khác hay lặp lại những động tác vừa rồi, di dời, rờ rẫm, mở rồi lại đóng...

Sau một thời gian, a, đây rồi, tôi nhìn thấy đầu của một dải ruy-băng màu tím đã bạc màu. Tôi cầm lấy xấp phong bì, nhưng vì mở vội nút thắt nên làm các bức thư rời ra, lả tả. Tôi cầm lấy một bức hình đã úa màu và cảm giác như mình đang chạm vào một cái gì đó rất thiêng liêng. Rồi bằng một cảm xúc mãnh liệt tôi bắt đầu lật những trang giấy đã úa vàng và tìm thấy trong mỗi hàng chữ một sức mạnh mới.

"Con yêu dấu, cảm ơn con về tất cả những niềm vui dành cho ba má. Nhưng con đừng bận tâm. Mỗi lần đọc những hàng chữ này thì cũng như ba má đang ở bên con. Hãy sống hạnh phúc. Cuộc đời đầy những khó khăn. Ba má lúc nào cũng cầu nguyện cho con, ngơ hầu con có thể sống một cuộc đời tốt đẹp. Hãy bảo trọng nhé, con yêu". ■

Nguyên tác: Il Nastrino Viola.





Đĩa vẽ sen cò
hiệu Thành Hóa
Niên Chế của nst.
Nguyễn Văn Quỳnh

Đời sen

TÂN NGOẠN

“Sen tàn cúc lại nở hoa...”

Cái quy luật của muôn đời xuân hạ thu đông, bốn mùa luân chuyển.

Trời đã sang thu, cái nắng không còn gay gắt, oi ả nhưng cũng còn đủ chói chang để vợ chồng cò phải nép mình dưới bóng mát của lá sen cho qua buổi trưa nóng bức. Vợ cò vẫn cố ngủ nướng thêm một chốc dưới tán lá sen, còn chồng cò đã tỉnh giấc, uể oải, thận trọng bước đi tìm mồi.

Gương sen vươn lên như muốn thu hết ánh nắng của đất trời để chăm bẵm cho những đứa con (hạt sen) càng chắc da thăm thịch. Những cánh hoa cuối cùng cũng sắp rời cành để nhường chỗ cho một thế hệ kế tiếp. Lá sen già úa tàn gãy xuống nhưng vẫn còn lưu luyến với mấy cọng tơ nên chưa dứt hẳn, gợi nhớ câu Kiều của Nguyễn Du:

“dầu lìa ngó ý còn vương tơ lòng...”

Âu cũng là quy luật của muôn loài sinh sinh, diệt diệt. Đời không có diệt làm sao có sinh. Cũng giống như cặp vợ chồng cò kia, không biết bao nhiêu cò con cò cháu đủ lông đủ cánh đã ra đi kiếm sống ở phương nào để lại hai vợ chồng già với cuộc sống đơn côi trong không gian cô quạnh. Ông chồng già vẫn cứ phải rảo bước đi tìm mồi, vẫn cứ phải lo miếng ăn, lo sự sống thường ngày. Trong ngôn ngữ hội họa Trung Hoa, nhất là trong những hình ảnh trang trí phổ thông rất ít khi người ta vẽ cảnh lụi tàn, cảnh hủy diệt, chết chóc như hoa tàn, cây chết, cây gãy đổ, đứt gãy ngọn... Người ta kiêng nói tới, vẽ tới điều đó vì sợ xui. Chính vì lẽ đó mà bức tranh trên chiếc đĩa cổ này mang nhiều ý nghĩa. Nó là sự giao thoa của nhiều nền văn hóa: Hoa, Việt, Chăm... Có thể nói bức họa này là bức tranh đặc tả, người họa sĩ dám thể hiện, dám vượt lên trên những điều cấm kỵ để diễn tả cuộc sống thực.

Nhưng cuộc sống đâu có tàn. Quy luật muôn đời "tre già măng mọc". Dưới chân cò vẫn là một tán lá xanh tươi và những đóa sen non đang vươn lên hé nụ. Người

họa sĩ già (chắc là như vậy mới có đủ bản lĩnh và hiểu biết để thể hiện bức tranh này) đã rút ruột vẽ lên một bức tranh sinh động trên một cái đĩa cổ để lưu truyền cho hậu thế. Sen và cò sao mà giống cuộc đời lắm vậy. Đây là những cảm xúc trực giác ban đầu gây ấn tượng cho người xem khi cầm cái đĩa.

Trong hội họa Trung Hoa, người ta hay mượn các điển tích, loài chim muông hoa cỏ để làm các biểu tượng và nói lên thay cho những hàm ý sâu xa.

Hoa sen, tiếng Hán Việt là liên hoa (蓮花), trong ngôn ngữ cổ họa thường được dùng làm biểu tượng cho Phật giáo, cho người quân tử.

Tuy vậy, chữ liên trong Hán ngữ có cách đọc giống hoặc gần giống với một vài từ đồng âm nhưng khác nghĩa, người Hoa đã lợi dụng điều đó để khiến cho chủ đề trên mang nhiều tính ẩn dụ.

Sen trong Hán ngữ phát âm bạch thoại là chữ liên (蓮), lại đồng âm với chữ liên (連) có nghĩa là tiếp tục, tiếp nối, kết hợp, nối liền... cho nên khi sử dụng từ đồng âm để ghép với một vài từ khác sẽ cho những liên tưởng mang một ý nghĩa hoàn toàn mới mẻ.

Cây sen màu xanh, hoa sen lúc còn nụ cũng có màu xanh. Xanh trong Hán ngữ là chữ thanh (青) cũng có âm đọc gần giống với chữ thăng (昇) có nghĩa là thăng tiến, bay lên... vì vậy biểu tượng hoa sen còn có ý nghĩa là thăng tiến, thăng quan phát tài liên tục (liên thăng - 連昇). Hoa sen có màu xanh (thanh liên 青蓮) đồng âm với thanh liêm (清廉), chỉ tính trong sạch của các quan viên.

Sen đi kèm với cò còn có ý nghĩa là liên lộ. Vì cò trong Hán ngữ là chữ lộ (鷺) phát âm giống với chữ lộ (路) có nghĩa là đường đi, con đường. Cho nên sen cò đi với nhau gọi lên hai chữ liên lộ (連路) có ý nghĩa là con đường thăng quan tiến chức thông suốt, hoặc nhất lộ liên khoa (一路連科) nghĩa là thẳng đường khoa bảng, nhằm chúc thi đỗ. Sen còn đi chung với cá. Vì cá trong Hán ngữ là chữ ngư (魚) đồng âm với chữ dư (餘) có nghĩa là dư dả. Sen vẽ chung với cá có ý nghĩa liên niên hữu dư (連年有餘), năm nào cũng được phần dư dả, mang ý nghĩa lời chúc thịnh vượng.

Hoa sen trong Hán ngữ còn được gọi là hà hoa (荷花). Chữ hà (荷) lại đồng âm với chữ hòa (和) và chữ hợp (合), hòa hợp (和合) có nghĩa là sự thuận hợp, là tính nết dịu dàng, không ưa tranh cãi. Vì vậy mà hoa sen còn tượng trưng cho sự thuận thảo với nhau. Và, sen mà đi với trê chẵn trâu lại gọi lên hai chữ hòa mục (和睦) với ý nghĩa thân ái, dễ gần cận, mặc dù chữ mục (牧) là để nói về người chăn gia súc khác với chữ mục (睦) có nghĩa hòa thuận dễ thân gần.

Hoa sen đối với người Việt là biểu tượng của sự tinh khiết, sự trong sạch cho nên khi nghĩ đến hoa sen người ta nhớ ngay đến câu ca dao:

*"trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng..."*

Trở lại với bức tranh trên chiếc đĩa cổ. Với nghệ thuật hội họa cao siêu, họa pháp điêu luyện, với lối vẽ tam lam mang đậm nghệ thuật vẽ trên đồ sứ thời Khang Hy, màu lam được dùng là lam Hổ trong vắt và xanh biêng biếc, người sản xuất ra chiếc đĩa đã làm cho nó không chỉ là vật dụng thông thường mà trở thành một họa phẩm. Với tính ẩn dụ rất cao nên cái đĩa còn mang trong mình nhiều ý nghĩa sâu xa. Mặc dầu bị bể nhưng người xưa vẫn rất quý và trân trọng nó. Cái đĩa đã được các cụ xưa gắn lại bằng đinh tán. Chính những cái đinh tán đó càng làm cho chiếc đĩa trở nên cổ kính hơn. Có người bảo tại sao tôi không rã ra bịt lại cho đẹp. Riêng tôi, tôi vẫn muốn giữ lại những nốt đinh tán ấy như các cụ ngày xưa đã làm. Tôi muốn níu kéo lại một chút kỷ niệm của thời xa cũ ấy.

Một cái đĩa bình thường đã trở nên một báu vật mang đầy ý nghĩa. Với chừng đó thôi cũng đủ cho tôi không tiếc bỏ ra hơn sáu tháng lương hưu để mừng rơn bưng cái đĩa bể về nhà.

Âu đây cũng là một sự "gàn dở" của người đam mê đồ cổ. ■



Lời cảm ơn cuộc sống

Từ khi về hưu vào năm 2010, ông nhà tôi trở nên bi quan. Năm sau, 2011, phát hiện bệnh sỏi mật, ông ấy mất tinh thần. Giải phẫu xong lại có biến chứng phải lên Bệnh viện Thống Nhất ở TP.HCM điều trị nội trú, ông ấy gần như suy sụp.

Vì tình nghĩa lúc cuối đời, tôi bỏ việc lên chăm sóc cho ông. Nuôi người bệnh thiếu niềm tin mà lại sẵn tính gia trưởng vì đã có thời làm lãnh đạo thù thật là khổ. May mà ông nằm phòng dịch vụ hai giường và tôi cũng có ít tiền để dành đủ để nhờ người phụ giúp. Cùng phòng với ông là một người đàn ông ít tuổi hơn, đồng bệnh, và cũng khó chịu như ông.

Một hôm, người cùng phòng có bạn đến thăm. Ông bạn này có phong thái ung dung; ăn nói phóng khoáng và có duyên, đến nỗi ông nhà tôi cũng tham gia nghe chuyện. Ông khách nói về cách chữa bệnh không cần thuốc.

Đại khái, ông ấy bảo, chỉ riêng cái sự lo lắng của các ông cũng đã khiến cơ thể các ông tạo ra đủ số thuốc độc giết dần các ông rồi. Ông cho biết lúc thanh niên, ông cũng từng bị đủ thứ bệnh, lại lật áo lên khoe vùng bụng đầy những đường khâu các vết mổ độc có ngang có. Ông kể, đến khi nghe có người giới thiệu cách chữa bệnh không dùng thuốc, lúc đầu không tin, như sau ông ấy đã thử, và có kết quả.

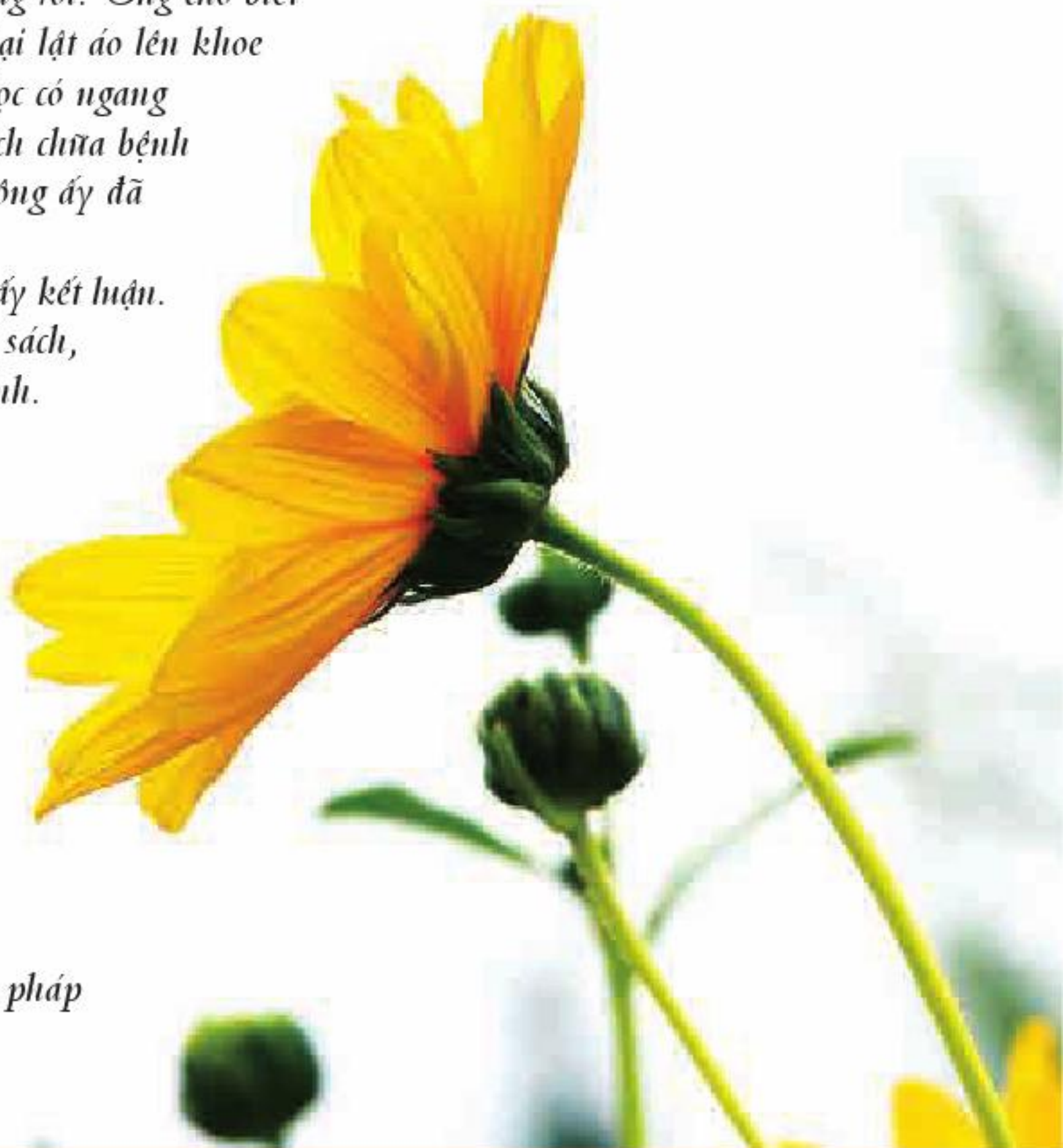
“Các ông học nhiều, đi tìm sách mà đọc”, ông ấy kết luận.

Chả hiểu sao, ông nhà tôi tin, bảo tôi đi tìm sách, thực ra chỉ có vài quyển nói về thiền để chữa bệnh. Nhưng rồi ông nhà tôi đổi tính. Và sau một tháng nằm bệnh viện, về nhà, ông ấy lập thời khóa tập thiền.

Hiện nay hàng ngày ông nhà tôi cùng một nhóm người rủ nhau hành thiền, tổ chức một vài công việc từ thiện, thỉnh thoảng lại đi thực hiện một công trình cầu đường ở nông thôn, lúc nào cũng lạc quan yêu đời. Cuộc sống gia đình tôi cũng êm đềm hơn, hơn hẳn lúc ông còn làm sếp.

Xin cảm ơn “người bạn của người bạn cùng phòng” của nhà tôi, đã giới thiệu phương pháp “chữa bệnh không dùng thuốc”.

Phan Thị Thủy, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai



CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

D13/2 Trần Nãi, P.Bình Khánh, Q.2, TP.HCM



Chuyên sản xuất:

- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

Liên hệ để biết thêm chi tiết:

- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn



CẢM TẠ

*Thay mặt Ban Tổ chức Tang lễ, Ban Trị sự GHPGVN quận Bình Thạnh
và môn đồ pháp quyến thành kính tri ân và cảm tạ:*

- Chư tôn đức giáo phẩm Hội đồng Chứng minh GHPGVN;
 - Chư tôn đức giáo phẩm Hội đồng Trị sự GHPGVN;
 - Chư vị Trưởng lão HT.Thích Hiền Tu, HT.Thích Viên Giác, HT.Thích Tắc An;
 - HT.Thích Thiện Nhơn, Quyền Chủ tịch HĐTS GHPGVN;
 - HT.Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP.HCM;
 - HT.Thích Thiện Pháp, Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN, kiêm Trưởng ban Tăng sự T.Ư GHPGVN;
 - HT.Thích Thiện Tánh, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Phó Thường trực BTS GHPGVN TP.HCM;
 - HT.Thích Thiện Tâm, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Trưởng ban Phật giáo Quốc tế TP.HCM;
 - HT.Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Phó Thường trực Ban Giáo dục Tăng Ni GHPGVN;
 - Ban Giáo dục Tăng Ni T.Ư GHPGVN; Ban Nghi lễ T.Ư GHPGVN;
 - Ban Hướng dẫn Phật tử T.Ư GHPGVN; Ban Hoằng pháp T.Ư GHPGVN; Ban Từ thiện xã hội T.Ư GHPGVN;
 - Chư tôn đức Trưởng/phó các BTS GHPGVN quận, huyện: Quận 1, quận 3, quận 4, quận 6, quận 7, quận 8, quận 9, quận 12, quận Tân Phú, quận Gò Vấp, quận Phú Nhuận, huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi...
 - Chư tôn đức Tăng/Ni trụ trì các tùng lâm, tự viện, tịnh xá Phật giáo quận Bình Thạnh;
 - Ông Nius-Gu-nơ, Tổng giám đốc Tập đoàn đồ gỗ Na-uy;
 - Ông Nguyễn Ngọc Phong, Phó Chủ tịch UBMTTQ TP.HCM;
 - Đảng ủy, UBND, UBMTTQ quận Bình Thạnh;
 - Bà Nguyễn Thị Thu Hà, Bí thư Quận ủy quận Bình Thạnh;
 - Công an quận Bình Thạnh;
 - Đảng ủy, UBND, UBMTTQ phường 24, quận Bình Thạnh;
 - Họ tộc Bình Ý – Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Cùng các Phật tử - thiện tín các tự viện Phật giáo quận Bình Thạnh đã đến phúng viếng, dâng hương tưởng niệm, đưa tin và cung tống kim quan:

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH NHUẬN

Thành viên HĐCM GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN quận Bình Thạnh, Viện chủ chùa Long Vân.
Viên tịch ngày 03/09/2014 (nhằm 10/08 năm Giáp Ngọ), trụ thế: 94 tuổi, hạ lạp: 70 năm.

Trong quá trình tổ chức lễ tang không sao tránh khỏi những khiếm khuyết, kính mong chư tôn đức và quý liệt vị niệm tình hỷ xả.

TM.Môn đồ hiếu quyến
Pháp tử
Tỳ-kheo Thích Bửu Đăng

TM.BTS GHPGVN quận Bình Thạnh
Trưởng ban
HT.Thích Thiện Bình

Những nguyên nhân có thể gây bệnh tiêu chảy

Dưới đây là năm nguyên nhân mà nhiều người không biết đến có thể khiến bạn phải chạy “hết tốc lực” vào phòng vệ sinh chỉ vì bạn bị tiêu chảy.

Ăn nhiều chất ngọt nhân tạo

Các chất làm ngọt nhân tạo được tìm thấy trong nhiều sản phẩm không đường như kẹo cao su, kẹo, kẹo ngậm ho, đồ uống thể thao, nước trái cây, và mứt.

Theo bác sĩ Anish Sheth, nhà nghiên cứu dạ dày-ruột và là tác giả của cuốn sách “What’s Your Poo Telling You?” cho biết: “Khi các chất tạo ngọt nhân tạo được tiêu hóa, nó sẽ đưa nước vào ruột và có thể gây ra tiêu chảy”. Vì vậy, hãy kiểm tra thật kỹ nhãn mác thành phần và cắt giảm các sản phẩm có chứa các chất làm ngọt để giúp bạn có một hệ tiêu hóa khỏe mạnh.

Tập thể dục cường độ cao

Các bài tập cử tạ, chạy đường dài hay đi xe đạp cũng có thể mang đến cho bạn những tác dụng phụ không mong đợi. Với việc tập thể dục cường độ mạnh, bạn đang chuyển hướng nguồn cung cấp máu từ đường tiêu hóa đến các cơ bắp, điều này có thể gây ra đau bụng hay thậm chí là phân dính máu.

Tuy nhiên, nếu bạn thường xuyên cần đến sự trợ giúp của nhà vệ sinh trong bài tập khi thực hiện tập thể dục ngoài trời với chương trình nặng thì bạn cần đến gặp ngay bác sĩ để kiểm tra xem có thể bạn gặp phải vấn đề khác không, chẳng hạn như hội chứng ruột kích thích hay căng thẳng quá nhiều trong khi tập thể dục.

Nhiễm ký sinh trùng Giardia

(ký sinh đơn bào đường ruột trên)

Theo Tiến sĩ Sheth: “Một số người bị tiêu chảy cấp thấp trong nhiều tuần hoặc nhiều tháng nhưng không biết chính xác nguyên nhân là gì”. Giardia – ký sinh trùng đường ruột phổ biến nhất ở Mỹ - có rất nhiều trong nước ngọt.

Vì vậy, nếu bạn vừa đi bộ đường dài, cắm trại, bơi lội trong một hồ nước ngọt, hoặc uống nước chưa được lọc sạch, thì bạn có thể rất dễ bị nhiễm Giardia trên đường đi. Một dấu hiệu khác có thể giúp bạn nhận biết triệu chứng của bạn là do ký sinh trùng đó là phân có mùi lưu huỳnh. Hãy đến gặp bác sĩ y khoa của



bạn để kiểm tra giardia thường xuyên và đảm bảo rằng bạn không bị nhiễm loại kí sinh trùng này.

Dùng thuốc kháng sinh

Đôi khi thuốc kháng sinh cũng có thể là một thủ phạm. Tiến sĩ Sheth cho biết “Dù thuốc kháng sinh có thể giúp bạn trị nhiễm trùng xoang, các vấn đề về răng miệng, hoặc bất kỳ lý do nào khác, nhưng thuốc kháng sinh có thể làm thay đổi hệ vi khuẩn trong ruột bạn và có thể gây ra sự mất cân bằng giữa các vi khuẩn tốt và xấu có ảnh hưởng đến cách cơ thể xử lý thực phẩm”.

Nếu bạn bị tiêu chảy trong khi dùng thuốc kháng sinh, hãy xin ý kiến của bác sĩ xem bạn có nên dừng lại. Ông cho biết thêm, không nên ăn sữa chua có men vi sinh ngay khi dùng thuốc kháng sinh có thể giúp bạn giữ mọi thứ cân bằng. Một trong những vi khuẩn lây nhiễm nghiêm trọng hơn có thể xảy ra sau khi sử dụng kháng sinh đó là Clostridium difficile

(một loại ký sinh trong ruột, mầm bệnh cơ hội, gây ra bệnh tiêu chảy).

Các vi khuẩn tự nhiên tồn tại trong ruột của bạn, nhưng các loại thuốc có thể dẫn đến phát triển quá nhanh, dẫn đến tiêu chảy và thường đi kèm với sốt. Khi ấy, bạn phải đến bệnh viện ngay lập tức.

Uống nhiều rượu

Vào những dịp đặc biệt, bạn có thể đánh gục một lượng lớn bia hoặc rượu mạch nha vào đêm hôm trước. Lượng carbohydrate trong những loại đồ uống này là rất cao và được lên men trong ruột, có thể gây đầy hơi, đi tiêu lỏng.

Ngoài ra, rượu còn có sự ảnh hưởng kích thích đến đường tiêu hóa, khiến các cơ ở ruột quay nhanh để thúc ép mọi thứ được tiêu hóa một cách nhanh chóng hơn. Bởi vậy, sau khi uống bia, rượu, bạn cần bổ sung một lượng lớn các loại chất lỏng cho cơ thể và tránh để cơ thể bị mất nước.

Nguồn: Cẩm nang Y dược



NIỀM VUI NGÀY ĐẠI LỄ KHÁNH THÀNH

Sau một thời gian trùng tu tôn tạo, ngôi chùa Pháp Vân thân yêu, nơi lưu dấu những dòng pháp nhũ của Thiền sư Nhất Hạnh sẽ tiến hành **Đại lễ khánh thành vào ngày 10 đến 12-10-2014** (nhằm ngày 17 đến 19-9-2014 Giáp Ngọ) tại số 16 Lê Thúc Hoạch, P.Phú Thọ, Q.Tân Phú, TP.HCM.

Trân trọng kính báo quý Phật tử gần xa tùy duyên tham dự góp phần công đức cho sự thành tựu các Phật sự cúng dường lên Tam bảo.

Trị sự Tạp chí VHPG



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi vả trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (08) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CP MỸ THUẬT HUỲNH GIA SG

ĐC: 27 đường số 1, Khu phố 5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức

- Thi công tạo mẫu các tôn tượng Phật, phù điêu, theo yêu cầu bằng nhiều chất liệu.
- Sản xuất các tôn tượng Phật, bài vị, hũ cốt, phù điêu bằng chất liệu pulv composite.
- Thiết kế thi công trọn gói các công trình chùa, có nhiều kinh nghiệm xây dựng các tôn tượng kích cỡ lớn.

○ **Liên hệ:** Anh Huỳnh Như Ý

○ **Số điện thoại:** 0944 992 779 - 0944 991 889

○ **Web:** Dieukhachhuynhghiasg.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

Kinh, sách văn hóa phẩm về lĩnh vực Phật Giáo

Pháp phục Tăng Ni, áo tràng Phật tử...

Phật cụ pháp khí, hàng lưu niệm, hàng mỹ nghệ...

Nhân thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

ĐC: 380/2B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

ĐD: 0902 404 748 (chị Thuận) - 0972 898 818 (chị Hoi)



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHÊ

QUANG NGHÊ CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nền Quang Nghê trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

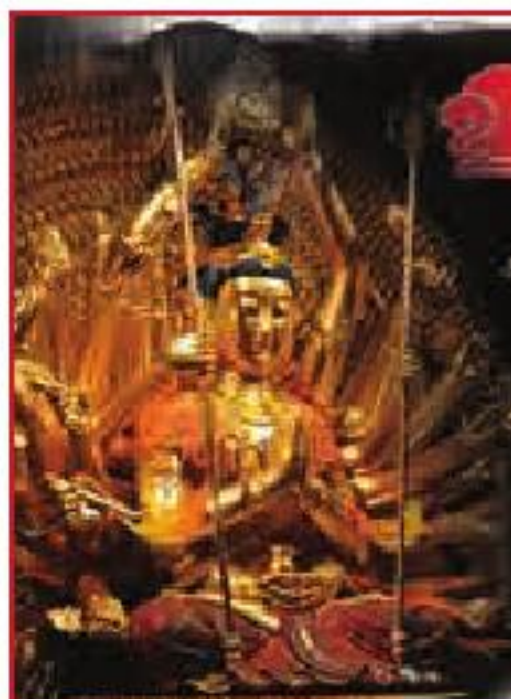
Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

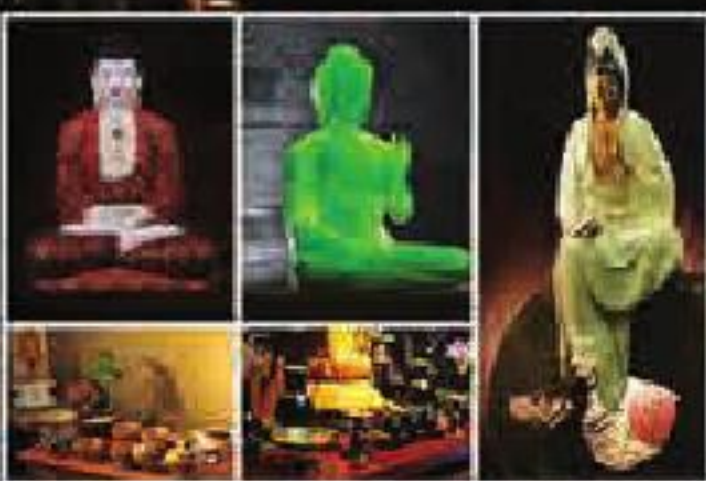
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com





**DIÊU TƯỜNG ÂM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO**



DIÊU TƯỜNG ÂM NAM KỲ
382B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM.
ĐT: (08) 38 484558

DIÊU TƯỜNG ÂM 3/2
212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, Tp.HCM.
ĐT: (08) 38 684 913

www.dieutuongam.com



**CÔNG TY TNHH
SÀI GÒN PHÚ KIM**

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khoá, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466
(08) 3880 9766





Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com
Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



pháp uyển

DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com

Nước Cẩm Hoa ASA

*Giữ giữ màu hoa, tươi hương sắc
Thanh tịnh trang nghiêm chốn Phật Đường*

Sản phẩm đang được sử dụng
tại các chùa ở TP. HCM và
các tỉnh, thành phố trong cả
nước.



Nước cẩm hoa ASA hiện có
mặt tại các cửa hàng Phật Giáo,
Shop hoa tươi, hệ thống siêu thị
trên toàn quốc.



Tiết kiệm 50% chi phí
mua hoa do thời gian hoa
tươi lâu gấp 2 lần.
Giữ hoa tươi đẹp không
cần phải thay nước và cắt
gốc hằng ngày.

CÔNG TY MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn



Cafe and Vegetarian Restaurant

89-91 Phan Kế Bính, P.Đa Kao, Q.1, TP.HCM
(Địa chỉ cũ: 11 Trần Nhật Duật)
Số điện thoại: 39115455

Tib chay là nhà hàng chay duy nhất trong hệ thống
nhà hàng Tib tại Thành phố Hồ Chí Minh, là nhà hàng đầu
tiên phục vụ những món chay thuần túy nấu theo lối Huế.

Trân trọng kính mời



Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
ĐT: (08) 36 021 025 - Email: veg.hoakhai@gmail.com

**VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.**

Giá: 19.000 đồng

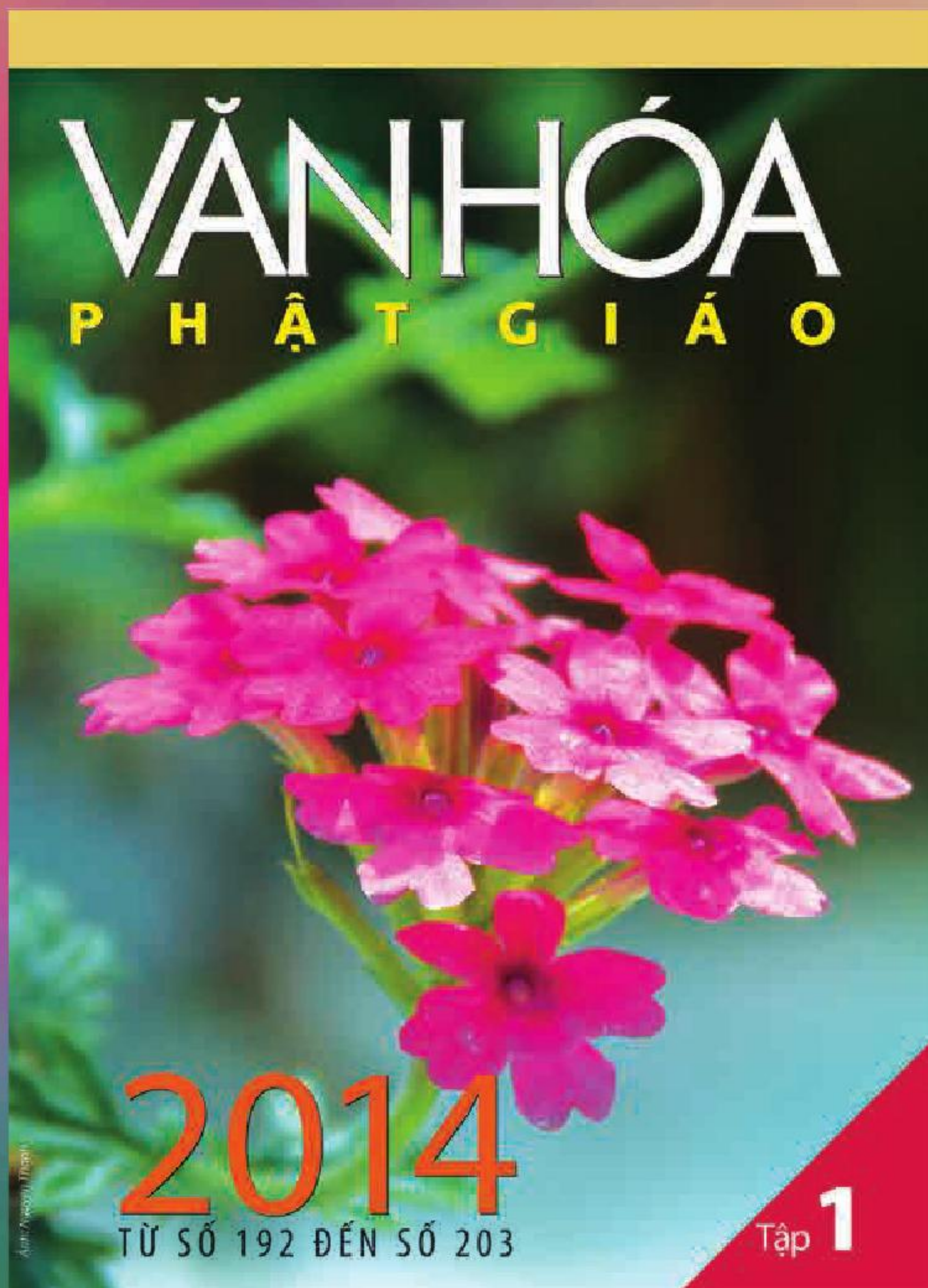
PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Sắp phát hành

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

đóng bộ **Tập 1 năm 2014**
từ số 192 đến số 203
giá: **210.000đ/cuốn**



Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại
toàn tập (tập 1 + tập 2)

2008 (2 tập): 340.000VNĐ
2009 (2 tập): 360.000VNĐ
2010 (2 tập): 380.000VNĐ

2011 (2 tập): 420.000VNĐ
2012 (2 tập): 420.000VNĐ
2013 (2 tập): 420.000VNĐ



Diễn khải: **THIÊN PHÚ THẢO**

01 222 999 666 - 01 222 999 666

Website: thienphuthao.com



Tượng cao 3m
An vị tại Ninh Thuận



Tượng cao 2m
an vị tại Phan Thiết



Tượng cao 2,5m
an vị tại Củ Chi, TP.HCM